CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

VINACOMIN - COAL IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY

HỒ SƠ MỜI THẦU

BIDDING DOCUMENTS

Gói thầu số: 49-2026/SLT-CNHN

Bid Package No.: 49-2026/SLT-CNHN

Tên gói thầu: Mua than nhập khẩu

Bid Package name: Procurement of imported coal

Ban hành theo Quyết định số 242 T/QĐ-CLM ngày 22 /10/2026

Issued according to Decision 242 T /QD-CLM dated October 22 , 2026

Đại diện Đơn vị mua sắm

Representative of Procuring Entity

M.S.D.N: 0100100304-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN-VINACOMIN COALIMEX
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Minh

Giám đốc/ *Director*

MỤC LỤC

TỪ NGỮ VIẾT TẮT/ *ABBREVIATION AND DEFINITIONS* **3**

PHẦN I. CHỈ DẪN NHÀ CUNG CẤP/ *PART I. INSTRUCTION TO APPLICANTS* **4**

1. Mô tả tóm tắt/ *Brief Overview* 4
2. Thông tin về cảng dỡ hàng/ *Information of the Discharging Port* 5
3. Phạm vi cung cấp/ *Scope of Supply* 6
4. Chuẩn bị, nộp hồ sơ, mở và đánh giá HSDT/ *Preparation, submission and evaluation of Application* 15

PHẦN II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU/ *PART II. EVALUATION CRITERIA FOR APPLICATION* **43**

PHẦN III. BIỂU MẪU DỰ THẦU/ *PART III. BIDDING FORMS* **54**

1. Mẫu 01: GIẤY ỦY QUYỀN/ *Form 01: POWER OF ATTORNEY* 54
2. Mẫu 02: BẢO LÃNH DỰ THẦU/ *Form 02: BID SECURITY* 56
3. Mẫu 03: THỎA THUẬN LIÊN DANH BỔ SUNG SỐ …/ *Form 03: SUPPLEMENT NO… TO CONSORTIUM AGREEMENT* 63
4. Mẫu 04: ĐƠN ĐỀ XUẤT TÀI CHÍNH/ *Form 04: FINANCIAL PROPOSAL* 66
5. Mẫu 05: BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU/ *Form 05: PRICE SCHEDULES* 73
6. Mẫu 06: ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT/ *Form 06: TECHNICAL PROPOSAL* 77
7. Mẫu 07: THƯ CAM KẾT / *Form 07: LETTER OF COMMITMENT* 81

PHẦN IV. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG/ **84**

PART IV. CONTRACT TERMS AND CONTRACT FORM **84**

Mẫu 08: THÔNG BÁO CHẤP THUẬN HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG/ *Form 08: NOTICE OF APPROVAL OF THE APPLICATION AND CONTRACT AWARD* 85

Mẫu 09: HỢP ĐỒNG CUNG CẤP THAN/ *Form 09: COAL SUPPLY AGREEMENT* 87

Mẫu 10: BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG/ *Form 10: PERFORMANCE SECURITY* 139

TỪ NGỮ VIẾT TẮT/ *ABBREVIATION AND DEFINITIONS*

Đơn vị mua sắm/ Bên Mua *Procuring Entity/ Purchaser*	Coalimex hoặc Đơn vị có chức năng được Công ty phân cấp/ủy quyền/giao nhiệm vụ thực hiện mua than nhập khẩu hoặc bên có chức năng được thuê *Coalimex or any unit is decentralized/authorized/assigned/hired by Coalimex to purchase imported coal*
NCC *Applicant*	Nhà cung cấp, là tổ chức hoặc liên danh dự thầu theo Danh sách ngắn của gói thầu "Cung cấp than nhập khẩu cho Coalimex năm 2025-2026" *Applicant, an organization or a Consortium under the Shortlist of procurement of "Supplying imported Coal for Coalimex in 2025-2026"*
CDNCC *ITA*	Chỉ dẫn nhà cung cấp *Instruction to Applicants*
HSMST *PQD*	Hồ sơ mời sơ tuyển *Pre-qualification documents*
HSDST *PQ Application*	Hồ sơ dự sơ tuyển *Pre-qualification Application*
HSMT *BD*	Hồ sơ mời thầu *Bidding documents*
HSDT *Application*	Hồ sơ dự thầu, là hồ sơ, tài liệu Nhà cung cấp chuẩn bị theo yêu cầu của Hồ sơ mời thầu *Application, is documents prepared by the Applicant as required by the Bidding documents*
CSA	Hợp đồng cung cấp than/Hợp đồng *Coal Supply Agreement/Contract*
VND	Việt Nam Đồng *Vietnam Dong*
USD	Đô la Mỹ *US Dollar*
Coalimex/Công ty *Coalimex/Company*	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin *Vinacomin - Coal Import Export Joint Stock Company*
TKV *Vinacomin*	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam *Vietnam National Coal - Mineral Industries Holding Corporation Limited*
VT 4	Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện Lực Việt Nam *Vinh Tan 4 Thermal Power Plant - Branch of Vietnam Electricity*

PHẦN I. CHỈ DẪN NHÀ CUNG CẤP/ *PART I. INSTRUCTION TO APPLICANTS*

1. Mô tả tóm tắt/ *Brief Overview*

Tiếp sau Quy trình sơ tuyển lựa chọn danh sách ngắn gói Cung cấp than nhập khẩu cho Coalimex năm 2025-2026 (số hiệu gói thầu 01/SLT/2025); Đơn vị mua sắm mời các NCC đạt yêu cầu nộp HSDT cho Gói thầu như sau:

Following the Shortlist selection process of package Supplying imported coal for Coalimex in 2025-2026 (package No. 01/SLT/2025); the Procuring Entity invites qualified Applicants to submit Application for Package as follows:

1.1. Số hiệu gói thầu *Bid Package No.*	49-2026/SLT-CNHN. *49-2026/SLT-CNHN.*
1.2. Tên gói thầu *Bid Package name*	Mua than nhập khẩu. *Procurement of imported coal.*
1.3. Tổng khối lượng than *Total quantity*	300.000 tấn, được quy định chi tiết tại Mục 3: Phạm vi cung cấp. *300,000 MT with details as specified in Section 3: Scope of supply.*
1.4. Thời hạn CSA *Term of CSA*	210 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. *210 days from the effective date of CSA.*
1.5. Đơn giá *Unit Price*	Đơn giá CIF (đã bao gồm thuế nhập khẩu, nếu có), bao gồm: *CIF Unit price (including import tax, if any), comprising:* - Đơn giá FOB: là đơn giá được điều chỉnh theo Giá thị trường và theo Nhiệt trị tinh thực tế (cơ sở nhận); *FOB Unit price: the unit price subject to adjustment based on the Market Price and the actual Net Calorific Value (as received basis);* - Đơn giá Cước vận chuyển và Bảo hiểm: là đơn giá được điều chỉnh theo Giá thị trường. *Freight and Insurance Unit price: the unit price subject to adjustment based on the Market Price.*
1.6. Bảo đảm dự thầu *Bid Security*	737.202 USD hoặc 19.226.228.160 VND. NCC được yêu cầu cung cấp Bảo đảm dự thầu được quy định tại Mục 4.18 Phần I-CDNCC. *737,202 USD or 19,226,228,160 VND. Applicants are required to provide a Bid Security specified in Section 4.18 Part I- ITA.*
1.7. Phương pháp đánh giá HSDT *Application Evaluation method*	NCC chào giá thấp nhất sẽ được trao CSA. Chi tiết được quy định tại Phần II. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT. *The Applicant having the lowest price shall be awarded the CSA. Details as specified in Part II: Evaluation Criteria for application.*

1.8. Bảo đảm thực hiện hợp đồng *Performance Security*	NCC được trao CSA được yêu cầu cung cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng tương ứng với 8% giá trị CSA. *The CSA awarded Applicant is required to submit a Contract Performance Security corresponding to 8% of the value of CSA.*
1.9. Hiệu lực của HSDT *Validity period of the Application*	Ít nhất 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. *At least 30 (thirty) days from the date of bid closing time.*
1.10. Thời điểm đóng thầu *The bid closing time*	14h00 chiều (Giờ Hà Nội) vào ngày 30 tháng 10 năm 2026. *14h00 p.m. (Hanoi Time) on October 30, 2026.*
1.11. Thời gian mở HSDT thầu *Opening time*	14h15 chiều (Giờ Hà Nội) vào ngày 30 tháng 10 năm 2026. *14h15 p.m. (Hanoi Time) on October 30, 2026.*
1.12. Luật áp dụng cho quá trình lựa chọn NCC *Applicable law to the Applicant selection process*	Pháp luật Việt Nam. *Vietnam Law.*

2. Thông tin về cảng dỡ hàng/ *Information of the Discharging Port*

Cảng dỡ hàng: Cảng Vĩnh Tân thuộc Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân hoặc Cảng Bình Thuận, Việt Nam hoặc bất kỳ cảng nào được hai bên thống nhất.

Discharging port: Vinh Tan Port in Vinh Tan Power Complex or Binh Thuan port, Vietnam or any port agreed by both Parties.

Tùy theo nhu cầu thực tế, Cảng dỡ hàng có thể là bất kỳ cảng nào tại Việt Nam do Đơn vị mua sắm đề xuất và được hai bên thống nhất.

Subject to the actual requirements, the discharging port may be any port in Vietnam as proposed by the Procuring Entity and mutually agreed by both parties.

NCC được yêu cầu tìm hiểu, nghiên cứu kỹ về các thông tin và điều kiện của Cảng dỡ hàng bằng chi phí của mình, chủ động chuẩn bị và chịu trách nhiệm về phương pháp vận chuyển than đảm bảo phù hợp theo tình trạng hiện hữu của cảng dỡ hàng. NCC sẽ chịu mọi trách nhiệm và chi phí phát sinh nếu tàu không được vào bến hoặc phải chờ vào bến/khu neo làm việc do quá tải trọng theo quy định của cảng.

The Applicant is requested to learn and study carefully all necessary information and conditions of Discharge Port at the Applicant's own expense to actively prepare and be responsible for coal transportation method to ensure the coal transportation method in accordance with existing situation of Discharge Port. The Applicant will take all responsibility and costs incurred if the vessel is not allowed to enter or has to wait for

entering a working berth/anchorage due to over deadweight according to port regulations.

Một số thông tin tham khảo về cảng dỡ hàng như sau:

Some reference information of discharge port are as follows:

- Chiều rộng bến cảng: 25m

Terminal width is 25m;

- Độ sâu luồng dẫn: 12,5m

The depth of leading way is -12.5m.

- Độ sâu luồng vào cầu cảng: Theo Thông báo Hàng hải hiện hành của Bộ Giao thông vận tải Việt Nam, trong phạm vi khảo sát luồng vào và vũng quay tàu thuộc Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân, độ sâu tính bằng mét tính đến mực nước "số 0 hải đồ" đạt 12,5m. NCC có trách nhiệm thường xuyên cập nhật khả năng tiếp nhận tàu của cảng Vĩnh Tân 4.

Depth of flow to the berth: According to the currently Maritime Notices of the Vietnamese Ministry of Transport, within the surveyed fairway and turning basin of Vinh Tan Power Complex, the depth in meters to "0 Chart Datum" is 12.5m. The Applicant is requested to regularly update the Vinh Tan 4 port capacity.

- Cầu cảng than có chiều dài 310m; trên cầu cảng than được bố trí 02 (hai) Thiết bị dỡ than liên tục (CSU).

Coal jetty is 310m length; on the coal jetty, two (02) Continuous Ship Unloaders (CSU) are provided.

- Nhà cung cấp phải chỉ định tàu có sức chở 60.000 tấn +/-10% (hàng hóa) để vận chuyển than.

The Applicant is requested to nominate the vessel with the capacity of 60,000 tons +/-10% (cargo) to transport Coal.

3. Phạm vi cung cấp/ *Scope of Supply*

3.1. Hàng hoá *Commodity*	Than có Nhiệt trị tinh tham chiếu 4.600 kcal/kg cơ sở nhận. *Coal with reference Net Calorific Value of 4.600 kcal/kg as received basis.* Than chưa được nhập khẩu và thông quan vào lãnh thổ Việt Nam. Để làm rõ, Bên mời thầu sẽ là đơn vị nhập khẩu, trực tiếp làm thủ tục nhập khẩu cho hàng hóa vào lãnh thổ Việt Nam. *Coal has not yet been imported and customs cleared into Vietnam's territory. For the avoidance of doubt, the Procuring Entity shall be the importer and shall carry out import procedures for the goods into Vietnam's territory.*
3.2. Khối lượng *Quantity*	300.000 tấn. *300,000 MT.*

<table>
<tr><td></td><td>Nhà cung cấp được yêu cầu nghiên cứu kỹ và tuân thủ quy định sau:
The Applicant is requested to carefully study and comply with the following:
- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Đơn vị mua sắm có quyền tăng khối lượng hợp đồng tối đa 20% hoặc giảm khối lượng hợp đồng theo nhu cầu thực tế với điều kiện Đơn vị mua sắm phải gửi thông báo bằng văn bản cho Nhà cung cấp trước ít nhất 25 (hai mươi lăm) ngày trước ngày dự kiến điều chỉnh.
During the contract performance, the Procuring Entity reserves the right to increase the contract quantity by a maximum of 20% or to decrease the contract quantity based on actual demand, provided that the Procuring Entity sends a written notice to the Applicant at least 25 (twenty five) days prior to the expected date of adjustment.
- Trong trường hợp nhu cầu thực tế của VT4 tăng mạnh, Đơn vị mua sắm sẽ thương thảo với Nhà cung cấp để tăng khối lượng của hợp đồng nếu khối lượng tăng vượt quá 20% khối lượng trên đây.
In the event of significant increase in VT4 actual demand, the Procuring Entity shall negotiate with the Applicant to increase the contract quantity if such increase exceeds 20% of the above quantity.
- Khối lượng thực tế của từng chuyến hàng được cho phép dung sai +/- 10%.
The actual quantity of each shipment shall be within a tolerance +/- 10%.</td></tr>
<tr><td>3.3. Thông số kỹ thuật than
Coal Specifications</td><td>Theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM - Cơ sở nhận (ARB), Cơ sở khí khô (ADB), Cơ sở khô (DB).
According to ISO or ASTM standards - on As Received Basis (ARB), Air Dried Basis (ADB), Dry Basis (DB).
<table>
<tr><th>Chỉ tiêu
Specification</th><th>Cơ sở
Basis</th><th>Giá trị yêu cầu
Required Specification</th></tr>
<tr><td>Hàm lượng ẩm toàn phần
Total Moisture Content</td><td>ARB</td><td>≤ 27,40 %
≤ 27.40 %</td></tr>
<tr><td>Hàm lượng ẩm trong
Inherent Moisture Content</td><td>ADB</td><td>≤ 20,00 %
≤ 20.00 %</td></tr>
<tr><td>Hàm lượng tro
Ash Content</td><td>ADB</td><td>≤ 9,80 %
≤ 9.80 %</td></tr>
<tr><td>Chất bốc
Volatile Matter</td><td>ADB</td><td>25 - 50%
25 - 50%</td></tr>
</table></td></tr>
</table>

Chỉ tiêu ***Specification***	**Cơ sở** ***Basis***	**Giá trị yêu cầu** ***Required Specification***
Hàm lượng lưu huỳnh tổng *Total Sulphur Content*	ADB	≤ 0,85 % *≤ 0.85 %*
Chỉ số khả năng nghiền (HGI) *Hardgrove Grindability Index (HGI)*	ADB	36 - 65 *36 - 65*
Nhiệt độ nóng chảy của tro than (trong môi trường khử) - Nhiệt độ biến dạng ban đầu (AFT) *Ash Fusion Temperatures (Reducing Initial Deformation) (AFT)*		≥ 1.150°C *≥ 1,150°C*
Nhiệt trị tinh *Net Calorific Value*	ARB	≥ 4.500 kcal/kg *≥ 4,500 kcal/kg*
Kích cỡ than/ *Coal size* - 0-50mm - Kích cỡ than tối đa/ *Maximum of coal size*		≥ 90% ≤ 100 mm
Na_2O trong tro *Na_2O in ash*	DB	≤ 3% *≤ 3%*

Đối với mỗi chuyến hàng, trong trường hợp giá trị chênh lệch giữa Nhiệt trị tinh của bất kỳ mẫu lô nào so với mẫu lô có Nhiệt trị tinh cao nhất vượt quá 400 kcal/kg và Nhiệt trị tinh của bất kỳ một mẫu lô nào < 4.300 kcal/kg thì được coi là không đáp ứng về độ đồng đều về Nhiệt trị tinh giữa các mẫu lô.

In the same shipment, if the difference in Net Calorific Value between any sub-lot and the sub-lot having the highest Net Calorific Value exceeds 400 kcal/kg, and there is at least one sub-lot with Net Calorific Value is lower than 4,300 kcal/kg, such shipment shall be deemed not to satisfy the uniformity requirement among the sub-lots.

Than của từng lô hàng được cung cấp từ một mỏ và không được pha trộn tại mạn tàu trong trường hợp tàu mẹ xếp hàng tại khu neo.

The coal for each shipment must be supplied from a single mine and must not be blended alongside the vessel in the event that the mother vessel loaded cargo at an anchorage.

3.4. Điều chỉnh giá *Price Adjustment*	a) Điều chỉnh đơn giá CIF giao hàng theo Giá thị trường và Nhiệt trị tinh thực tế (cơ sở nhận)/ *Adjustment of the Delivered CIF Unit Price based on the Market Price and the actual Net Calorific Value (ARB):* Đơn giá CIF giao hàng = Đơn giá FOB điều chỉnh + Đơn giá Cước vận chuyển và Bảo hiểm điều chỉnh. Trong đó: *Delivered CIF Unit Price = Adjusted FOB Unit Price + Adjusted Freight and Insurance Unit Price. In which:* - Điều chỉnh Đơn giá FOB theo Giá thị trường và Nhiệt trị tinh thực tế (cơ sở nhận) */ Adjusted of FOB Unit Price based on the Market Price and the actual Net Calorific Value (ARB):* (i) Đơn giá FOB cơ sở Chuyến hàng / *Shipment FOB Base Unit Price*: Đơn giá FOB cơ sở chuyến hàng = Đơn giá FOB cơ sở x (ICID/ICIB) *Shipment FOB Base unit price = FOB Base Unit Price x (ICID/ICIB)* Trong đó/ *In which:* + Đơn giá FOB cơ sở / *FOB Base Unit Price*: Nhà cung cấp chào Đơn giá FOB cơ sở tương ứng với Nhiệt trị tinh tham chiếu (cơ sở nhận) là 4.600 kcal/kg (bao gồm tất cả các loại thuế, phí và lệ phí có thể được áp đặt bởi cơ quan Chính phủ của quốc gia xuất khẩu)/ *The Applicant shall quote this FOB Base Unit Price in the quotation, linked to the reference Net Calorific Value (ARB) of 4,600 kcal/kg (which must include all levies, charges and taxes that may be imposed by Government Authorities of the exporting country).* + ICID: là giá trị bình quân của chỉ số giá than ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) theo Báo cáo Chỉ số Than Indonesia của Argus/Coalindo công bố hàng tuần của tháng trước tháng có ngày hoàn thành giao hàng tại cảng xếp hàng/ *the simple average value of the ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) coal price index, as published weekly on Argus/Coalindo Indonesian Coal Index Report for the month preceding the month of the completion of loading at the loading port.* + ICIB: là giá trị bình quân của chỉ số giá than ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) theo Báo cáo Chỉ số Than Indonesia của Argus/Coalindo công bố hàng tuần của tháng 9/2026 là 93,25 USD/tấn theo Báo cáo Chỉ số Than Indonesia số 26-39 ngày 25/09/2026/ *the simple average value of the ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) coal price index, as published weekly on Argus/Coalindo Indonesian Coal Index Report for the month of September 2026 which is 93.25 USD/MT according to the Argus/Coalindo Indonesian Coal Index Report Issue 26-39 dated September 25th, 2026.* (ii) Đơn giá FOB điều chỉnh / *Adjusted FOB Unit Price* Đơn giá FOB điều chỉnh = Đơn giá FOB cơ sở chuyến hàng x (ACV/RCV)

	Adjusted FOB Unit Price = Shipment FOB Base Unit Price x (ACV/RCV) Trong đó/ *In which:* + ACV: Nhiệt trị tinh thực tế (cơ sở nhận) (tính bằng kcal/kg) nêu trong Chứng thư giám định chất lượng tại Cảng xếp hàng để lập Hoá đơn tạm tính và Chứng thư giám định chất lượng tại Cảng dỡ/ Chứng thư giám định trọng tài để lập Hoá đơn thương mại chính thức/ *The actual Net Calorific Value (ARB) (expressed in kcal/kg) specified in the Certificate of Analysis at Loading port for Provisional Invoice and Certificate of Analysis at Discharging port/ Arbitration Certificate of Analysis for the purpose of the Final Commercial Invoice.* Để đảm bảo tuân thủ quy định về môi trường, trong quá trình dỡ hàng, Bên Mua có quyền phun sương dập bụi với lượng nước có thể được phun nhưng không được vượt quá 0,5% tổng khối lượng than. Tổng lượng nước phun phải được xác định bằng đồng hồ đo được lắp đặt trên đường ống của thiết bị phun nước. Trong trường hợp tổng khối lượng nước phun (trên tổng khối lượng than tính theo tỷ lệ phần trăm) vượt quá 0,5% tổng khối lượng than theo Chứng thư Khối lượng cảng dỡ, ACV sẽ được điều chỉnh như sau: *Due to Environmental regulation, during unloading, water may be sprayed but shall not exceed 0.5 % of total weight of Coal. The total sprayed water volume shall be determined by meters installed on the pipelines of the water spray equipment. In case the total sprayed water volume (over total weight of Coal in percentage) exceeds 0.5 % of total weight of Coal as per Certificate of Weight at Discharge Port, ACV shall be adjusted as follows:* ACV = Nhiệt trị tinh thực tế (cơ sở nhận) (tính bằng kcal/kg) của Than được quy định trong Chứng thư giám định chất lượng Cảng dỡ/Chứng thư giám định trọng tài + 3,5 kcal/kg x (tổng khối lượng nước phun/tổng khối lượng than của chuyến hàng đó x 100 – 0,5)/0,1. *ACV = the actual Net Calorific Value (expressed in kcal/kg) of the Coal as set out in the Discharge Port Certificate of Analysis/Umpire Certificate of Analysis + 3.5 kcal/kg x (total sprayed water weight/total weight of Coal of subjected cargo x 100 – 0.5) / 0.1.* + RCV: 4.600 kcal/kg (Nhiệt trị tinh tham chiếu (ARB))/ *4,600 kcal/kg (Reference Net calorific value (ARB)).* Trong trường hợp ACV lớn hơn 4.900 kcal/kg thì sẽ được tính bằng 4.900 kcal/kg. *In the event that the ACV exceeds 4,900 kcal/kg, it shall be calculated as 4,900 kcal/kg.*

	- Đơn giá cước vận chuyển và bảo hiểm của từng lô hàng được điều chỉnh theo biến động của giá cước vận chuyển tàu Panamax, tuyến Indonesia - miền Nam Việt Nam trên cơ sở tạp chí Argus Dry Freight theo công thức sau: *Freight and Insurance of the each shipment shall be adjusted in accordance with fluctuations in the freight rate for Panamax vessels on the Indonesia – South Vietnam route, based on the Argus Dry Freight publication, in accordance with the following formula:* Đơn giá Cước vận chuyển và bảo hiểm điều chỉnh = Đơn giá Cước vận chuyển và Bảo hiểm x FrD / FrB *Adjusted Freight and Insurance Unit Price = Freight and Insurance Unit Price × FrD / FrB* Trong đó/ *In which:* + Đơn giá Cước vận chuyển và Bảo hiểm/ *Freight and Insurance Unit Price*: Được quy định tại Hồ sơ mời thầu/ *Specified in the Bidding Documents.* + FrD: là giá trị bình quân của giá cước vận chuyển tàu Panamax, tuyến Indonesia đến miền Nam Việt Nam, theo Báo cáo Cước vận tải hàng rời khô Argus công bố hàng ngày của tháng trước tháng có ngày hoàn thành giao hàng tại cảng xếp hàng/ *the simple average value of the freight rate for Panamax vessels on the Indonesia – South Vietnam route, as published daily in the Argus Dry Freight Report for the month preceding the month of the completion of loading at the loading port.* + FrB: là giá trị bình quân của giá cước vận chuyển tàu Panamax, tuyến Indonesia đến miền Nam Việt Nam, theo Báo cáo Cước vận tải hàng rời khô Argus công bố hàng ngày của tháng 09/2026 là 11,21 USD/tấn/ *the simple average value of the freight rate for Panamax vessels on the the Indonesia - South Vietnam route, as published daily in the Argus Dry Freight Report for the month of September 2026 which is 11.21 USD/MT.* b) Các quy định về điều chỉnh giá về khối lượng, chất lượng thanh toán, điều chỉnh giá do than không phù hợp được quy định cụ thể tại Mẫu 09 - Hợp đồng cung cấp than/ *Provisions regarding price adjustments for quantity and quality, price adjustments for non-conforming coal are specified in detail in Form 09 - Coal supply agreement.*
3.5. Kế hoạch giao hàng *Delivery schedule*	- Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng: Tháng 12/2026 – Tháng 02/2027. *Delivery schedule at discharging port: December 2026 – February 2027.* - Tiến độ giao hàng dự kiến/ *Tentative delivery schedule:*

Tháng giao hàng *Delivery month*	Khối lượng giao hàng (tấn) *Delivery quantity (MT)*
Tháng 12/2026 *December 2026*	180.000 *180,000*
Tháng 01/2027 *January 2027*	60.000 *60,000*
Tháng 02/2027 *February 2027*	60.000 *60,000*

Ghi chú/ *Note*:

- Lịch giao hàng thực tế (bao gồm các đợt giao hàng, khối lượng và khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ) theo đặt hàng mỗi tháng của Bên Mua trên cơ sở kế hoạch vận hành của VT4. Thời gian đặt hàng tối thiểu 25 (hai mươi lăm) ngày trước ngày đầu tiên của tháng giao hàng.

The actual delivery schedule (including delivery batches, quantity and Arrival Window at discharge port) shall be determined by the Procuring Entity's monthly orders and based on the operational plan of Vinh Tan 4 Thermal Power Plant. The order is sent at least 25 (twenty five) days before the first day of the delivery month.

- Đối với mỗi chuyến hàng, trường hợp cần thiết phải điều chỉnh Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ đã xác nhận, Đơn vị mua sắm sẽ gửi yêu cầu bằng văn bản ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước ngày đầu tiên của Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ.

For each shipment, in case of need to adjust the agreed Arrival Window at discharge port, the Procuring Entity shall notify the Applicant no later than 15 (fifteen) days prior to the first day of confirmed Arrival Window at discharge port.

- Đối với mỗi chuyến hàng, Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ được cho phép là 05 (năm) ngày. NCC phải đảm bảo tàu đến cảng dỡ và trao Thông báo sẵn sàng dỡ hàng (NOR) trong khoảng thời gian cho phép này.

For each shipment, the allowed Arrival Window at the discharge port shall be 05 (five) days. The Applicant shall ensure that the vessel arrives at the discharge port and tenders the Notice of Readiness (NOR) within such Arrival Window.

- Ngoại trừ trường hợp bất khả kháng, nếu tàu đến và trao NOR muộn hơn ngày cuối cùng của Khoảng thời gian tàu đến đã thoả thuận, hoặc trao NOR trong Khoảng thời gian tàu đến đã thoả thuận nhưng chưa sẵn sàng dỡ hàng trên mọi phương diện, hoặc NCC chưa cung cấp đủ chứng từ của lô hàng để làm thủ tục khai báo hải quan và thủ tục nhận hàng, hoặc một nguyên nhân bất kỳ nào khác từ NCC hoặc Tàu hoặc Chủ tàu khiến cho việc dỡ hàng phải bắt đầu sau Khoảng thời

	gian tàu đến đã thoả thuận, NCC sẽ chịu trách nhiệm và các chi phí phát sinh trong thời gian tàu chờ dỡ hàng. *Except in the case of Force Majeure, if the Vessel arrives and tenders the NOR after the last day of the agreed Arrival Window, or tenders the NOR within the agreed Arrival Window but is not ready in all respects to commence discharge, or the Applicant has failed to provide the complete set of shipping documents required for customs clearance and cargo receipt procedures, or if, due to any other reason attributable to the Applicant, the Vessel or the Shipowner, discharge cannot commence within the agreed Arrival Window, the Applicant shall be responsible for and bear all costs incurred during the period the Vessel is waiting to commence discharge.* - Nếu tàu chỉ định không sẵn sàng để dỡ hàng tại Cảng dỡ trong Khoảng thời gian tàu đến cho phép do lỗi của NCC và không có thỏa thuận khác giữa hai Bên về phương án xử lý, Đơn vị mua sắm có thể hoãn việc dỡ hàng từ tàu. *If the nominated vessel is not ready to discharge within the allowed Arrival Window at discharge port due to the Applicant's fault and there is no other agreement between the two Parties on a handling plan, the Procuring Entity may postpone the discharging of cargo.* - Giao hàng từng phần: Cho phép *Partial shipment*: *Allowed* - Giao hàng ghép chuyến: Không cho phép *Combined shipment*: *Not Allowed*
3.6. Yêu cầu về tàu chỉ định *Vessel nomination requirement*	a) Tàu chở hàng phải đảm bảo khả năng đi biển, neo đậu và dỡ hàng tại cảng dỡ hàng; *The vessel should be seaworthy, capable of anchoring and discharging Coal at Discharging Port;* b) Với chiều rộng của mỗi lần mở cửa hầm tối thiểu phải là 13,5m x 13,5m (Khoảng này không được áp dụng cho các hầm hàng không có hàng hóa). Để tránh hiểu nhầm, hàng hóa không được xếp vào hầm có chiều rộng mỗi cửa hầm nhỏ hơn 13,5m x 13,5m. Tuy nhiên, để đảm bảo an toàn trong quá trình dỡ hàng, Nhà cung cấp được khuyến nghị chiều rộng của mỗi cửa hầm hàng tối thiểu là 15m x 15m. *With width of each hatch opening shall be at least 13.5m x 13.5m (this is not applied for hatches without Cargo). For avoidance of doubt, Cargo is not loaded to the hatch, whose width is smaller than 13.5m x 13.5m. However, to ensure safety during discharging cargo, the Applicant is recommended that width of each hatch opening shall be at least 15m x 15m.* c) Tàu chở hàng phải được phân cấp xếp hạng Lloyd's Classification 100 A1 hoặc tương đương bởi một Hiệp hội phân loại quốc tế;

	The vessel should be classified as Lloyd's Classification 100 A1 or equivalent by an international Classification Society; d) Tàu chở hàng có khả năng tự cân bằng, có boong đơn chở hàng rời, có hệ thống an ninh và thiết bị an ninh cần thiết tuân thủ theo ISPS Code, tất cả an toàn và sẵn sàng hoạt động tốt. Cần cẩu (nếu có) được trang bị cho tàu phải không làm ảnh hưởng và tác động tới các thiết bị tại Cảng dỡ. *The vessel is capable of self trimming, single deck bulk carriers, having a security system and associated security equipment necessary to comply with ISPS Code, all in safe and good working order. Cranes (if any) equipped on the Vessels must not affect and interfere with the unloading facilities at Discharge Port.* e) Tàu chở hàng phải không quá 30 tuổi; *The vessel must be not exceed thirty (30) years old;* f) Tàu chở hàng phải được bảo hiểm đầy đủ bởi P&I trong suốt thời gian hành trình bởi một thành viên của tổ chức bảo hiểm quốc tế P&I, hoặc tổ chức bảo hiểm khác P&I được chấp nhận bởi bên thuê tàu trong trường hợp có thể; *The vessel should be fully covered by P&I throughout the duration of the voyage by a member of the international group of P&I club, or other P&I club acceptable to the charterer as the case may be;* g) Tàu phải tuân thủ các quy định về Luật pháp của Hoa Kỳ, Liên Hợp Quốc và các quốc gia và vùng lãnh thổ khác; tuân thủ Bộ luật ISPS, các quy định hàng hải trong nước và quốc tế; *The vessel should comply with the regulations on sanctions of the US, the United Nations and other countries and territories; comply with ISPS Code, domestic and international maritime regulations;* h) Tàu chở hàng không có quốc tịch của các quốc gia và vùng lãnh thổ bị cấm vận; *The vessel should not have nationality of embargoed countries and territories;* i) Tàu chở hàng phải tuân thủ tất cả yêu cầu pháp lý tại cảng dỡ hàng, liên quan đến đường đi đến cảng dỡ hàng và tại cảng dỡ hàng. *The vessel is compliant with all Legal Requirements at the Discharging Port, pertaining to the passage to the Discharging Port, and at the Discharging Port.* j) Tàu chở hàng có đáy hầm phẳng và không có cần cẩu derrick. *The vessel shall have flat bottom of hold and no derrick.*
3.7. Điều khoản dỡ hàng *Term of discharging*	- Tốc độ dỡ hàng: Theo tập quán cảng (CQD). *Discharging rate: Customary Quick Despatch (CQD).* Tốc độ dỡ hàng để tham khảo/ *Discharging rate for reference*:

	14.000 tấn/ngày trong điều kiện thời tiết bình thường và thông số kỹ thuật than đáp ứng giá trị yêu cầu tại bảng Thông số kỹ thuật than. *14,000 MT/day under normal weather conditions and provided that the coal specifications meet the required values in the Coal Specifications table.* - Phạt/thưởng dỡ hàng: Không áp dụng. *Demurrage/Despatch: Not applicable.*
3.8. Điều khoản thanh toán *Payment term*	L/C hoặc T/T. Theo quy định tại Mẫu 09: Hợp đồng cung cấp than của HSMT *L/C or T/T. As specified in Form 09: Coal Supply Agreement of the Bidding Documents.*
3.9. Đơn vị giám định tại cảng xếp hàng *Inspection agency at loading port*	Đơn vị giám định độc lập quốc tế có uy tín do NCC thu xếp và được chấp nhận bởi Đơn vị mua sắm. Chi phí giám định do NCC chịu. *An internationally reputable independent inspection organization to be arranged by the Applicant and accepted by the Procuring Entity. The inspection costs shall be borne by the Applicant.*
3.10. Đơn vị giám định tại cảng dỡ hàng *Inspection agency at discharging port*	Đơn vị giám định độc lập do VT4 chỉ định. Chi phí giám định do VT4 chịu. *An independent inspection organization appointed by VT4. The inspection costs shall be borne by VT4.*
3.11. Các điều kiện khác *Other terms and conditions*	Các điều khoản chi tiết về giám định, khấu trừ khối lượng, chất lượng và các điều khoản khác theo quy định cụ thể tại Mẫu 09: Hợp đồng cung cấp than của HSMT. Các nội dung của Hợp đồng cung cấp than tại Mẫu 09 chỉ được phép điều chỉnh khi được yêu cầu từ Đơn vị mua sắm và/hoặc được Đơn vị mua sắm chấp thuận. *Detailed terms regarding inspection, quantity and quality deductions, and other terms and conditions shall be specifically in Form 09: Coal Supply Agreement of the Bidding Documents. The contents of Coal Supply Agreement in Form 09 shall only be adjusted upon request from and/or with the approval of the Procuring Entity.*

4. Chuẩn bị, nộp hồ sơ, mở và đánh giá HSDT/ *Preparation, submission and evaluation of Application*

4.1. Thành phần của HSDT ***Documents comprising the Application***	HSDT bao gồm các tài liệu sau: *The Application include the following documents:* (1) Đơn đề xuất tài chính; *Financial Proposal;* (2) Các biểu mẫu được hoàn thiện bao gồm tất cả các thông tin được yêu cầu;

	Filled out forms with all requested information; (3) Bảo đảm dự thầu; *Bid Security;* (4) Giấy ủy quyền (nếu có); *Power of attorney (if required);* (5) Thỏa thuận liên danh bổ sung (đối với trường hợp NCC liên danh); *Supplement to Consortium Agreement (for Consortium Applicant);* (6) Các tài liệu cập nhật thông tin về năng lực, kinh nghiệm của NCC nếu có thay đổi; *The documents update information about the capacity and experience of the Applicant if there is any change;* (7) Các tài liệu khác theo yêu cầu của HSMT. *Other documents according to this BD.* NCC phải lập Đơn đề xuất tài chính và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại Phần III- Biểu mẫu dự thầu. *The Applicant must prepare a Financial Proposal and all corresponding tables in the forms specified in Part III- Bidding Forms.* NCC không được thay đổi bất kỳ thông tin/hình thức nào trong Biểu mẫu ngoại trừ việc điền vào chỗ trống. Nếu NCC tự ý thay đổi bất kỳ phần nào hoặc không tuân theo chỉ dẫn tại các Biểu mẫu, HSDT của NCC có thể bị từ chối. *The Applicant may not change any information/form in the Forms except filling in the blanks. If Applicant arbitrarily changes any part or does not follow the instructions in the Forms, its Application may be rejected.* Các HSDT phải đảm bảo tính trung thực, đầy đủ theo quy định của HSMT và quy định có liên quan. *Application must ensure the truthfulness and completeness in accordance with the provisions of the BD and relevant regulations.*
4.2. Đơn đề xuất tài chính ***Financial proposal***	Đơn đề xuất tài chính, các tài liệu trong HSDT, tài liệu bổ sung, tài liệu làm rõ phải có chữ ký trực tiếp và đóng dấu của người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của NCC dự thầu. Người đại diện theo ủy quyền phải có Giấy ủy quyền. *Financial Proposal, documents in Application, supplementary documents, clarification documents must bear the wet signature and seal of the Applicant's legal representative or its authorized representative. The authorized representative must obtain a Power of Attorney.* Trường hợp NCC là liên danh thì Đơn đề xuất tài chính, các tài liệu trong HSDT, tài liệu bổ sung, tài liệu làm rõ phải có chữ ký trực tiếp và đóng dấu của đại diện hợp pháp của tất cả thành viên liên danh hoặc

	thành viên đứng đầu liên danh theo Thỏa thuận liên danh trong HSDST. Trong trường hợp thành viên đứng đầu liên danh uỷ quyền cho một người khác ký Đơn đề xuất tài chính, các tài liệu trong HSDT, tài liệu bổ sung, tài liệu làm rõ thì phải có Giấy ủy quyền kèm theo. *In case of a consortium Applicant, the Financial Proposal, documents in the Application, supplementary documents, clarification documents must bear the wet signature(s) and seal(s) of the legal representatives of all Consortium members or the Head member of the Consortium according to the Consortium Agreement in PQ Application. In case the Head member of the Consortium authorizes another person to sign the Financial Proposal, documents in the Application, supplementary documents and clarification documents, a Power of Attorney must be attached.* Nếu Thoả thuận liên danh trong quá trình sơ tuyển không nêu rõ nhiệm vụ ký Đơn đề xuất tài chính và những tài liệu khác trong HSDT của các thành viên trong liên danh, thì NCC liên danh phải cung cấp Thỏa thuận liên danh bổ sung theo Mẫu 03 - Phần III: Biểu mẫu dự thầu trong HSDT, trong đó nêu rõ nhiệm vụ ký Đơn đề xuất tài chính và những hồ sơ khác trong HSDT do Thành viên đứng đầu liên danh chịu trách nhiệm. Những điều khoản và điều kiện khác trong bản Thoả thuận liên danh mà NCC liên danh đã nộp trong quá trình sơ tuyển hoặc trong Thỏa thuận khung giữ nguyên không thay đổi. *If the Consortium Agreement in Pre-qualification process does not specify the task of signing the Financial Proposal and other documents in the Application of the Consortium members, the Consortium should submit in their Application a Supplement to the Consortium Agreement in Form 03 - Part III: Bidding forms, in which the task of signing Financial Proposal and other documents in Application by the head member of the Consortium should be specified. Other terms and conditions of the Consortium Agreement which was already submitted by the Consortium during the Pre-qualification process or in the Framework Agreement remain unchanged.* Trường hợp đại diện của thành viên liên danh ký vào bản Thỏa thuận liên danh bổ sung không phải là đại diện hợp pháp của thành viên liên danh đó thì phải có Giấy ủy quyền theo Mẫu 01 - Phần III: Biểu mẫu dự thầu kèm theo. Ngoài ra, nếu Đơn đề xuất tài chính và những Hồ sơ khác không được ký bởi Đại diện hợp pháp của thành viên đứng đầu liên danh thì phải có Giấy ủy quyền của Đại diện hợp pháp của thành viên đứng đầu liên danh đó cho người được uỷ quyền ký Đơn đề xuất tài chính và những Hồ sơ khác kèm theo. *In case the representative of the Consortium member who signs on the Supplement to the Consortium Agreement is not the legal representative of such member, the Power of Attorney in Form 1 - Part III: Bidding Forms of this BD must be submitted. In addition, if the Financial Proposal and other documents are not signed by legal*

	representative of the head member of the Consortium, a Power of Attorney from the legal representative of the head member of the Consortium to the authorized person to sign the Financial Proposal and other documents should be submitted in the Application by the Consortium.
4.3. Ngôn ngữ của HSDT ***Language of Application***	HSDT, cũng như tất cả các thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được trao đổi giữa NCC và Đơn vị mua sắm, sẽ được viết bằng tiếng Anh. *The Application, as well as all correspondence and documents relating to the Application exchanged between the Applicant and the Procuring Entity, shall be written in English.* Đối với các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể bằng ngôn ngữ khác, nhưng đồng thời phải kèm theo bản dịch tiếng Anh hoặc tiếng Việt có công chứng. Trường hợp bản gốc của các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT được viết bằng tiếng Việt thì không cần kèm theo bản dịch công chứng sang tiếng Anh. *Documents and supporting materials in the Application can be in other languages, but must be accompanied by a notarized English translation or Vietnamese translation. In case the original documents and supporting materials in the Application are written in Vietnamese, it is not necessary to enclose a notarized translation into English.*
4.4. Hiệu lực của HSDT ***Validity period of the Application***	HSDT có hiệu lực trong khoảng thời gian không ít hơn khoảng thời gian quy định tại Mục 1.9 Phần I- CDNCC. HSDT nào có thời hạn ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá. *The Application shall remain valid for the period which is not shorter than the period specified in Section 1.9 Part I- ITA. The Application with a shorter validity period than the specified period shall not be considered and assessed.* Trường hợp cần gia hạn hiệu lực của HSDT, Đơn vị mua sắm sẽ thông báo cho các NCC bằng văn bản về việc gia hạn hiệu lực của HSDT. NCC phải gia hạn bảo đảm dự thầu tương ứng (đảm bảo thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu bằng thời gian có hiệu lực của HSDT cộng thêm 30 ngày). Nếu NCC từ chối yêu cầu này, HSDT sẽ được đánh giá là không hợp lệ. NCC chấp nhận yêu cầu này không được thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Yêu cầu và phản hồi phải được thực hiện bằng văn bản (gửi thư, fax hoặc email). *In case it is necessary to extend the validity period of the Application, the Procuring entity will request Applicants to extend the validity period of their Application. The Applicant must extend the Bid Security's validity period for a corresponding period (equivalent to the extended validity period plus 30 days). If the Applicant refuses the request for extension, its Application shall be considered ineligible. The Applicant accepting the request for extension may not change any content of the Application. The requests for extension and the*

	responses shall be made in writing (by post, fax or email)
4.5. Chi phí dự thầu ***Cost of submitting Application***	NCC phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Đơn vị mua sắm sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của NCC. *The Applicant shall bear all costs related to the preparation and submission of the Application. In every circumstance, Procuring Entity will not be responsible for the costs associated with Applicant's participation in the tender.*
4.6. Làm rõ HSMT ***Clarification of BD***	NCC có thể gửi văn bản đề nghị làm rõ HSMT, Tiêu chí Đánh giá hay bất kỳ nội dung nào tại HSMT muộn nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Khi Đơn vị mua sắm nhận được đề nghị làm rõ HSMT của NCC trước ngày có thời điểm đóng thầu theo thời hạn ở trên, Đơn vị mua sắm sẽ trả lời bằng văn bản tất cả các yêu cầu làm rõ. Đơn vị mua sắm cũng sẽ đăng tải văn bản làm rõ HSMT trên trang thông tin điện tử của Đơn vị mua sắm và của TKV, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên NCC đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Đơn vị mua sắm phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại Mục 4.7 dưới đây. *The Applicant may send a written request for clarification of BD, the Evaluation Criteria or any other content in the BD no later than 03 (three) working days before the date of bid closing time. The Procuring Entity will respond in writing to all requests for clarification received within the specified deadline and post the clarification of the BD on the Procuring Entity and Vinacomin 's website which describes the content requested for clarification but does not name the Applicant requesting clarification. In case the clarification leads to an amendment of the BD, the Procuring Entity must amend the BD according to the procedures specified in Section 4.7 below.*
4.7. Sửa đổi HSMT ***Amendment of BD***	Vào bất kỳ thời điểm nào trước khi đóng thầu, theo quyết định của Đơn vị mua sắm hoặc kết quả làm rõ theo yêu cầu của NCC, Đơn vị mua sắm có thể sửa đổi bất kỳ nội dung nào của HSMT, bao gồm cả việc gia hạn thời gian nộp HSDT. *The Procuring Entity may, at any time prior to the bid closing time, at the Procuring Entity's decision or as a result of the clarification required by the Applicant, amend any content of the BD, including extension of time for submission of Application.* Bất kỳ phụ lục/văn bản sửa đổi nào được ban hành được coi là một phần của HSMT và sẽ được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty và của TKV. *Any appendices/amendments issued shall be considered an integral part of the BD and shall be posted on the websites of the Company and Vinacomin.*

4.8. Quy cách và chữ ký trong HSDT ***Format and signing of Application***	- NCC phải chuẩn bị 01 (một) bản gốc HSDT bao gồm: các tài liệu theo quy định tại Mục 4.1 CDNCC và 01 (một) bản sao của HSDT và bản mềm có chứa các tệp điện tử của tất cả các phần của HSDT trong 01 (một) USB. Bìa của HSDT phải ghi rõ "BẢN GỐC HSDT", hoặc "BẢN SAO HSDT". *The Applicant shall prepare 01 (one) original of Application comprising the documents specified in Section 4.1 ITA and 01 (one) copy of Application and 01 (one) USB containing all scanned documents of Application. The cover of the Application must clearly state "ORIGINAL APPLICATION", or "COPY OF APPLICATION".* - Trong trường hợp có sửa đổi hoặc thay thế đối với HSDT, NCC phải chuẩn bị 01 (một) bản gốc và 01 (một) bản sao của HSDT sửa đổi / thay thế. Bìa của các tài liệu phải ghi rõ "BẢN GỐC HSDT SỬA ĐỔI", "BẢN SAO HSDT SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HSDT THAY THẾ", "BẢN SAO HSDT THAY THẾ". *If there are any amendments or replacements to the Application, the Applicant must prepare 01 (one) original and 01 (one) copy of the modified/substituted Application. The cover of the documents must clearly state "ORIGINAL MODIFIED APPLICATION", "COPY OF MODIFIED APPLICATION", "ORIGINAL SUBSTITUTED APPLICATION", "COPY OF SUBSTITUTED APPLICATION".* - NCC dự thầu phải chịu trách nhiệm về sự khác biệt giữa bản gốc và bản sao. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa bản gốc và bản sao, thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. *The Applicant shall be responsible for any discrepancy between the original and the copy. In the event of any discrepancy between the original and the copy, the original shall prevail.* - Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai và đánh số trang theo thứ tự liên tục. *The original of Application shall be typed or written in indelible ink and have pages numbers in sequential order.* - Trường hợp NCC liên danh thì Đơn đề xuất tài chính, các tài liệu trong HSDT, tài liệu bổ sung, tài liệu làm rõ phải tuân thủ theo yêu cầu tại Mục 4.2 CDNCC. *In case of a consortium Applicant, the Financial Proposal, documents in the Application, supplementary documents, clarification documents must be in accordance with the Section 4.2 ITA.* Để đảm bảo tất cả các thành viên của Liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản Thỏa thuận Liên danh bổ sung phải có chữ ký trực tiếp và đóng dấu (nếu có) của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong Liên danh và quy định rõ rằng tất cả các thành viên của Liên danh chịu trách nhiệm liên đới và riêng rẽ khi thực hiện nếu

	được trao Hợp đồng. *To ensure that all members of the Consortium are legally binding, the Supplement to Consortium Agreement must bear the wet signature(s) and seal(s) if any of the legal representatives of all Consortium members and clearly state that all members of the Consortium are jointly and severally liable for performance of CSA if awarded.* - Những chữ được ghi thêm, tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của NCC dự thầu *Any interlineations, erasures or overwriting shall be valid only if they are signed or initiated by the Applicant's legal representative or the authorized representative.*
4.9. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT ***Sealing and Marking of Application***	- Túi đựng HSDT bao gồm bản gốc, bản sao và USB, bên ngoài phải ghi rõ "HSDT". *The Application envelope contains the original, the copy and USB and clearly marks "APPLICATION".* - Trường hợp NCC có sửa đổi, thay thế HSDT, hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và bản sao) phải được đựng trong các túi riêng biệt, bên ngoài phải ghi rõ "HSDT SỬA ĐỔI", "HSDT THAY THẾ". *If there is any revision or replacement of Application, the modified or substituted documents (including the original and the copy) must be put into separate envelopes and clearly marks "MODIFIED APPLICATION", "SUBSTITUTED APPLICATION"* - Các túi đựng HSDT, HSDT sửa đổi, HSDT thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo các quy định riêng của NCC. *These envelopes, including Application, Modified Application, Substituted Application (if any) must be sealed. The sealing of envelopes shall comply with regulations of Applicant.* - Trên các túi đựng hồ sơ phải: *The outer envelopes shall:* a) Ghi tên và địa chỉ của NCC; *State the name and address of the Applicant;* b) Ghi tên người nhận là tên Đơn vị mua sắm theo địa chỉ quy định tại Mục 4.13 CDNCC; *Be addressed to the Procuring Entity as specified in Section 4.13 ITA;* c) Ghi số hiệu và tên của HSMT; và *State the number and name of the Bid package ; and* d) Ghi dòng chữ cảnh báo "không được mở trước thời điểm mở thầu" trên các túi đựng của HSDT, HSDT sửa đổi hoặc HSDT thay

	thế (nếu có). *State a warning "not to open before the time and date of Bid opening" on the envelopes of the Application, Modified Application, or Substitute Application (if any).* - NCC phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong trong quá trình chuyển đến Đơn vị mua sắm, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng hồ sơ theo các quy định trên. Đơn vị mua sắm sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu NCC không tuân thủ các quy định trên. *If the envelopes are not sealed or the seals thereof are lost during the delivery to the Procuring entity, or they do not state the required information as prescribed in this BD, the Applicant shall be responsible for the consequences and disadvantage of such non-compliance. The Procuring entity will assume no responsibility for the confidentiality of the Application if the Applicant fails to comply with above regulations.*
4.10. Thời điểm đóng thầu ***Bid closing time***	- Thời điểm đóng thầu: theo quy định tại Mục 1.10 Phần I- CDNCC. *The bid closing time: as specified in Section 1.10 Part I- ITA.* - Đơn vị mua sắm có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 4.7 CDNCC hoặc theo quyết định của mình. Trong trường hợp này, Đơn vị mua sắm sẽ thông báo bằng văn bản cho các NCC đã nhận HSMT hoặc đã nộp HSDT, đồng thời đăng tải thông báo gia hạn thời hạn nộp HSDT trên trang thông tin điện tử của Công ty, của TKV. Khi thông báo, Đơn vị mua sắm sẽ ghi rõ thời điểm đóng thầu mới để NCC có đủ thời gian sửa đổi hoặc bổ sung HSDT (bao gồm cả hiệu lực của HSDT) theo yêu cầu mới. NCC đã nộp HSDT có thể nhận lại để sửa đổi, bổ sung HSDT của mình. Trường hợp NCC chưa nhận lại hoặc không nhận lại HSDT thì Đơn vị mua sắm quản lý HSDT đó theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi công khai kết quả lựa chọn NCC. *The Procuring Entity may extend the bid closing time by amending the BD according to the provisions of Section 4.7 ITA or at its decision. In this case, the Procuring Entity will notify in writing to the Applicant who have received the BD or submitted the Application, and at the same time, post the notice of extension on the website of the Company, Vinacomin. Upon notification, the Procuring Entity will specify the new bid closing time so that the Applicant has enough time to amend or supplement the Application (including the validity period of the Application) according to the new requirements. The Applicant who submitted the Application can receive it back to amend and supplement. In case the Applicant has not received or does not wish to receive the Application back, the Procuring Entity shall preserve such Application in conformity with management regime of*

	confidential documents until the Applicant selection result is published.
4.11. HSDT nộp muộn ***Late submission of Application***	HSDT được gửi đến Đơn vị mua sắm sau thời điểm hết hạn nộp HSDT sẽ không được mở, không hợp lệ, bị loại và được trả lại cho NCC theo nguyên trạng. Bất kỳ tài liệu nào được NCC gửi đến sau thời điểm đóng thầu để sửa đổi, bổ sung HSDT đã nộp đều không hợp lệ, trừ tài liệu NCC gửi đến để làm rõ HSDT theo yêu cầu của Đơn vị mua sắm hoặc tài liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của NCC. *Applications which are received by the Procuring Entity after bid closing time will not be opened, considered invalid, rejected and returned unopened to the Applicant. Any documents sent by the Applicant after the bid closing time to amend and supplement the submitted Application are invalid, except for documents sent to clarify the Application at the request of the Procuring Entity or the clarification/supplement of the Applicant's eligibility, capacity and experience.*
4.12. Sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT ***Modification, substitution or withdrawal of Application***	Sau khi nộp, NCC có thể rút, thay thế hoặc sửa đổi HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký trực tiếp của người đại diện hợp pháp của NCC, kèm theo nội dung thay thế hoặc sửa đổi HSDT. Trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền hợp lệ theo Mẫu 01 Phần III - Biểu mẫu dự thầu. Mọi thông báo phải được NCC chuẩn bị và nộp cho Đơn vị mua sắm theo quy định tại Mục 4.9 CDNCC, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ "RÚT HSDT" hoặc "THAY THẾ HSDT" hoặc "SỬA ĐỔI HSDT". Đơn vị mua sắm phải nhận được thông báo này của NCC trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 4.10 CDNCC. *The Applicant may withdraw, substitute or modify the Application after it has been submitted by sending a written notice duly signed by the legal representative of the Applicant, together with the content of substitution or modification of the Application. In case of authorized representative, a valid Power of Attorney must be attached in accordance with Form 01 Part III - Bidding Forms. All notices must be prepared by the Applicant and submitted to the Procuring Entity in accordance with Section 4.9 ITA, the respective envelopes shall clearly state "WITHDRAWAL OF APPLICATION" or SUBSTITUTION OF APPLICATION' or "MODIFICATION OF APPLICATION". All notices from the Applicant should be received by Procuring Entity prior to the bid closing time as prescribed in Section 4.10 ITA.* HSDT mà NCC yêu cầu rút lại theo Mục này sẽ được trả lại cho NCC nguyên trạng. NCC không được rút, thay thế hoặc sửa đổi HSDT sau thời điểm hết hạn nộp HSDT cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT nêu trong Đơn đề xuất tài chính hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia

	hạn của HSDT. *Application requested to be withdrawn by the Applicants under this Section shall be returned unopened to the Applicant. The Applicant may not withdraw, substitute or modify Application after the bid closing time until the expiration of validity period of Application specified by Applicant on the Financial Proposal or any extension thereof.*
4.13. Địa điểm nộp và mở HSDT ***Application submission and opening venue***	Các HSDT phải đựng trong túi đựng niêm phong và gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin *Application must be delivered in sealed envelopes in person or by post to: Vinacomin - Coal Import Export Joint Stock Company* Địa chỉ: Tầng 28, toà nhà Vinacomin, Số 3 Phố Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hoà, Hà Nội, Việt Nam *Address: 28th floor, Vinacomin Building, No.3 Duong Dinh Nghe Street, Yen Hoa Ward, Hanoi, Vietnam* Điện thoại/ *Phone*: (024) 3942 4634 Fax: (024) 3942 2350 Người liên hệ: Ngô Văn Ca (Điện thoại: +84 906 003 311) *Contact person: Ngo Van Ca (Phone: +84 906 003 311)*
4.14. Mở HSDT ***Opening of Application***	- Ngoại trừ trường hợp HSDT nộp muộn theo quy định tại Mục 4.11 CDNCC và NCC yêu cầu rút lại HSDT theo quy định tại Mục 4.12 CDNCC, Đơn vị mua sắm sẽ mở tất cả các HSDT vào ngày, giờ và địa điểm như quy định tại Mục 1.11 và 4.13 Phần I- CDNCC với sự chứng kiến của đại diện các NCC. Việc mở HSDT không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện NCC. *Except for the cases of late submission as prescribed in Section 4.11 ITA and requests for withdrawal of Application by the Applicant as prescribed in Section 4.12 ITA, the Procuring Entity shall open all Applications in the witness of Applicant representatives at the date, time and address specified in Section 1.11 and 4.13 Part I- ITA. The opening of Application shall be conducted regardless of the presence or absence of any Applicant representative.* - Việc mở HSDT sẽ được thực hiện đối với từng HSDT theo thứ tự chữ cái tên của NCC tham dự thầu và có tên trong Danh sách ngắn và theo trình tự sau đây: *Application shall be opened in alphabetical order according to Applicants name who participating and be on the Short List in the following order*: (1) Đại diện từng NCC tham dự mở thầu xác nhận việc có hay không có thư giảm giá kèm theo hồ sơ của mình; *The representative of each Applicant attending the bid opening confirms whether or not there is a letter of discount attached to*

	his/her Application; (2) Kiểm tra niêm phong; *Examine the sealing status;* (3) Tất cả HSDT phải được mở và đọc to, rõ các thông tin như tên NCC, số lượng bản gốc, bản chụp và USB của HSDT, giá trị và thời hạn hiệu lực của Bảo đảm dự thầu, giá đề xuất, giá trị giảm giá (nếu có), hiệu lực của HSDT và các thông tin chi tiết khác mà Đơn vị mua sắm cho là cần thiết; *All Applications shall be opened and read out the following information: the name of Applicant, number of original, number of copy and USB of Application, value and validity period of Bid security, proposed price, discount value (if any), validity period of the Application and other details as the Procuring Entity may consider necessary;* (4) Đại diện Đơn vị mua sắm phải ký vào Đơn đề xuất tài chính, Thư uỷ quyền và Thư giảm giá (nếu có). *Representatives of the Procuring Entity must sign the Financial Proposal, Power of Attorney and Discount Letter (if any).* - Đơn vị mua sắm sẽ lập biên bản mở các HSDT, trong đó tối thiểu sẽ bao gồm tên của NCC, số lượng bản gốc, bản chụp của HSDT, giá đề xuất, giá trị giảm giá (nếu có), hiệu lực của HSDT. Bản sao biên bản mở HSDT sẽ được gửi cho tất cả các NCC nộp HSDT qua fax hoặc email. *The Procuring Entity shall prepare minutes of Application opening, which will at least include the name of Applicant, number of original, number of copy of Application, proposed price, discount value (if any), validity period of Application. A copy of minutes of Application opening will be sent to all Applicants who submitted Application by fax or email.*
4.15. Làm rõ HSDT ***Clarification of Application***	- Sau khi mở HSDT, NCC có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Đơn vị mua sắm. Tất cả yêu cầu làm rõ của Đơn vị mua sắm và phản hồi của NCC phải được thực hiện bằng văn bản. NCC phải thông báo cho Đơn vị mua sắm về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ bằng một trong các cách sau: gửi văn bản trực tiếp, qua đường bưu điện, fax hoặc email. *After the opening of Application, the Applicant is responsible for clarifying the Application at the request of the Procuring Entity. All Procuring Entity's requests for clarifications and Applicant's responses must be made in writing. The Applicant must notify the Procuring Entity of receipt of a written request for clarification of Application by one of the following methods: in person, by post, fax, or email.* - Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá

	tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm hoặc yêu cầu kỹ thuật, nếu quá thời hạn làm rõ được quy định trong thư yêu cầu làm rõ của Đơn vị mua sắm mà NCC không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Đơn vị mua sắm thì Đơn vị mua sắm sẽ đánh giá HSDT của NCC theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu và các tài liệu cung cấp bổ sung (nếu có). *For clarifications that directly affect the assessment of eligibility, capacity, experience or technical requirements, if the time limit for clarification is over, the Applicant does not have a written clarification or there is a written clarification but does not satisfy the request for clarification of the Procuring Entity, the Procuring Entity will evaluate the Application according to the Application submitted before the bid closing time and the additional documents (if any).* - NCC có trách nhiệm trả lời yêu cầu làm rõ qua email và bổ sung hồ sơ làm rõ bản gốc trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu làm rõ. *The Applicant is responsible for responding to the request for clarification via email and supplementing the original clarification dossier within 05 (five) days from the date of receipt the request for clarification.* - Việc làm rõ không được làm thay đổi các thông tin quan trọng về NCC, HSDT và giá dự thầu. *Clarification must not change essential information of the Applicant, Application and Proposal price.*
4.16. Phản hồi HSDT ***Responsiveness of Application***	Đơn vị mua sắm có thể từ chối bất kỳ HSDT nào không đáp ứng với các yêu cầu của HSMT. Trong trường hợp thông tin được cung cấp bởi NCC không đầy đủ hoặc cần làm rõ mà NCC không đáp ứng được yêu cầu làm rõ và/hoặc thiếu thông tin, Đơn vị mua sắm sẽ thực hiện đánh giá trên HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu và các thông tin được cung cấp bổ sung (nếu có). *The Procuring Entity may reject any Application that does not meet the requirements of the BD. In the event that the information provided by the Applicant is incomplete or needs clarification and the Applicant does not satisfy the request for clarification and/or lacks information, the Procuring Entity will evaluate the Application submitted before bid closing time and the additional information provided (if any).*
4.17. Đánh giá HSDT ***Evaluation of Application***	Việc đánh giá các HSDT sẽ được thực hiện theo quy trình và tiêu chí đánh giá theo quy định tại Phần II - Tiêu chuẩn Đánh giá HSDT. *The evaluation of Applications will be carried out according to the evaluation process and criteria as prescribed in Part II - Evaluation Criteria for Application.*

4.18. Bảo đảm dự thầu ***Bid Security***	- Khi tham dự thầu, NCC phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu bằng hình thức Thư bảo lãnh hoặc Đặt cọc. *When participating in a bid, the Applicant shall furnish a Bid Security before the bid closing time in the form of Letter of Guarantee or Deposit.* - Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo Mẫu 02(a) hoặc Mẫu 02(b) Phần III - Biểu mẫu dự thầu hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu, theo hình thức thư bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang phát hành bởi một tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. *The Letter of guarantee shall comply with Form 02(a) or Form 02(b) Part III - Bidding Forms or another similar form provided that it contains the key contents of Bid Security, in the form of an unconditional and irrevocable Letter of guarantee issued by a credit institution or foreign bank branch established under Vietnamese law. In the event that the validity period of Application is extended, the Bid Security shall also be extended for a corresponding period*. - Trường hợp NCC liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: *In the case of a consortium Applicant, Bid Security must be implemented in accordance with one of two following methods:* (1) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục này; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật và/hoặc quy định tại HSMT dẫn đến không được hoàn trả/giải tỏa bảo đảm dự thầu theo quy định thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả hoặc giải toả và Bên mời thầu có quyền yêu cầu Ngân hàng/Tổ chức tín dụng của Nhà cung cấp thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. *Each member of the consortium shall separately submit Bid Security provided that total value of the Bid Security is not lower than the specified requirements in this Section; if a Bid Security of one consortium member is considered invalid, the Application of that consortium will not be further considered and evaluated. If any consortium member violates provisions in the law on bidding and/or in the BD, leading to its Bid Security not being eligible to be returned/released as prescribed, the Bid Security of all members in the consortium shall not be returned or released and the Procuring Entity reserves the rights to request Applicant's Bank/Credit*

	institution to perform its guarantee obligation. (2) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục này. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật và/hoặc quy định tại HSMT dẫn đến không được hoàn trả/giải tỏa bảo đảm dự thầu theo quy định thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả hoặc giải tỏa và Bên mời thầu có quyền yêu cầu Ngân hàng/Tổ chức tín dụng của Nhà cung cấp thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. *If all consortium members agree for one member to be responsible for its Bid Security and for the other members of the consortium. The Bid Security shall be in the name of the consortium or consortium member in charge provided that the total value must not lower than the amount specified in this Section. If any consortium member violates provisions in the law on bidding and/or in the BD, leading to its Bid Security not eligible to be returned/released as prescribed, then the Bid Security of all consortium members shall not be returned or released and the Procuring Entity reserves the rights to request Applicant's Bank/Credit institution to perform its guarantee obligation.* - Nhà cung cấp có thể thực hiện bảo đảm dự thầu bằng hình thức Đặt cọc (bao gồm chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng của Bên mời thầu và/hoặc bù trừ công nợ). Trường hợp sử dụng hình thức Đặt cọc bằng chuyển tiền vào tài khoản Ngân hàng thì NCC phải chuyển số tiền không thấp hơn giá trị bảo đảm dự thầu quy định tại Mục này vào số tài khoản dưới đây: *Applicants may provide Bid Security by Deposit method (including settlement by bank transfer to the Procuring Entity's account and/or offsetting). In case Deposit method by bank transfer is applied, the Applicant shall transfer the amount not lower than the value of the Bid Security as specified in this Section before the bid closing time to the account number below:* Chủ tài khoản : Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam Số tài khoản (VND): 0011000013294 Số tài khoản (USD): 0011370076790 Tại: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) Mã swift: BFTVVNVX-001

	Nội dung chuyển khoản: Tên nhà thầu - Đặt cọc bảo đảm dự thầu gói thầu số ___ [điền Số hiệu gói thầu] *Beneficiary: Vinacomin - Coal Import Export Joint Stock Company* *Add: 47 Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi, Vietnam* *Account No. (VND): 0011000013294* *Account No. (USD): 0011370076790* *At: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank)* *Swift: BFTVVNVX-001* *Remarks: Name of Applicant - Bid Security by Deposit for Bid package No. ___ [insert the number of Bid Package]* Bảo đảm dự thầu theo hình thức Đặt cọc chỉ được coi là nộp đúng thời hạn nếu Bên mời thầu nhận được báo có từ ngân hàng về khoản tiền đặt cọc của NCC và/hoặc Biên bản đối chiếu, bù trừ công nợ trước thời điểm đóng thầu. *Bid Security by Deposit will only be considered as submitted on time if the Procuring Entity receives the bank's credit note of the Applicant's deposit and/or Minutes of Debt Reconciliation and Offsetting before bid closing time.* Mọi phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển tiền đặt cọc, bao gồm cả phí ngân hàng phát sinh tại Việt Nam, chi phí để làm thủ tục hoàn trả bảo đảm dự thầu do Nhà cung cấp chịu. *All banking fees related to the deposit transfer, including fees in Vietnam, fees associated with returning the Bid Security shall be on the Applicant's account.* - Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu như sau: *Value, Currency and Validity period of the Bid Security are as follows:* (1) Đồng tiền bảo đảm dự thầu/ *Bid Security currency*: NCC trong nước: VND *Domestic Applicant: VND* NCC nước ngoài: VND hoặc USD *Foreign Applicant: VND or USD* (2) Giá trị của bảo đảm dự thầu: Theo quy định tại Mục 1.6 Phần I-CDNCC. *Value of Bid Security: As specified in Section 1.6 Part I- ITA.* (3) Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu bằng hiệu lực của HSDT cộng thêm 30 ngày. *Validity period of Bid Security shall be equal to validity period of Application plus 30 days.*

	Các tài liệu chứng minh và chỉ rõ Người ký Bảo đảm dự thầu là đại diện pháp lý của tổ chức tín dụng hoặc ngân hàng phải được đính kèm. *Documents evidence that the person who signs the Bid Security is the legal representative of a credit institution or bank must be attached.* - Bảo đảm dự thầu bị coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục này, không đúng tên Công ty (đơn vị thụ hưởng), Thư bảo lãnh không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Đơn vị mua sắm phát hành HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Công ty. *Bid security shall be considered invalid in one of the following cases: having a lower value, having a shorter validity period than required in this Section, incorrect Company's name (the Beneficiary's name), Letter of Guarantee is a non-original copy and has no valid signature, signed before the issuance of the BD or having disadvantaged conditions to the Company.* - NCC không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn NCC hoặc theo điều kiện nêu tại mẫu Bảo lãnh dự thầu tại Phần III - Biểu mẫu dự thầu. Đối với NCC được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi NCC thực hiện biện pháp Bảo đảm thực hiện hợp đồng. *The Applicant that is not selected will be returned or released the Bid Security from the date of notification of Applicant selection results or according to the conditions stated in the Bid Security form in Part III - Bidding Forms. For the selected Applicant, the Bid Security is returned or released after the Applicant implements the contract performance security.* - Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây: *Bid Security will not be returned in the following cases:* (1) Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, NCC có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của Hồ sơ mời thầu; *After bid closing time and during the validity period of the Application, the Applicant submits a written withdrawal of the Application or refused to perform one or more tasks proposed in the Application as required by the Bidding Documents;* (2) NCC có hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu; *The Applicant commits acts that violated the law on bidding leading to the cancellation of the bid;* (3) NCC không thực hiện biện pháp Bảo đảm thực hiện hợp đồng;

	Applicant fails to furnish the Contract Performance Security; (4) NCC không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 72 giờ liên tiếp, kể từ ngày Đơn vị mua sắm gửi thông báo mời thương thảo cho NCC (qua email) hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng; *Applicant fails or refuses to negotiate the contract within 72 consecutive hours from the date of receipt Procuring entity's invitation for contract negotiation (via email); or has negotiated the contract but refuses to finalize or to sign minutes of contract negotiation, except for force majeure events;* (5) NCC không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Công ty hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng; *Applicant fails or refuses to finalize the contract within the time specified in the Company's Notice of Approval of the Application and contract award, or has finalized the contract but refuses to sign the contract, except for force majeure cases;* (6) NCC vi phạm việc thương thảo CSA quy định tại Mục 4.22 CDNCC; *Applicant violates CSA negotiation as prescribed in Section 4.22 ITA;* (7) NCC thuộc trường hợp không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo Mục 4.23 CDNCC. *Applicant is not eligible for a reimbursement of the Bid Security as specified in Section 4.23 ITA.*
4.19. Giá chào và giảm giá ***Proposal prices and discounts***	- Giá dự thầu là giá do NCC ghi trong Đơn đề xuất tài chính, bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo yêu cầu quy định. *Proposal price is the price offered by the Applicant in the Financial Proposal, including all costs to implement the bidding package (excluding discount) according to the prescribed requirements*. - NCC phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu của HSMT, trường hợp NCC có đơn giá bất thường, Đơn vị mua sắm có thể yêu cầu NCC làm rõ về cơ cấu đơn giá đó của NCC. *The Applicant must be responsible for the proposal price to perform and complete the works in accordance with the requirements stated in the BD. In case the Applicant has an unusual unit price, the Procuring Entity may request the Applicant to clarify the price schedule structure.* - NCC phải nộp HSDT cho khối lượng và công việc được mô tả tại

	Mục 3 CDNCC và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho các công việc nêu trong cột "Danh mục hàng hóa, dịch vụ", theo các mẫu tương ứng quy định tại Phần III - Biểu mẫu dự thầu. *The Applicant must bid for the quantity and all works described in Section 3 ITA and show the unit price, total price for all work items mentioned in the column "List of goods and services", according to the corresponding forms as specified in Part III - Bidding forms.* - Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" và cột "thành tiền" nhà cung cấp không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà cung cấp đã phân bổ giá của hàng hóa, dịch vụ này vào các hàng hóa, dịch vụ khác thuộc gói thầu, NCC phải có trách nhiệm cung cấp dịch vụ, hàng hóa theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Công ty thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng. *In case the Applicant insert no value or insert "0" in the columns "Bid unit price" and "total price" , it shall be considered that the Applicant has allocated the price of these goods and services to the price of other goods and services in the bidding package, the Applicant should be responsible for providing the services and goods in conformity with the requirements prescribed in the BD and without any payment from the Company during the contract performance.* - Trường hợp NCC có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào Đơn đề xuất tài chính hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSDT hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Đơn vị mua sắm nhận được trước thời điểm đóng thầu. Thư giảm giá sẽ được Đơn vị mua sắm bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSDT của NCC. *If the Applicant proposes a discount, write the discount value in the Financial Proposal or separately in a Letter of discount. In case of a discount letter, the discount letter may be included in the Application or submitted separately but must reach the Procuring Entity before the bid closing time. The Letter of discount shall be preserved by the Procuring Entity as part of the Application and opened simultaneously with the Application.*
4.20. Đồng tiền chào thầu và thanh toán ***Bid currency and Payment currency***	- Đối với chi phí phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam để thực hiện gói thầu, đồng tiền chào thầu và thanh toán bằng tiền VND. *For costs incurred inside Vietnam's territory to implement the bidding package, the Bid and Payment currency are in VND.* - Đối với chi phí phát sinh ngoài lãnh thổ Việt Nam để thực hiện gói thầu, đồng tiền chào thầu và thanh toán bằng USD hoặc VND. *For costs incurred outside Vietnam's territory to implement the bidding package, the Bid and Payment currency are in USD or VND.* Để đánh giá và so sánh HSDT, đồng tiền dự thầu bằng tiền USD sẽ được quy đổi về tiền VND (nếu HSDT chào bằng tiền USD và VND).

	Tỷ giá quy đổi VND/USD là tỷ giá áp dụng để tính giá gói thầu/ giá gói thầu điều chỉnh (tùy trường hợp) được quy định trong Kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp. *To evaluate and compare Applications, the bid currency in USD will be converted into VND (if the Applications offer in both USD and VND). The exchange rate to be applied is the rate applied for the calculation of package price or adjusted package price (as the case may be); which is specified in the Bidding plan.*
4.21. Đánh giá HSDT và xếp hạng NCC ***Application Evaluation and Ranking of Applicants***	- Đơn vị mua sắm sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại Phần II - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT để đánh giá các HSDT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. *The Procuring Entity shall apply the criteria listed in this Section and method for evaluation prescribed in Part II - Evaluation Criteria to evaluate Application. No other evaluation criteria or methods are allowed.* - Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT: *Inspection and evaluation the conformity of the Application:* (1) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT được thực hiện theo quy định tại Phần II - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; *The inspection and evaluation of the conformity of Applications shall comply with Part II - Evaluation Criteria for Application;* (2) NCC có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá tại các bước tiếp theo. *Applicants with valid Applications shall be reviewed, evaluated in the next steps.* - Đánh giá chi tiết HSDT và xếp hạng NCC: *Detailed evaluation of Application and Ranking of applicants:* (1) Việc đánh giá chi tiết HSDT thực hiện theo quy định tại Phần II - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; *The detailed evaluation of Application shall comply with Part II - Evaluation Criteria for Application;* (2) Sau khi đánh giá chi tiết HSDT, Đơn vị mua sắm lập danh sách xếp hạng NCC và mời NCC xếp hạng thứ nhất vào thương thảo hợp đồng (nếu cần thiết). *After detailed evaluation of Application, the Procuring Entity makes a List of ranking Applicants and the first-ranking Applicant shall be invited to enter into contract negotiation (if necessary).*
4.22. Thương thảo CSA (nếu cần thiết)	- Nếu thấy cần thiết, Đơn vị mua sắm mời NCC xếp hạng thứ nhất đến thương thảo CSA. Việc thương thảo CSA phải dựa trên cơ sở sau đây:

CSA negotiation (if necessary)	*If necessary, The Procuring Entity invites the first-ranking Applicant to negotiate the CSA. CSA negotiation must be based on the following:* (1) Báo cáo đánh giá HSDT; *Application evaluation report;* (2) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của NCC; *Application and Clarification of Application (if any) submitted by the Applicant;* (3) HSMT, các tài liệu làm rõ, sửa đổi HSMT (nếu có). *Bidding Documents, clarification and amendment of BD (if any).* - Nguyên tắc thương thảo CSA: *Principles of CSA negotiation:* (1) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà NCC đã chào theo đúng yêu cầu của HSMT; *The Applicant's proposals that are responsive with BD shall not be negotiated;* (2) Thương thảo dựa trên mẫu hợp đồng tại Phần IV - Điều kiện Hợp đồng và Biểu mẫu Hợp đồng; *Use contract form in Part IV - Contract Terms and Contract Form as a basis for negotiation;* (3) Chỉ đàm phán các nội dung chi tiết để điều chỉnh/bổ sung nội dung mẫu hợp đồng với điều kiện là nội dung sửa đổi, bổ sung không mâu thuẫn với nội dung của Thỏa thuận khung và các tài liệu nêu trên; và không làm giảm quyền và lợi ích của Coalimex; *Only negotiate detailed contents to adjust/supplement CSA template provided that the amended and supplemented contents do not conflict with the Framework Agreement and the above documents; and do not diminish Coalimex's rights and interests;* (4) Chỉ thương thảo khi còn thời hạn của bảo lãnh dự thầu; *Only negotiate when the Bid Security is valid;* (5) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của NCC sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có); *The contract negotiation must not change the Proposal unit price offered by Applicant after correction, deviation adjustment and discount deduction (if any);* (6) Trong quá trình thương thảo Hợp đồng, nếu Đơn vị mua sắm phát hiện hoặc có nghi ngờ về năng lực của NCC hoặc/và chất lượng, khối lượng, xuất xứ của hàng hóa thì Đơn vị mua sắm có quyền kiểm tra, đánh giá lại năng lực và HSDT của NCC. Nếu NCC không cung cấp đủ các hồ sơ, tài liệu để chứng minh tính hợp lệ, chính xác của HSDT,

	không làm rõ được năng lực của NCC và hồ sơ, thông tin có liên quan đến hàng hóa thì Đơn vị mua sắm có quyền chấm dứt thương thảo Hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo chấm dứt cho NCC và yêu cầu ngân hàng của NCC thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh hoặc xử lý bảo đảm dự thầu của NCC; *During CSA negotiation, if the Procuring Entity discovers or has doubts about the Applicant's capacity or/and the quality, volume, and origin of the goods, the Procuring Entity has the right to inspect and evaluate capacity and Application of Applicant. If the Applicant fails to provide enough documents to prove the validity and accuracy of the Application, fails to clarify the Applicant's capacity and documents and information related to the goods, the Procuring Entity may terminate the CSA negotiation by sending a written notice of termination to the Applicant and requesting the Applicant's bank to perform the guarantee obligation or handle the Bid Security of the Applicant;* (7) Tổng thời gian thương thảo không quá 05 ngày kể từ ngày Công ty có thư mời NCC thương thảo CSA. *The total negotiation time is no more than 05 days from the date the Company sends the invitation letter to the Applicant to negotiate the CSA.* - Trong quá trình thương thảo CSA, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản CSA; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. *During the CSA negotiation process, the parties shall finalize the draft CSA; specific terms and conditions of the contract, contract appendices, including detailed list of Scope of Supply, Price Schedule, and Delivery Schedule.* - Nội dung thương thảo CSA: *Content of CSA negotiation:* (1) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; *Negotiate the undetailed, unclear or nonconforming, inconsistent contents, between the BD and Application, between different contents in the Application potentially leading to arising, dispute or affecting the responsibilities of contracting parties during the performance of the contract;* (2) Thương thảo về các sai lệch do NCC đã phát hiện và đề xuất trong HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án thay thế của NCC nếu trong HSMT có quy định cho phép NCC chào

	phương án thay thế; *Negotiating about the deviations discovered and proposed by the Applicant in the Application (if any), including the proposed changes or alternatives of the Applicant if there is a provision in the BD that allows the Applicant to offer an alternative;* (3) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn NCC (nếu có) nhằm mục tiêu làm rõ, hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu theo đúng các nguyên tắc thương thảo CSA; *Negotiating issues incurring from the Applicant selection process (if any) to clarify and complete the detailed contents of the bidding package in accordance with CSA negotiation principles;* (4) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác theo đúng các nguyên tắc thương thảo CSA. *Negotiating other necessary contents in accordance with CSA negotiation principles*. - Trường hợp thương thảo không thành công trong thời hạn thương thảo hoặc chấm dứt thương thảo theo Mục 4.23 CDNCC, Đơn vị mua sắm mời NCC xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các NCC xếp hạng tiếp theo không thành công thì Đơn vị mua sắm báo cáo Người có thẩm quyền xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định. *If the negotiation is not successful during the time limit or the negotiation is terminated according to Section 4.23 ITA, Procuring entity shall invites the next ranked Applicant to conduct contract negotiate; if the negotiation with the next ranked Applicant is not successful, the Procuring entity shall report to the Competent Person to consider and decide on bidding cancellation according to regulations.*
4.23. Chấm dứt thương thảo CSA ***Termination of CSA negotiations***	Việc thương thảo CSA chấm dứt trong các trường hợp sau: *The CSA negotiation shall be terminated in the following cases:* (1) Việc thương thảo Hợp đồng không đáp ứng được các điều kiện, nguyên tắc nêu tại Mục 4.22; *The negotiation of the Contract does not meet the conditions and principles set forth in Section 4.22;* (2) Quá thời hạn thương thảo theo thông báo của Đơn vị mua sắm mà các bên không hoàn thành việc ký kết hợp đồng vì bất kỳ lí do nào, và Đơn vị mua sắm không đồng ý gia hạn thời hạn thương thảo; *Beyond the negotiation deadline as notified by the Procuring Entity, the parties fail to complete the signing of the contract for any reason, and the Procuring Entity does not agree to extend the negotiation period;* (3) Đơn vị mua sắm không thể liên hệ, không nhận được phản hồi từ

	người có thẩm quyền của NCC trong thời gian 72 giờ liên tiếp kể từ thời điểm Đơn vị mua sắm gửi văn bản mời thương thảo hợp đồng (qua email) để thương thảo hoặc ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng; *Procuring Entity cannot contact or not receive any response from the authorized person of the Applicant within 72 consecutive hours from the time the Procuring Entity sends a written invitation to negotiate or to sign CSA (via email), except for force majeure events;* (4) NCC đề xuất thay đổi các nội dung cơ bản của Hợp đồng hoặc/và các nội dung chính, nội dung cơ bản của HSMST, HSDST, HSMT, HSDT mà không được sự chấp thuận của Đơn vị mua sắm; *Applicant proposes to change the key contents of the CSA or/and the main contents and key contents of the PQ Application, PQD, BD, Application without the approval of the Procuring Entity;* (5) Các trường hợp nghi ngờ/phát hiện NCC không đáp ứng đủ năng lực cung cấp than theo yêu cầu của HSMT; *Cases of suspicion/detection of Applicant does not meet the coal supply capacity required in the BD;* (6) NCC không gia hạn HSDT, Đề xuất tài chính, bảo lãnh dự thầu theo quy định của HSMT và theo yêu cầu của Đơn vị mua sắm; *Applicant does not extend validity of Application, Financial Proposal, Bid Security in accordance with BD and at the request of the Procuring Entity;* (7) NCC vi phạm quy định của HSMT này mà không chấm dứt hành vi vi phạm trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày Đơn vị mua sắm có văn bản thông báo vi phạm. *Applicant violates the provisions of this BD without terminating the violation within 03 (three) days from the date the Procuring Entity issues a written notice of violation.* Khi chấm dứt thương thảo hợp đồng theo Điều này (trừ việc chấm dứt thương thảo hợp đồng theo mục (6)), NCC sẽ không được hoàn trả bảo đảm dự thầu. Để hiểu rõ, Công ty có quyền yêu cầu Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh hoặc xử lý bảo đảm dự thầu mà không cần có văn bản chấp thuận của NCC. *Upon termination of contract negotiations under this Article (except for Termination of CSA negotiations according to item (6)), Applicant shall not be returned the Bid Security. For clarity, the Company reserves the right to request the Bank to perform its guarantee obligations or handle the Bid Security without the written approval of Applicant.*
4.24. Sự kiện bất khả kháng	- Sự kiện bất khả kháng được hiểu là các sự kiện xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước và không thể kiểm soát được mặc dù các bên đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết để khắc phục, là nguyên nhân

Force majeure	trực tiếp liên quan đến việc không thực hiện hoặc thực hiện chậm trễ các nghĩa vụ của mình. *Force majeure event is an event which occurs objectively, unforeseeable and uncontrollable even though all parties have taken all necessary measures to remedy and which is a direct cause related to the non-performance or delayed performance of the obligations of each Party.* - Nghĩa vụ thông báo/ *The obligation to notify*: Ngay khi sự kiện bất khả kháng được xác định, bên bị ảnh hưởng có nghĩa vụ phải thông báo cho bên kia theo đúng quy định dưới đây: *As soon as the force majeure event is determined, affected Party must notify the other party in accordance with the provisions below:* (i) nêu rõ các nghĩa vụ mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện; *clearly state the obligations that the affected party is unable to perform;* (ii) mô tả đầy đủ sự kiện bất khả kháng; *fully describe the event of force majeure;* (iii) ước tính thời gian tiếp diễn và thời gian chậm trễ/ảnh hưởng của sự kiện bất khả kháng trong trường hợp sự kiện bất khả kháng dẫn đến việc chậm trễ hoặc cản trở việc thực hiện công việc; *estimate the time during which the force majeure will continue and delay/effect duration of the force majeure event in the event that the force majeure event lead to delay or obstruction of the performance of the work;* (iv) chỉ rõ các biện pháp được đề xuất thông qua để khắc phục hoặc làm giảm mức độ thiệt hại của sự kiện bất khả kháng; *specify the measures proposed to be adopted to remedy or abate the force majeure;* (v) Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải cung cấp những thông tin, chứng cứ chứng minh, bằng chứng tin cậy về các ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng theo yêu cầu từ bên không bị ảnh hưởng; *Affected Party shall, upon request from the other Party, provide information, confidential evidence about impacts arising from force majeure events;* (vi) Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia khi tình huống bất khả kháng đã chấm dứt. *The affected Party must promptly notify the other Party when the force majeure has ceased.* - Sự kiện bất khả kháng quy định tại Mục này chỉ áp dụng đối với các sự kiện quy định rõ trong HSMT này. Đối với giai đoạn thực hiện hợp đồng, các trường hợp bất khả kháng sẽ được quy định cụ thể trong Dự

	thảo Hợp đồng và được hai bên thống nhất thông qua thương thảo Hợp đồng. *Force majeure events under this Section shall apply only to events specified in this BD. For the contract performance phase, force majeure events will be specified in the Draft CSA and agreed upon by the two parties through Contract negotiation.* - Trong trường hợp Bên bị ảnh hưởng là NCC không đáp ứng được yêu cầu về sự kiện bất khả kháng nêu tại Điều này và các quy định khác nêu tại HSMT (nếu có), NCC sẽ không được hoàn trả bảo đảm dự thầu và Đơn vị mua sắm có quyền yêu cầu Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh hoặc xử lý bảo đảm dự thầu mà không cần có chấp thuận của NCC. *In case the affected Party is Applicant fails to meet the requirements for force majeure events mentioned in this Section and other provisions mentioned in BD (if any), Applicant shall not be returned its Bid Security and the Procuring entity reserves the right to request the Bank to perform its guarantee obligations or handle the Bid Security without the approval of Applicant.*
4.25. Điều kiện xét duyệt trúng thầu ***Award Criteria***	NCC được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: *Applicant shall be considered and proposed for contract award upon satisfaction of the following conditions:* - Có HSDT hợp lệ; *Having a valid application;* - Có giá chào thấp nhất theo quy định tại Phần II -Tiêu chuẩn đánh giá HSDT *Having the lowest proposal price as stipulated in Part II - Evaluation Criteria For Application.* - Có đơn giá CIF (đã bao gồm thuế nhập khẩu, nếu có) đề nghị trúng thầu không vượt đơn giá CIF trần; *The awarded CIF unit price (including import tax, if any) does not exceed the ceiling CIF unit price;* - Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế nhập khẩu, nếu có) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. *The awarded bid price (including import tax ,if any) not exceed approved Bidding package price.*
4.26. Công khai kết quả ***Publishing of Applicant selection result***	Công ty gửi thông báo về kết quả lựa chọn NCC đến tất cả các NCC đã nộp HSDT bằng đường bưu điện hoặc email, đồng thời đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty và TKV. Nội dung thông báo của kết quả lựa chọn NCC: *Company shall send notification of Applicant selection results to all Applicants who submitted Application by post or email, also post on*

	the website of the Company and Vinacomin. Contents of the notification of Applicant selection result: a) Số hiệu và tên Gói thầu; *Number and name of the Bid Package;* b) Tên NCC trúng thầu; *Name of selected Applicant;* c) Giá trúng thầu; *Awarded Bid Price;* d) Loại hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng; *Type of contract and duration of contract performance;* e) NCC không được lựa chọn và tóm tắt lý do không được lựa chọn; *Applicant(s) who are not selected and summarized the reasons for not being selected;* f) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với NCC được lựa chọn. *Plan to finalize and sign contracts with the selected Applicant.*
4.27. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu ***Handling complaints in bidding***	- Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, NCC có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn NCC và kết quả lựa chọn NCC đến Công ty theo thông tin sau: *When finding that its legitimate rights and interests are affected, Applicant has the right to submit a petition about issues in the Applicant selection process and results to Company according to the following information:* Tên người nhận: Phạm Minh - Giám đốc *Recipient's name: Pham Minh - Director* Email: phamminh@coalimex.vn Địa chỉ: Tầng 28, toà nhà Vinacomin, Số 3 Phố Dương Đình Nghệ, Phường Yên Hoà, Hà Nội, Việt Nam *Address: 28th floor, Vinacomin Building, No.3 Duong Dinh Nghe Street, Yen Hoa Ward, Hanoi, Vietnam*
4.28. Quyền của Công ty không chấp nhận NCC ***Company's right to reject Applicant***	Công ty có quyền loại và từ chối bất kỳ NCC vào bất kỳ thời gian nào mà không phải chịu trách nhiệm đối với NCC trong các trường hợp sau đây: *The Company reserves the right to disqualify and reject any Applicant at any time without liability to Applicant in the following cases:* (1) NCC vi phạm bất kỳ nội dung nào của HSMT; *Applicant violates any content of BD;* (2) HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của HSMT; *Application does not meet the requirements of BD;*

	(3) NCC thuộc trường hợp chấm dứt thương thảo theo Mục 4.23 CDNCC; *Applicant is subject to termination of CSA negotiations pursuant to Section 4.23 ITA;* (4) NCC cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT và quá trình lựa chọn NCC nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn NCC; *Applicant provides untruthful information in Application and Applicant selection process in order to falsify Applicant selection results;* (5) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả đấu thầu. *There is evidence of giving, receiving, brokering bribes, collusive tendering, cheating, abusing positions and power to illegally interfere in bidding activities, leading to falsifying Applicant selection results.* Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về lựa chọn nhà cung cấp sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật. Nếu NCC bị xử lý vi phạm trong quá trình đấu thầu sẽ bị xem xét đưa vào danh sách cấm tham gia đấu thầu do Công ty ban hành. *Organizations and individuals violating regulations on Applicant selection will be handled in accordance with law. If the Applicant is handled for violations during the bidding process, it will be considered for inclusion in the list of prohibited participation in bidding issued by the Company.*
4.29. Quyền của Công ty huỷ đấu thầu ***Company's right to cancellation of bids***	Công ty có quyền hủy thầu và từ chối tất các HSDT vào bất kỳ thời gian nào, mà không phải chịu trách nhiệm đối với NCC trong các trường hợp sau đây: *Company reserves the right to cancel the bid and reject all Applications at any time without liability to Applicants in the following cases:* (1) Tất cả HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của HSMT; *All Applications fail to meet the requirements of the BD;* (2) Thay đổi mục tiêu, phạm vi cung cấp hàng hóa đã ghi trong HSMT; *Changes in objective, scope of supply specified in BD;* (3) NCC được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; *The selected Applicant does not satisfy requirements for execution of the package;* (4) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả đấu thầu. *There is evidence of giving, taking, brokering bribery, collusive*

	practices, fraudulent, taking advantage of positions, powers to interfere illegally in a procurement process affecting the results of Applicant selection. (5) Giá chào thầu của tất cả các NCC cao hơn giá gói thầu được phê duyệt của Đơn vị mua sắm. *Bid price proposed by all the Applicants are higher than the approved Bidding package price of the Procuring Entity.* (6) Các trường hợp khác theo quyết định của Công ty. *Other cases at the Company's decision.* Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật dẫn đến hủy thầu phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. *Any organizations, individuals violating the law, leading to Bidding cancellation, must compensate relevant contracting parties and be dealt with in accordance with the law.* Trường hợp huỷ thầu theo quy định tại Mục 4.29 CDNCC, việc hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho các NCC tham dự thầu thực hiện theo quy định tại Mục 4.18 CDNCC. *In case of Bidding cancellation as stipulated in Section 4.29 ITA, the return or release of Bid Security to the Applicants shall comply with the provisions of Section 4.18 ITA.*

PHẦN II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU/ *PART II. EVALUATION CRITERIA FOR APPLICATION*

1. Kiểm tra và Đánh giá tính hợp lệ của HSDT/ *Examination and evaluating the conformity of the application*

1.1 Kiểm tra HSDT/ *Examination of application*

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp, USB của HSDT;

Examine the number of original, copy, USB of the Application;

b) Kiểm tra thành phần của bản gốc HSDT, bao gồm: Đơn đề xuất tài chính, Bảng tổng hợp giá dự thầu và các tài liệu khác theo yêu cầu tại Phần I - Chỉ dẫn Nhà cung cấp;

Examine the components of the original Application, including: Financial Proposal, Price Schedules and all other documents as prescribed in Part I - Instruction To Applicants;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc, bản chụp và USB để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDT.

Examine the content consistency between the original, copy and USB to serve the detailed evaluation process of the Application.

1.2 Đánh giá tính hợp lệ của HSDT/ *Evaluating the conformity of the Application*

HSDT được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

The Application shall be considered as substantial responsive when all of the conditions below are satisfied:

a) NCC có tên trong Danh sách ngắn NCC ban hành kèm theo Quyết định số 118aT/QĐ-CLM ngày 11/08/2026 và đã ký Phụ lục gia hạn Thỏa thuận khung với Công ty;

The Applicant has been shortlisted under the Decision No. 118aT/QĐ-CLM dated on 11/08/2026 and signed the Amendment to extend the Framework Agreement with Coalimex;

b) NCC không bị cấm tham gia đấu thầu các gói thầu nhập khẩu than theo Quyết định của Đơn vị mua sắm, TKV và/hoặc các đơn vị thành viên của TKV;

The Applicant is not prohibited from participating in coal import bidding packages according to the Decision of the Purchaser, Vinacomin and/or Vinacomin's subsidiaries;

c) Có bản gốc HSDT;

Having an original of Application;

d) Có Đơn đề xuất tài chính được đại diện hợp pháp của NCC ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSMT được quy định tại mục 4.2 và Mục 4.8 Phần I - CDNCC;

Having a Financial Proposal signed and sealed (if any) by the legal representative of the Applicant in accordance with Section 4.2 and 4.8 of Part I - ITA;

e) Thời hạn có hiệu lực của HSDT đáp ứng quy định tại Mục 1.9 Phần I - CDNCC;

The validity period of the Application meets the requirements specified in Section 1.9, Part I – ITA;

f) Trường hợp NCC liên danh cần nộp Thỏa thuận liên danh bổ sung, Thỏa thuận liên danh bổ sung cần được thực hiện theo Mẫu 03 Phần III - Biểu mẫu dự thầu và theo quy định tại mục 4.2 và Mục 4.8 Phần I - CDNCC.

In case Consortium needs to submit Supplement to Consortium Agreement, the Supplement to Consortium must be prepared in accordance with Form 03 Part III - Bidding Form and as prescribed in Section 4.2 and Section 4.8, Part I - ITA.

g) Giá dự thầu trong Đơn đề xuất tài chính phải cụ thể, giá cố định bằng số, bằng chữ, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Công ty;

The proposal Bid Price mentioned in Financial Proposal must be specified, fixed in both number and words, do not propose different Bid Prices or include disadvantaged conditions to the Company;

h) Đơn giá dự thầu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu phải đúng với yêu cầu quy định của HSMT.
The proposal Bid Unit Price mentioned in Price Schedule must meets the requirements of BD;

i) Có Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 4.18 Phần I - CDNCC. Nếu Bảo đảm dự thầu là Bảo lãnh ngân hàng thì phải được ký bởi người đại diện hợp pháp của một tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, với giá trị, thời hạn và tên của Đơn vị thụ hưởng như mô tả tại HSMT.

Having a Bid Security as specified in Section 4.18 Part I - ITA. In case Bid Security is made in the form of a Letter of Guarantee, it shall be signed by the legal representative of a credit institution or foreign bank branch established under Vietnamese law, with the value, validity period and name of the Beneficiary as prescribed in the BD.

NCC khi đáp ứng được các tiêu chí trên thì sẽ được đánh giá tại các bước tiếp theo. Để làm rõ:

The Applicant satisfies the above criterias shall be further evaluated.

Để làm rõ:

For the avoidance of doubt:

- NCC phải đáp ứng được đầy đủ các tiêu chí nêu trên. Trường hợp NCC không đáp ứng bất kỳ tiêu chí nào thì sẽ dẫn đến HSDT bị loại, và HSDT sẽ không được đánh giá ở các bước tiếp theo.

  The Applicant is required to comply fully with the above requirements. Failure to comply with any of the above will result in the rejection of its Application and shall not be further evaluated.

- NCC cần đọc kỹ các chỉ dẫn NCC và yêu cầu của HSMT. Việc NCC không tuân thủ theo các chỉ dẫn và yêu cầu sẽ dẫn tới việc không phù hợp với yêu cầu của HSMT.

The Applicant is requested to study carefully the Instruction to Applicants and the requirements of BD. The failure of Applicant to comply with mentioned instructions and requirements will result in unconformity of BD.

2. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật/ *Technical evaluation criteria*

Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật của HSDT sẽ được xây dựng trên cơ sở Đạt/Không đạt (theo bảng dưới đây).

Technical evaluation criteria of the Application shall be established on a Pass/Fail basis (form as attached below).

NCC được coi là đạt yêu cầu về kỹ thuật khi tất cả các tiêu chí được đánh giá đạt yêu cầu. Trường hợp NCC không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn thì NCC đó bị coi là không đáp ứng yêu cầu năng lực và không được xem xét, đánh giá tiếp.

The Applicant shall be considered as qualified regarding technical requirements when all criterias are evaluated as qualified. In case the Applicant does not satisfy one of the criterias, such Applicant shall be considered as unqualified and shall not be considered and evaluated further.

<table>
<tr><th colspan="3">Nội dung đánh giá/ Evaluated contents</th></tr>
<tr><td colspan="2">1. Chất lượng than/ Coal specifications</td><td></td></tr>
<tr><td rowspan="2">1.1. Chất lượng than đề xuất/ Proposed coal specifications</td><td>Than đề xuất đáp ứng đầy đủ các thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn phân tích và giá trị yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Phần I - CDNCC.
The Proposed coal has all specifications, analysis standard and required specifications mentioned in the Section 3 Part I - ITA.</td><td>ĐẠT/ PASS</td></tr>
<tr><td>Than đề xuất KHÔNG đáp ứng đầy đủ các thông số kỹ thuật, tiêu chuẩn phân tích và giá trị yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Phần I - CDNCC.
The Proposed coal DOES NOT have all required specifications, analysis standard and required specifications mentioned in Section 3 Part I - ITA.</td><td>KHÔNG ĐẠT/ FAIL</td></tr>
<tr><td>1.2. Điều chỉnh giá/ Price adjustment</td><td>NCC đề xuất nội dung điều chỉnh giá theo giá thị trường và chất lượng thực tế phù hợp với yêu cầu tại Mục 3 Phần I - CDNCC.
The price adjustment due to Market Price and actual quality results proposed by the Applicant in accordance with requirement in Section 3 Part I - ITA.</td><td>ĐẠT/ PASS</td></tr>
</table>

	NCC đề xuất nội dung điều chỉnh giá theo giá thị trường và chất lượng thực tế KHÔNG phù hợp với yêu cầu tại Mục 3 Phần I - CDNCC. *The price adjustment due to Market Price and actual quality results proposed by the Applicant NOT in accordance with requirement in Section 3 Part I - ITA.*	KHÔNG ĐẠT/ *FAIL*
2. Khối lượng than/ *Quantity of coal*		
Khối lượng than đề xuất/ *Proposed Quantity of coal*	Đáp ứng đầy đủ các điều kiện về số lượng (trọng lượng, dung sai, điều chỉnh khối lượng,…) theo yêu cầu tại Mục 3 Phần I - CDNCC. *Satisfies all conditions for quantity (weight, tolerance, adjust quantity…) as required in Section 3 Part I - ITA.*	ĐẠT/ *PASS*
	KHÔNG đáp ứng đầy đủ các điều kiện về số lượng (trọng lượng, dung sai, điều chỉnh khối lượng,…) theo yêu cầu tại Mục 3 Phần I - CDNCC. *DOES NOT satisfy all conditions for quantity (weight, tolerance, adjust quantity…) as required in Section 3 Part I - ITA.*	KHÔNG ĐẠT/ *FAIL*
3. Kế hoạch giao hàng/ *Delivery schedule*		
Kế hoạch giao hàng/ *Delivery schedule*	Có tiến độ giao hàng khả thi, đáp ứng các yêu cầu nêu tại Mục 3 Phần I - CDNCC. *Has a feasible delivery schedule, complying with requirements specified in Section 3 Part I - ITA.*	ĐẠT/ *PASS*
	KHÔNG CÓ tiến độ giao hàng khả thi, đáp ứng các yêu cầu nêu tại Mục 3 Phần I - CDNCC hoặc có kế hoạch giao hàng KHÔNG hợp lý. *DOES NOT have a feasible delivery schedule, complying with requirements specified in Section 3 Part I - ITA or has unreasonable delivery schedules.*	KHÔNG ĐẠT/ *FAIL*
4. Điều kiện dỡ hàng/ *Discharging conditions*		
Điều kiện dỡ hàng/ *Discharging conditions*	Đáp ứng yêu cầu về tốc độ dỡ hàng, mức phạt/thưởng dỡ hàng theo quy định tại Mục 3 Phần I - CDNCC. *Satisfy requirements for discharging rate, demurrage/despatch rate as provided in Section 3 Part I - ITA.*	ĐẠT/ *PASS*

	KHÔNG đáp ứng yêu cầu về tốc độ dỡ hàng, mức phạt/thưởng dỡ hàng theo quy định tại Mục 3 Phần I - CDNCC. *DOES NOT satisfy requirements for discharging rate, demurrage/despatch rate as provided in Section 3 Part I - ITA.*	KHÔNG ĐẠT/ *FAIL*
5. Cảng dỡ hàng/ *Discharging port*		
Cảng dỡ hàng/ *Discharging port*	Phù hợp với yêu cầu tại Mục 2 Phần I - CDNCC. *Complies with requirements stated in Section 2 Part I - ITA.*	ĐẠT/ *PASS*
	Không phù hợp với yêu cầu tại Mục 2 Phần I - CDNCC. *DOES NOT comply with requirements stated in Section 2 Part I - ITA.*	KHÔNG ĐẠT/ *FAIL*
6. Tàu chỉ định/ *Nominated vessel*		
Tàu chỉ định/ *Nominated vessel*	Nhà cung cấp cam kết tàu chỉ định phù hợp với yêu cầu tại Mục 3 Phần I – CDNCC. *The applicant commits nominated vessels to conform with requirements stated in Section 3 Part I – ITA.*	ĐẠT/ *PASS*
	Nhà cung cấp không cam kết hoặc cam kết tàu chỉ định không phù hợp với yêu cầu tại Mục 3 Phần I - CDNCC. *The applicant does not commit or commit nominated vessels to not conform with requirements stated in Section 3 Part I - ITA.*	KHÔNG ĐẠT/ *FAIL*
7. Xuất xứ và hành trình của hàng hóa/ *Origin and transportation of commodity*		
Xuất xứ và hành trình của hàng hóa/ *Origin and transportation of commodity*	Nhà cung cấp nêu rõ xuất xứ hàng hóa tại mẫu 05 – Phần III: Biểu mẫu dự thầu, Nêu rõ xuất xứ và tên mỏ than cụ thể tương ứng với mỗi khối lượng than chào thầu hoặc mỗi chuyến hàng và cung cấp chứng từ theo yêu cầu tại Mẫu 06 - Phần III: Biểu mẫu dự thầu và Cam kết đúng, đủ nội dung cam kết theo Mẫu 07 Phần III - Biểu mẫu dự thầu. *The Applicant clearly states the origin of goods in Form 05 - Part III Bidding forms, State the origin of good and name of specific coal mine equivalent to each proposed coal quantity or each shipment and submits documents*	ĐẠT/*PASS*

	as required in Form 06 - Part III Bidding forms and accurately and sufficiently commits all commitments according to Form 07 Part III: Bidding forms.	
	Nhà cung cấp vi phạm một hoặc nhiều tiêu chí sau: Tại Mẫu 05 & 06 - Phần III: Biểu mẫu dự thầu: - KHÔNG nêu rõ xuất xứ hàng hóa tương ứng với mỗi khối lượng than chào thầu hoặc mỗi chuyến giao hàng; Tại mẫu 06 - Phần III: Biểu mẫu dự thầu - KHÔNG nêu tên mỏ than cụ thể tương ứng với mỗi khối lượng than chào thầu hoặc mỗi chuyến giao hàng; - KHÔNG cung cấp chứng từ của mỏ than theo yêu cầu, hoặc; - có cung cấp chứng từ của mỏ than nhưng không đúng và/hoặc không đầy đủ theo yêu cầu. Tại Mẫu 07 - Phần III: Biểu mẫu dự thầu - KHÔNG cam kết về xuất xứ và hành trình của hàng hóa; - KHÔNG cam kết Tiến độ giao hàng dự kiến; - KHÔNG cam kết Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ; - KHÔNG cam kết tuân thủ mẫu Hợp đồng cung cấp than theo Mẫu 09; - Có cam kết nhưng không đúng và/hoặc không đủ theo yêu cầu của HSMT (chi tiết tại Mẫu 07). *The Applicant violates one or more of the following criterias:* *In Form 05 & 06 - Part III: Bidding forms:* *- DOES NOT clearly state the origin of goods to each prosed coal quantity or each shipment;* *In Form 06 - Part III: Bidding forms:* *- DOES NOT state name of specific coal mine equivalent to each proposed coal quantity or each shipment;* *- DOES NOT submit documents regarding the coal mine as required, or;* *- Has provided the documents regarding the coal mine but the documents are incorrect and/or insufficient as required in the Bidding Documents.* *In Form 07 Part III - Bidding forms:* *- DOES NOT commit the origin and transportation of commodity;* *- DOES NOT commit The tentative delivery schedule;*	KHÔNG ĐẠT/ *FAIL*

	- DOES NOT commit The allowed Arrival Window; *- DOES NOT commit compliance with the draft CSA according to Form 09;* *- Has committed but the commitment is incorrect and/or insufficient as required in the Bidding Documents (specified in Form 07).*	
8. Điều khoản thanh toán/ *Payment terms*		
Điều khoản thanh toán/ *Payment terms*	Nhà cung cấp cam kết về điều khoản thanh toán phù hợp với quy định tại Mục 3 Phần I - CDNCC và trong Đề xuất kỹ thuật. *The applicant commits Payment terms to conform with requirements stated in Section 3 Part I - ITA and in Technical proposal.*	ĐẠT/*PASS*
	Nhà cung cấp không cam kết hoặc cam kết về điều khoản thanh toán không phù hợp với yêu cầu tại Mục 3 Phần I - CDNCC và trong Đề xuất kỹ thuật. *The applicant does not commit or commit Payment terms that are not in conformity with requirements stated in Section 3 Part I - ITA and in Technical proposal.*	KHÔNG ĐẠT/ *FAIL*

3. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính/ *Financial evaluation criteria*

Giá chào thấp nhất được xác định theo các bước sau:

The lowest Proposal price is determined by applying the following steps:

Bước 1: Xác định giá dự thầu;

Step 1: Determine the Proposal price;

Bước 2: Sửa lỗi (nếu có);

Step 2: Correct errors (if any);

Bước 3: Hiệu chỉnh sai lệch (nếu có);

Step 3: Correct deviation (if any);

Bước 4: Xác định giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giảm giá (nếu có);

Step 4: Determine Proposal price after error correction and deviation correction minus (-) discount (if any);

Bước 5: Quy đổi giá về tiền Việt Nam đồng (nếu có)

Step 5: Converting price into VND (if any)

Tỷ giá quy đổi là tỷ giá áp dụng để tính giá gói thầu hoặc giá gói thầu điều chỉnh (tùy trường hợp) được quy định trong Kế hoạch lựa chọn nhà cung cấp

The exchange rate to be applied is the rate applied for the calculation of package price or adjusted package price (as the case may be); which is specified in the Bidding plan

Bước 6: Xếp hạng nhà cung cấp

Step 6: Ranking the Applicants

Nhà cung cấp với giá dự thầu thấp nhất sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh, trừ giảm giá sẽ được đánh giá xếp thứ nhất.

The Applicant with the lowest Proposal price after error correction, price adjustment of deviations, discount will be ranked first.

Ghi chú*/ Notes*:

(1) Sửa lỗi/ *Error correction:*

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

Provided that the Application substantially meets the requirement of BD, correction of arithmetical errors and other errors shall be conducted on the following basis:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá dự thầu và thành tiền thì lấy đơn giá dự thầu làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" và cột "thành tiền" nhà cung cấp không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà cung cấp đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà cung cấp phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Công ty thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Arithmetical errors include errors incurred due to incorrectly conducting addition, subtraction, multiplication and division while calculating bid price. If there is a discrepancy between the unit bid price and the total price, the unit bid price shall be used as a basis for error correction; if there is an unusual difference due to decimal system error (10 times, 100 times, 1.000 times) in the unit bid price, the total price shall be used as a basis for error correction. If the Applicant insert no value or insert "0" in the columns "unit bid price" and "total price", the Applicant shall be considered to have allocated the price of this work item to other work items of the bidding package, the Applicant should be responsible for conducting these work items in conformity with the requirements prescribed in the BD and without any payment from the Company during the contract performance.

b) Các lỗi khác/ *Other errors:*

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bằng cách nhân Số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định nêu trên khác với số lượng nêu trong

HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

If the total price column has been fully filled without the corresponding unit bid price value, the unit bid price shall be determined by dividing the total price by the quantity; if the unit price column is fully filled without the corresponding total price value, the total price value column shall be determined by multiplying the quantity by the unit bid price; if a work item has a unit bid price value and the total price value without the corresponding quantity value, the blank quantity value shall be determined by dividing the total price value by the unit bid price value of that work item. If the quantity determined as mentioned above is different from the quantity stated in the BD, such discrepancy shall be the deviation in the scope of supply and shall be corrected as prescribed in the Step 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

Unit errors: correct the unit in conformity with the requirements in the BD;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Đơn vị mua sắm cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

Numbering errors: replace "," (comma) with "." (stop) and vice versa in conformity with the Vietnamese writing. If the Procuring Entity supposes that the stop and comma in the unit bid price are obviously placed in wrong position, the total price of the item shall prevail and the unit bid price shall be corrected;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

If there is an error in adding up the total amount, the total amount shall be corrected according to the subtotals;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

If there is a difference between words and numbers, words shall be taken as a legal basis for error correction. If the amount in words is incorrect, the amount in numbers after error correction as prescribed in this Section shall be taken as a legal basis.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch/ *Deviation correction*:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà cung cấp có sai lệch;

If there is a deviation in the scope of supply, the deficit value shall be added and the surplus value shall be subtracted according to the corresponding unit bid price in the Applicant's Application having deviation;

Trường hợp trong HSDT của nhà cung cấp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc

so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà cung cấp có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

If there is a deficit in the Application (deficit in work item(s) in comparison with the requirements for scope of supply) without a corresponding unit bid price in the Applicant's Application having the deviation, the deviation correction shall be conducted as follows:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc đó trong số các HSDT của nhà cung cấp khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà cung cấp vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

The highest unit bid price for such work item in the Application of other applicants satisfying technical evaluation shall be taken as a basis for deviation correction; if the Application of applicants satisfying technical evaluation have no equivalent unit bid price for this work item, the unit price in the approved estimation of the bidding package shall be taken as a basis for deviation correction; if there is no estimate of the bidding package, the unit price constituting the bidding package price shall be taken as a basis for deviation correction;

Trường hợp chỉ có một nhà cung cấp duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của NCC này; trường hợp HSDT của nhà cung cấp không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

If there is only one applicant having passed the technical evaluation, deviation correction shall be conducted on the basis of taking corresponding unit bid price in the Application of this applicant; if the applicant's Application has no corresponding unit bit price, the unit price in the approved estimation of the bidding package shall be based on to correct the deviation; if there is no estimate of the bidding package, the unit price constituting the price of bidding package shall be taken as a basis for deviation correction.

(3) Trường hợp nhà cung cấp có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn đề xuất tài chính.

If the Applicant has a Letter of Discount, the error correction and deviation correction shall be conducted on the basis of the bid price without subtracting the discount value. The percentage (%) of deficit deviation shall be determined on the basis of comparison with the bid price stated in the Financial Proposal.

(4) Áp đơn giá đối với phần sai lệch thiếu đối với NCC xếp hạng thứ nhất:

Trường hợp hồ sơ dự thầu của NCC có sai lệch thiếu sau khi hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại khoản (2) Điều này vẫn được xếp hạng thứ nhất và hồ sơ dự thầu của NCC

không có đơn giá của phần sai lệch thiếu thì đơn giá đề nghị trúng thầu của phần sai lệch thiếu sẽ lấy theo thứ tự ưu tiên: đơn giá tương ứng có giá trị thấp nhất trong các hồ sơ dự thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật, đơn giá trong dự toán gói thầu, đơn giá hình thành giá gói thầu (trong trường hợp không có dự toán gói thầu).

Applying the unit price for the deficit to the first ranked Applicant:

In case the Applicant's bidding Application has a deficit after deviation correction as prescribed in Clause (2) of this Article is still ranked first and this Applicant's bidding Application does not have the unit price of the deficit, the proposed winning unit price of the deficit will be taken in following priority order: the lowest corresponding unit price of the Bidding Applications having passed the technical evaluation, the unit price in the bidding package's estimation, the unit price constituting the price of bidding package (in case there is no bidding package estimate).

(5) Sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và áp đơn giá đối với phần sai lệch thiếu theo quy định tại các khoản (1), (2), (3) và (4) Điều này, bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho NCC về việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá đối với hồ sơ dự thầu của NCC. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của bên mời thầu, NCC phải có văn bản thông báo cho bên mời thầu về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá theo thông báo của bên mời thầu. Trường hợp NCC không đồng ý với kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá theo thông báo của bên mời thầu thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu đó bị loại, trừ trường hợp việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá của bên mời thầu không phù hợp, chính xác.

After correcting errors, correcting deviations and applying unit prices for the deficit as prescribed in Clauses (1), (2), (3) and (4) of this Article, the Purchaser must notify the Applicant in writing about errors correction, deviation correction, and applying unit prices to its Bidding Application. Within 03 working days from the date of Purchaser's notice receipt, the Applicant must notify the Purchaser in writing acceptance of error correction, deviation correction, and applying unit prices according to Purchaser's notice. If the Applicant does not agree with the results of error correction, deviation correction, and applied unit prices according to Purchaser's notice, the Bidding Application will be rejected, except for the case of inaccurate error correction, incorrect deviation correction, inappropriate applied unit price by the Purchaser.

PHẦN III. BIỂU MẪU DỰ THẦU/ *PART III. BIDDING FORMS*

1. Mẫu 01: GIẤY ỦY QUYỀN/ *Form 01: POWER OF ATTORNEY*

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Today, date_____, in _____

Tôi là Ông/Bà____ [điền tên, số CCCD/ số hộ chiếu, chức danh của đại diện theo pháp luật của NCC], người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên NCC] có địa chỉ tại _____ [chèn địa chỉ của NCC], bằng văn bản này ủy quyền cho Ông/Bà____ [ghi tên, số CCCD/ số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] để thực hiện các công việc sau trong quá trình tham gia đấu thầu gói thầu số _____ [ghi **số hiệu và tên** của gói thầu] được tổ chức bởi _____ [ghi tên của Đơn vị mua sắm]:

*I am Mr./Ms.____ [insert name, ID/passport number, position of Applicant's legal representative], the legal representative of ____ [insert name of Applicant] at ____ [insert address of Applicant] hereby authorizes Mr./Ms.____ [insert name, ID/passport number, position of authorized person] to perform the following tasks during the participation in the bidding process for bid package No. ____ [insert **number and name** of the package] held by ____ [insert name of the Procuring Entity]:*

- Ký Đơn đề xuất tài chính, đề xuất kỹ thuật và các biểu mẫu khác của HSDT;

  Sign the Financial proposal, Technical proposal and other forms of application;

- Ký Thỏa thuận liên danh bổ sung (nếu có);

  Sign the Supplemented Consortium Agreement (if any);

- Ký các văn bản, tài liệu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT; làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi hoặc thay thế HSDT;

  Sign documents during the bidding process, including a written request for clarification of Bidding documents; clarification of Application or the written request to withdraw, amend or replace the Application;

- Tham gia đàm phán, thương thảo và hoàn thiện hợp đồng;

  Participate in contract negotiation and conclusion;

- Ký đơn kiến nghị (nếu có);

  Sign complaint letter (if any);

- Ký hợp đồng với Công ty nếu nhà cung cấp trúng thầu [(2)].

  Sign contract with the Company if the applicant is successful.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi được ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của _____ [Ghi tên NCC]. Ông/Bà_____ [Ghi tên của Đại diện theo pháp luật của NCC] hoàn toàn chịu trách nhiệm về những công việc do Ông/Bà_____ [ghi tên của người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

The authorized person only performs the tasks within the area of competence of a legal representative of _____ [insert name of applicant]. Mr./Ms._____ [insert

name of applicant's legal representative] is totally responsible for the tasks performed by Mr./Ms._____ [name of authorized person] within the authorization scope.

Giấy ủy quyền có hiệu lực từ ___ [ngày] tới ____ [ngày] (3). Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau. Người ủy quyền giữ ____ bản. Người được ủy quyền giữ _____ bản. Đính kèm theo bản gốc của HSDT một (01) bản gốc.

The Power of Attorney is effective from _____ [date] to _____ [date](3) and is made into _____ copies with equal value. _____ copies are kept by the authorizer. _____ copies are kept by the authorized person. Attach one (01) original of the Bidding Application.

Người được uỷ quyền
Authorized person
[Ghi tên, chức danh, ký tên]
[Full name, position, wet signature]

Người ủy quyền
Authorizer
[Ghi tên người đại diện theo pháp luật của NCC, chức danh, ký tên và đóng dấu]
[Full name of the Applicant's legal representative, position, wet signature and seal (if any)]

Lưu ý/ *Notes*:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc của Giấy ủy quyền phải được gửi cùng với Đơn đề xuất tài chính. Đại diện theo pháp luật của NCC có thể ủy quyền cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh và người đứng đầu văn phòng đại diện của NCC thay mặt để thực hiện các nội dung công việc nêu trên. Người được ủy quyền có thể sử dụng con dấu của NCC hoặc con dấu đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.
In case of authorization, the original of the Power of Attorney shall be sent with the Financial proposal. The Applicant's legal representative may authorize their deputies, subordinates, directors of branches, and heads of representative offices of the Applicant to perform one or multiple tasks above on behalf of the Applicant. The authorized person may use the seal of the Applicant or their seal. The authorized person may not authorize another person.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.
The area of competence of authorization shall include one or multiple tasks above.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của Giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia dự thầu.
Insert the effective date and expiration date of the Power of Attorney in conformity with the bidding process.

2. Mẫu 02: BẢO LÃNH DỰ THẦU/ *Form 02: BID SECURITY*

Mẫu 02(a)/ *Form 02(a)*

BẢO LÃNH DỰ THẦU[(1)]/ *BID SECURITY*

(áp dụng đối với NCC độc lập)/ *(applicable for independent applicant)*

Bên thụ hưởng:_____ [ghi tên và địa chỉ của Công ty]

Beneficiary:_____ [insert name and address of Coalimex]

Ngày phát hành bảo lãnh:_____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

Date of issue:_____ [insert date of issue]

Bảo lãnh dự thầu số:_____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bid Security No.:_____ [insert number of the Bid Security]

Bên bảo lãnh:_____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Guarantor: _____ [insert name and address of issuing bank in case it is not written in the letterhead]

Chúng tôi được thông báo rằng ____ [ghi tên NCC] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu số ____ [ghi **số hiệu và tên** gói thầu] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

*We have been informed that _____ [insert name of the Applicant] (hereinafter called "the Guarantee Applicant") will participate in the bid for the implementation of Bid package No. _____ [insert **number and name** of the Bid package] of Invitation to Bid No._____ [insert number of the Invitation to Bid]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Bên yêu cầu bảo lãnh tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

We hereby undertake with the Beneficiary that we guarantee for the Guarantee Applicant to participate in the bid package in an amount of _____[insert amount in figures, in words and currency].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____[(2)] ngày, kể từ ngày____tháng___ năm___[(3)].

This Guarantee shall be valid for ___ [(2)] days from the date of ___ [(3)].

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết vô điều kiện và không hủy ngang mà không cần sự đồng ý trước của Bên yêu cầu bảo lãnh, sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hoặc các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

At the request of the Guarantee Applicant, we, as the Guarantor, undertake unconditionally and irrevocably without the prior consent of the Guarantee Applicant,

commit to pay to the Beneficiary a sum or sums not exceeding the total amount of _____ [insert amount in figures, in words and currency], within 05 working days upon receipt of a written notice of the Beneficiary, which shall specify that:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của Hồ sơ dự thầu (sau đây gọi là "HSDT"), Bên yêu cầu bảo lãnh có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của Hồ sơ mời thầu; hoặc

   After bid closing time and during the validity period of the Application, the Guarantee Applicant submits a written withdrawal of the Application or refused to perform one or more tasks proposed in the Application as required by the Bidding Documents; or

2. Bên yêu cầu bảo lãnh có hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại Mục 4.18 Phần I - Chỉ dẫn nhà cung cấp; hoặc

   The Guarantee Applicant commits acts that violated the law on bidding leading to cancellation of the bid in accordance Section 4.18, Part I - Instruction to Applicants; or

3. Bên yêu cầu bảo lãnh không thực hiện biện pháp Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Hồ sơ mời thầu; hoặc

   The Guarantee Applicant fails to furnish the contract Performance Security according to Bidding Documents; or

4. Bên yêu cầu bảo lãnh không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 72 giờ liên tiếp kể từ ngày Đơn vị mua sắm gửi thông báo mời thương thảo cho Bên yêu cầu bảo lãnh (qua email) hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng; hoặc

   The Guarantee Applicant fails or refuses to negotiate the contract within 72 consecutive hours from the date of receipt of the Procuring Entity's invitation for contract negotiation (via email); or has negotiated the contract but refuses to finalize or to sign minutes of contract negotiation, except for force majeure events;or

5. Bên yêu cầu bảo lãnh không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Công ty hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng; hoặc

   The Guarantee Applicant fails or refuses to finalize the contract within the time specified in the Company's Notice of Approval of the Application and contract award, or has finalized the contract but refuses to sign the contract, except for force majeure cases; or

6. Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm nguyên tắc thương thảo CSA quy định tại Mục 4.22 Phần I - Chỉ dẫn nhà cung cấp; hoặc

   The Guarantee Applicant has violated CSA negotiation principles as prescribed in Section 4.22 Part I - Instruction to Applicants; or

7. Bên yêu cầu bảo lãnh thuộc trường hợp không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo Mục 4.23 Phần I - Chỉ dẫn nhà cung cấp.

The Guarantee Applicant is not eligible for a reimbursement of the Bid Security as specified in Section 4.23 Part I - Instruction to Applicants.

Bên thụ hưởng không cần chứng minh hay cung cấp bất kỳ tài liệu nào cho yêu cầu của Bên thụ hưởng.

The Beneficiary does not need to prove or provide any documentation for the Beneficiary's claim.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

If the Guarantee Applicant is awarded: this Guarantee shall expire upon the signing of contract by the Guarantee Applicant and furnish the Contract Performance Security to the Beneficiary as agreed in said contract.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn NCC từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của HSDT, hoặc ngay sau khi chúng tôi nhận được quyết định thông báo hủy thầu của Bên thụ hưởng.

If the Guarantee Applicant is not awarded: this Guarantee shall expire upon our receipt of a photocopy of notification of the Applicant selection result sent by the Beneficiary to the Guarantee Applicant or within 30 days after the expiration of the Application or upon our receipt the Bidding cancellation decision issued by Beneficiary.

Bất cứ yêu cầu thanh toán nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong thời hạn nêu trên.

Any demand for payment under this Guarantee shall be delivered to our office on or before that date.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
Legal representative of the Bank
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]
[Full name, position, signature and seal]

Ghi chú/ *Notes*:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

Applicable to bid security in the form of a letter of guarantee issued by a credit institution or a branch of foreign bank established under Vietnamese law.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 4.18 Phần I - Chỉ dẫn nhà cung cấp.

Insert as prescribed in Section 4.18 Part I - Instruction to Applicants.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 4.10 Phần I - Chỉ dẫn nhà cung cấp.

Insert the bid closing date as prescribed in Item 4.10 Part I - Instruction to Applicants.

Mẫu 02(b)/ *Form 02(b)*

BẢO LÃNH DỰ THẦU[(1)]/ *BID SECURITY*

(áp dụng đối với NCC liên danh)/ *(applicable for Consortium)*

Bên thụ hưởng:_____ [ghi tên và địa chỉ của Công ty]

Beneficiary:_____ [insert name and address of Coalimex]

Ngày phát hành bảo lãnh:_____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

Date of issue:_____ [insert date of issue]

Bảo lãnh dự thầu số:_____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bid Security No.:_____ [insert number of the Bid Security]

Bên bảo lãnh:_____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Guarantor:_____ [insert name and address of issuing bank in case it is not written in the letterhead]

Chúng tôi được thông báo rằng ____ [ghi tên NCC][(2)] (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu số ____ [ghi **số hiệu và tên** gói thầu] theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số _____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu].

*We have been informed that _____ [insert name of the Applicant][(2)] (hereinafter called "the Guarantee Applicant") will participate in the bid for the implementation of Bid package No. _____ [insert **number and name** of the Bid package] of Invitation to Bid No. _____ [insert number of the Invitation to Bid].*

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Bên yêu cầu bảo lãnh tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

We hereby undertake with the Beneficiary that we guarantee for the Guarantee Applicant to participate in the bid package in an amount of _____[insert amount in figures, in words and currency]

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____[(3)] ngày, kể từ ngày____tháng___ năm___[(4)].

This Guarantee shall be valid for ___ [(3)] days from the date of ___ [(4)]

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết vô điều kiện và không hủy ngang mà không cần sự đồng ý trước của Bên yêu cầu bảo lãnh, sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hoặc các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

At the request of the Guarantee Applicant, we, as the Guarantor, undertake unconditionally and irrevocably without the prior consent of the Guarantee Applicant, commit to pay to the Beneficiary a sum or sums not exceeding the total amount of _____ [insert amount in figures, in words and currency] within 05 working days upon receipt of a written notice of the Beneficiary, which shall specify that:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của Hồ sơ dự thầu (sau đây gọi là "HSDT"), Bên yêu cầu bảo lãnh có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của Hồ sơ mời thầu; hoặc

   After bid closing time and during the validity period of the Application, the Guarantee Applicant submits a written withdrawal of the Application or refused to perform one or more tasks proposed in the Application as required by the Bidding Documents ;or

2. Bên yêu cầu bảo lãnh có hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại Mục 4.18 Phần I - Chỉ dẫn nhà cung cấp; hoặc

   The Guarantee Applicant commits acts that violated the law on bidding leading to cancellation of the bid in accordance Section 4.18, Part I - Instruction to Applicants; or

3. Bên yêu cầu bảo lãnh không thực hiện biện pháp Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Hồ sơ mời thầu; hoặc

   The Guarantee Applicant fails to furnish the contract Performance Security according to Bidding Documents; or

4. Bên yêu cầu bảo lãnh không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 72 giờ liên tiếp kể từ ngày Đơn vị mua sắm gửi thông báo mời thương thảo cho Bên yêu cầu bảo lãnh (qua email) hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng; hoặc

   The Guarantee Applicant fails or refuses to negotiate the contract within 72 consecutive hours from the date of receipt of the Procuring Entity's invitation for contract negotiation (via email); or has negotiated the contract but refuses to finalize or to sign minutes of contract negotiation, except for force majeure event; or

5. Bên yêu cầu bảo lãnh không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Công ty hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng; hoặc

   The Guarantee Applicant fails or refuses to finalize the contract within the time specified in the Company's Notice of Approval of the Application and contract award, or has finalized the contract but refuses to sign the contract, except for force majeure cases; or

6. Bên yêu cầu bảo lãnh vi phạm nguyên tắc thương thảo CSA quy định tại Mục 4.22 Phần I - Chỉ dẫn nhà cung cấp; hoặc

   The Guarantee Applicant has violated CSA negotiation principles as prescribed in Section 4.22 Part I - Instruction to Applicants; or

7. Bên yêu cầu bảo lãnh thuộc trường hợp không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo Mục 4.23 Phần I - Chỉ dẫn nhà cung cấp; hoặc

   The Guarantee Applicant is not eligible for a reimbursement of Bid Security as specified in Section 4.23 Part I - Instruction to Applicants; or

8. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ [ghi đầy đủ tên của NCC liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 4.18 Phần I - Chỉ dẫn nhà cung cấp của HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

   If any member in the _____ [insert complete name of the Consortium] violates

regulations of law leading ineligible for Bid Security return as prescribed in the Section 4.18, Part I - Instruction to Applicants of the Bidding documents, the Bid Security of all consortium members shall not be returned.

Bên thụ hưởng không cần chứng minh hay cung cấp bất kỳ tài liệu nào cho yêu cầu của Bên thụ hưởng.

The Beneficiary does not need to prove or provide any documentation for the Beneficiary's claim.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

If the Guarantee Applicant is awarded: this Guarantee shall expire upon the signing of contract by the Guarantee Applicant and furnish the Contract Performance Security to the Beneficiary as agreed in said contract.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn NCC từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc; trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của HSDT, hoặc ngay sau khi chúng tôi nhận được quyết định thông báo hủy thầu của Đơn vị mua sắm.

If the Guarantee Applicant is not selected for award: this Guarantee shall expire upon our receipt of a photocopy of notification of the Applicant selection result sent by the Beneficiary to the Guarantee Applicant or within 30 days after the expiration of the Application or upon our receipt the Bidding cancellation decision issued by Beneficiary.

Bất cứ yêu cầu thanh toán nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong thời hạn nêu trên.

Any demand for payment under this Guarantee shall be delivered to our office on or before that date.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
Legal representative of the Bank
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]
[Full name, position, signature and seal]

Ghi chú/Notes:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 4.18 Phần I - Chỉ dẫn nhà cung cấp, không đúng tên Công ty (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Đơn vị mua

sắm phát hành HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Công ty thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

Applicable to Bid Security in the form of a letter of guarantee issued by a credit institution or a branch of foreign bank established under Vietnamese law. The bank is recommended to use this Form, if another form is used and violates one of the following regulations: having lower value, having shorter validity period than required as prescribed in Section 4.18, Part I - Instruction to Applicants, inaccurate Company's name (the Beneficiary's name), non-original copy and no valid signature, signed before the issuance date of the BD or having disadvantaged conditions for the Company, the Bid Security shall be considered invalid.

(2) Tên NCC có thể là một trong các trường hợp sau đây:

The Applicant may have one of the following names:

- Tên của cả NCC liên danh, ví dụ NCC liên danh A + B tham dự thầu thì tên NCC ghi là "NCC liên danh A + B";

Name of the consortium, for example Applicant A and Applicant B enter into a consortium, the applicant's name shall be "A + B consortium";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ NCC liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho NCC A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên NCC ghi là "NCC A (thay mặt cho NCC liên danh A + B +C)"; trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công NCC B thực hiện bảo đảm dự thầu cho NCC B và C thì tên NCC ghi là "NCC B (thay mặt cho NCC B và C)";

Name of the member in charge of the Bid Security for the consortium or for another member in the consortium, for example, A + B + C consortium participate the bidding package, if in the consortium agreement applicant A is assigned to furnish Bid Security for the consortium, the applicant's name shall be " applicant A (on behalf of A + B + C consortium)"; in case in the consortium agreement, applicant B is assigned to furnish the Bid Security for applicant B and C, the applicant's name shall be "applicant B (on behalf of applicant B and C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

Name of each consortium member separately furnishing the Bid Security.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 4.18 Phần I - Chỉ dẫn nhà cung cấp.

Insert as prescribed in Section 4.18, Part I - Instruction to Applicants.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 4.10 Phần I - Chỉ dẫn nhà cung cấp.

Insert the bid closing date as prescribed in Section 4.10 Part I - Instruction to Applicants.

3. Mẫu 03: THỎA THUẬN LIÊN DANH BỔ SUNG SỐ …/ *Form 03: SUPPLEMENT NO… TO CONSORTIUM AGREEMENT*

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Today, date_____, in _____

Hồ sơ mời thầu, gói thầu số _____ [điền số hiệu và tên của gói thầu]

Bidding Documents, bid package No. _____ [insert number and name of bid package]

Căn cứ HSMT, Gói thầu số _____ [điền số hiệu và tên của gói thầu] phát hành ngày _____ [điền ngày phát hành được ghi trong HSMT];

In response to the Bidding Documents, Bid package No. _____ [insert number and name of Bid package] dated _____ [insert issuing date specified on the BD];

Căn cứ Thỏa thuận liên danh ngày ____ giữa ____ và ____ [điền thông tin của Thoả thuận liên danh đã ký trong quá trình sơ tuyển của Gói thầu Cung cấp than nhập khẩu cho Coalimex năm 2025-2026 (số hiệu gói thầu 01/SLT/2025)] (Sau đây gọi là Thoả thuận liên danh);

With reference to the Consortium Agreement dated ___ between ___ and ___ [insert information of the signed Consortium Agreement during pre-qualification process of Package: Supplying imported coal for Coalimex in 2025-2026 (package No. 01/SLT/2025) (hereinafter referred to as the Consortium Agreement);

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký kết thỏa thuận liên danh, bao gồm:

Representatives of signatories to the Consortium agreement include:

Tên thành viên liên danh thứ nhất:_____

***Name of first Consortium member**:_____*

- Đại diện là Ông/Bà*/ Representatives Mr./Ms.:*
- Chức vụ*/ Position:*
- Địa chỉ*/ Address:*
- Số điện thoại*/ Tel:*
- *Fax:*
- *Email:*
- Tài khoản ngân hàng*/ Bank account:*
- Mã số thuế*/ Tax code:*

Giấy ủy quyền số _____ ngày/tháng/năm (trong trường hợp ủy quyền).
Power of Attorney No. _____ dated _____ (in case of authorization).

Tên thành viên liên danh thứ hai:_____

***Name of second Consortium member**:_____*

- Đại diện là Ông/Bà*/ Representatives Mr./Ms.:*
- Chức vụ*/ Position:*
- Địa chỉ */Address:*

- Số điện thoại/ *Tel:*
- *Fax:*
- *Email:*
- Tài khoản ngân hàng/ *Bank account:*
- Mã số thuế/ *Tax code:*

Giấy ủy quyền số _____ ngày/tháng/năm (trong trường hợp ủy quyền).

Power of Attorney No. _____ dated _____ (in case of authorization).

Tất cả các thành viên thống nhất bổ sung vào Thoả thuận liên danh như sau:

All parties unanimously agreed to supplement the Consortium Agreement as following:

Điều 1. Bổ sung nhiệm vụ sau của thành viên đứng đầu liên danh vào Mục 1 Điều 2 của Thỏa thuận liên danh

Article 1. Add the following task of the Head member of the Consortium to Sub-article 1, Article 2 of the Consortium Agreement

- Ký Đơn đề xuất tài chính; Đề xuất kỹ thuật và các biểu mẫu khác của HSDT

  Sign the Financial Proposal; Technical proposal and other forms of Application

- Ký các văn bản, tài liệu trong quá trình lựa chọn NCC, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT; làm rõ HSDT và/hoặc ký văn bản đề nghị rút, sửa đổi hoặc thay thế HSDT;

  Sign documents during the Applicant selection process, including the request for Clarification of Bidding Documents; Clarification of Application and/or sign requests for withdrawal, modification or substitutions of Application;

Điều 2. Hiệu lực của Thỏa thuận liên danh bổ sung số _____

Article 2. Effect of Supplement No. _____ to Consortium Agreement

- Thỏa thuận Liên danh bổ sung số _____ có hiệu lực kể từ ngày được ký kết.

  The Supplement No _____ to Consortium agreement takes effect from the day on which it is signed.

- Thỏa thuận liên danh bổ sung số ___ này là một phần không tách rời của Thỏa thuận liên danh ngày ___; được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên và được lập thành ___ bản gốc, mỗi thành viên liên danh giữ ___ bản, nộp kèm theo HSDT 01 bản gốc. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

  This Supplement No. ___to Consortium Agreement is an integral part of Consortium Agreement dated ___; is made with consensus of all parties and made into ___original copies, each party keeps __ copies, attach one (01) original of the Application. The copies with equal legal value.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU
LEGAL REPRESENTATIVE OF HEAD MEMBER
[tên đầy đủ, chức danh, ký tên và đóng dấu]
[Full name, position, wet signature and sealed]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH
LEGAL REPRESENTATIVE OF CONSORTIUM MEMBER
[tên đầy đủ, chức danh, ký tên và đóng dấu]
[Full name, position, wet signature and sealed of each member]

4. Mẫu 04: ĐƠN ĐỀ XUẤT TÀI CHÍNH/ *Form 04: FINANCIAL PROPOSAL*

Mẫu 04(a)/ *Form 04(a)*

ĐƠN ĐỀ XUẤT TÀI CHÍNH[(1)]/ *FINANCIAL PROPOSAL*

(áp dụng trong trường hợp NCC không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)/*(applicable to the Applicant who has no discount offer or has discount offer submitted in a separate Letter of Discount)*

Ngày:___ [ghi ngày tháng năm ký đơn đề xuất tài chính]

Date: ___ [insert date of signing of Financial proposal]

Gói thầu số: ___ [ghi **số hiệu và tên** gói thầu theo thông báo mời thầu]

*Bid package No. ___ [insert **number and name** of the bidding package according to the Invitation to Bid]*

Thư mời thầu số: ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu cho nhà cung cấp trong Danh sách ngắn]

Bid Invitation Letter No. ___ [insert number of the Invitation to Bid sent to Applicant in the Shortlist]

Kính gửi:__ [ghi đầy đủ và chính xác tên của Đơn vị mua sắm]

To: ___[insert the complete and accurate name of the Procuring Entity]

Sau khi nghiên cứu HSMT và văn bản sửa đổi HSMT số____[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____ [ghi tên NCC], cam kết thực hiện gói thầu số ____[ghi **số hiệu và tên** gói thầu] theo đúng yêu cầu của HSMT. Cùng với HSDST đã nộp trong giai đoạn sơ tuyển, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là ____ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu][(2)] cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo và toàn bộ các tài liệu liên quan trong HSDT.

*After having carefully reviewed the Bidding Documents and revisions thereof number ____[insert the number of the revisions (if any)], we, ____[insert the Applicant's name], undertake to perform Bid package No. _____[insert **number and name** of the bidding package] in accordance with the Bidding Documents. In conjunction with PQ Application submitted in Pre-qualification process, we hereby enclose financial proposal with the total amount ____ [insert the amount in figures, in words, and currency] [(2)] together with the Price schedules and the other documents in Application.*

HSDT này có hiệu lực trong thời gian ____ [(3)]ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____[(4)].

This Application shall be valid for ____ [(3)] days, from ____[(4)].

Bảo đảm dự thầu: ____ [(5)] [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu].

Bid Security: ____ [(5)] [insert value in figures, in words and currency of Bid Security].

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu:____ [(6)] ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____[(7)].

Validity period of Bid Security: ____ [(6)] days, from ____[(7)].

Đại diện hợp pháp của NCC[8]
Legal representative of the Applicant[8]
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)][9]
[Full name, position, wet signature and seal (if any)][9]

Ghi chú/ *Notes*:

Trong trường hợp thực hiện Bảo đảm dự thầu bằng biện pháp đặt cọc, NCC điền các nội dung theo ghi chú số (5), (6), (7). Nếu NCC bảo đảm dự thầu bằng bảo lãnh ngân hàng thì để trống nội dung ở ghi chú số (5), (6), (7).

In case of implementing Bid Security by deposit, the Applicant shall fill in information as instructed by Note (5), (6), (7). If the Applicant applies bid security by a bank guarantee, leaves notes (5), (6), (7) blank.

(1) NCC lưu ý, Đơn đề xuất tài chính phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Công ty, NCC, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của NCC ký tên, đóng dấu.

The Applicant noted that Financial Proposal must contain sufficient and accurate information regarding names of the Company and the Applicant, effective period of the Application, duly signed and sealed by the applicant's legal representative.

(2) Giá dự thầu ghi trong Đơn đề xuất tài chính phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Công ty. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì NCC phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà NCC tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì NCC cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do NCC chào.

The Bid Price mentioned in the Financial Proposal must be specified in both number and words, and in conformity with the total Bid Price mentioned in the Price schedules. The Applicant shall not propose different Bid Price or add any disadvantage condition to the Company. In case the bidding package is divided into independent lots, the Applicant shall provide bid price for each lot and total bid price for the lots for which the Applicant makes bids. If permitted in the Bidding documents, the Applicant may offer the Bid price in different currencies and clarify the price in words and figures in respect of each currency.

(3) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 4.4 Phần I - Chỉ dẫn nhà cung cấp. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

Insert number of validity days prescribed in Section 4.4. Part I - Instruction to Applicants. Effective period of the Bidding Application is from the bid closing date to its expiration date as prescribed in the Bidding documents. The period from bid closing to 24:00 of the bid closing date is considered 01 (one) day.

(4), (7) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 4.10 Phần I - Chỉ dẫn nhà cung cấp.

Insert the bid closing date as prescribed in Section 4.10 Part I - Instruction to Applicants.

(5) Ghi giá trị của Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 4.18 Phần I - Chỉ dẫn nhà cung cấp.

Insert the value of Bid Security as prescribed in Section 4.18 Part I - Instruction to Applicants.

(6) Ghi hiệu lực của Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 4.18 Phần I - Chỉ dẫn nhà cung cấp.

Insert the validity of Bid Security as prescribed in Section 4.18 Part I - Instruction to Applicants.

(8) Trường hợp đại diện theo pháp luật của NCC ủy quyền cho cấp dưới ký đơn đề xuất tài chính thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu 01 Phần này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn đề xuất tài chính thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu 01 Phần này). Trường hợp NCC là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu 03 trong HSMST hoặc thỏa thuận liên danh theo Mẫu 03 trong HSMT có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký Đơn đề xuất tài chính. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với NCC độc lập. Nếu NCC trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, NCC phải trình bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì NCC bị coi là vi phạm.

If the applicant's legal representative authorizes his/her subordinate to sign the Financial Proposal, a Power of Attorney (Form 01 provided in this Part) must be enclosed, if the company's charter or another document permits such subordinate to sign the Financial Proposal, such document shall be enclosed (in such case, the Power of Attorney under Form 01 is not required). In case of a consortium applicant, the Financial Proposal shall be signed by legal representative of every consortium member, unless the head member of consortium may sign the Financial Proposal according to the consortium agreement as provided in Form 03 of Pre-qualification documents or the Supplement to consortium agreement as provided in Form 03 of BD. Each consortium member may give authorization similarly to an independent applicant. If the applicant is awarded with the contract, the applicant must present certified true copies of these documents before contract conclusion. If provided information is found inaccurate, the applicant will be considered fraudulent.

(9) Trường hợp NCC nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn đề xuất tài chính và các tài liệu khác trong HSDT là của người đại diện hợp pháp của NCC.

If a foreign applicant has no seal, a certification must be issued by a competent agency that the signature in the Financial Proposal and any other documents of the Application is of its legal representative.

Mẫu 04(b)/ *Form 04(b)*

ĐƠN ĐỀ XUẤT TÀI CHÍNH[(1)]/ *FINANCIAL PROPOSAL[(1)]*

(áp dụng trong trường hợp NCC có đề xuất giảm giá trong đơn đề xuất tài chính)/
(applicable to the Applicant who has discount offer in the Financial Proposal)

Ngày:__ [ghi ngày tháng năm ký đơn đề xuất tài chính].

Date: ___[insert date of signing of Financial Proposal]

Gói thầu số__ [ghi **số hiệu và tên** gói thầu theo thông báo mời thầu].

*Bid package No. __[insert **number and name** of the bidding package according to the Invitation to Bid]*

Thư mời thầu số:__ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu cho nhà cung cấp trong Danh sách ngắn].

Bid Invitation Letter No. ___[insert number of the Invitation to bid sent to Applicant in Shortlist]

Kính gửi: [ghi đầy đủ và chính xác tên của Công ty].

To: ___ [insert the complete and accurate name of the Procuring Entity]

Sau khi nghiên cứu HSMT và văn bản sửa đổi HSMT số____[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)] mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,____ [ghi tên NCC], cam kết thực hiện gói thầu số ____[ghi **số hiệu và tên** gói thầu] theo đúng yêu cầu của HSMT. Cùng với HSDST đã nộp trong giai đoạn sơ tuyển, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là ____[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu][(2)] cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo và toàn bộ các tài liệu liên quan trong HSDT.

*After having carefully reviewed the Bidding Documents and revisions thereof number ____[insert the number of the revisions (if any)], we, ____[insert the Applicant's name], undertake to perform Bid package No. _____[insert **number and name** of the bidding package] in accordance with the Bidding Documents. In conjunction with PQ Application submitted in Pre-qualification process, we hereby enclose financial proposal with the total amount ____ [insert the amount in figures, in words, and currency] [(2)] together with the Price schedules and the other documents in Application.*

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là:____[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền][(3)].

In addition, we voluntarily offer a discount of bid price with an amount of ____[insert the discount amount in figures, in words and in currency][(3)].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là:_____[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền].

The bid price after deducting discount is: _____[insert the amount in figures, in words and in currency].

HSDT này có hiệu lực trong thời gian ____ [(4)]ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____[(5)].

This Application shall be valid for ____ [(4)] days, from ____[(5)].

Bảo đảm dự thầu: ____ [6] [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu].

Bid Security: ____ [6] [insert value in figures, in words and currency of Bid Security].

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu:____ [7] ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____[8].

Validity period of Bid Security: ____ [7] days, from ____[8].

Đại diện hợp pháp của NCC[9]
Legal representative of the Applicant[9]
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)[10]]
[Full name, position, wet signature and seal (if any)[10]]

Ghi chú/ *Notes*:

Trong trường hợp thực hiện Bảo đảm dự thầu bằng biện pháp đặt cọc, NCC điền các nội dung theo ghi chú số (6), (7) (8). Nếu NCC bảo đảm dự thầu bằng bảo lãnh ngân hàng thì để trống nội dung ở ghi chú số (6), (7), (8).

In case of implementing Bid Security by deposit, the Applicant shall fill in information as instructed by Note (6), (7), (8). If the Applicant applies bid security by a bank guarantee, leaves notes (6), (7), (8) blank.

(1) NCC lưu ý, đơn đề xuất tài chính phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Công ty, NCC, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của NCC ký tên, đóng dấu.

The Financial Proposal must contain sufficient and accurate information regarding names of the Company and the Applicant, effective period of the Application, duly signed and sealed by the applicant's legal representative.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn đề xuất tài chính phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Công ty. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì NCC phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà NCC tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì NCC cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do NCC chào.

The Bid Price mentioned in the Financial Proposal must be specified in both number and words, and in conformity with the total Bid Price mentioned in the Price schedules. The Applicant shall not propose different Bid Price or add any disadvantage condition to the Company. In case the bidding package is divided into independent lots, the Applicant shall provide bid price for each lot and total bid price for the lots for which the Applicant make bids. If permitted in the Bidding documents, the Applicant may offer the Bid price in different currencies and clarify the price in words and figures in respect of each currency.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

Specify whether the discount is applicable to the whole bidding package or is applicable to one or several work items (specifying the work items eligible for discounts).

(4) Ghi số ngày có hiệu lực theo quy định tại Mục 4.4 Phần I - Chỉ dẫn nhà cung cấp. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.

Insert number of validity days prescribed in Section 4.4. Part I - Instruction to Applicants. Effective period of the Bidding Application is from the bid closing date to its expiration date as prescribed in the Bidding documents. The period from bid closing to 24:00 of the bid closing date is considered 01 (one) day.

(5), (8) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 4.10 Phần I - Chỉ dẫn nhà cung cấp.

Insert the bid closing date as prescribed in Section 4.10 Part I - Instruction to Applicants.

(6) Ghi giá trị của Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 4.18 Phần I - Chỉ dẫn nhà cung cấp.

Insert the value of Bid Security as prescribed in Section 4.18 Part I - Instruction to Applicants.

(7) Ghi hiệu lực của Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 4.18 Phần I - Chỉ dẫn nhà cung cấp.

Insert the validity of Bid Security as prescribed in Section 4.18 Part I - Instruction to Applicants.

(9) Trường hợp đại diện theo pháp luật của NCC ủy quyền cho cấp dưới ký đơn đề xuất tài chính thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu 01 Phần này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn đề xuất tài chính thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu 01 Phần này). Trường hợp NCC là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu 03 trong HSMST hoặc Thỏa thuận liên danh bổ sung theo Mẫu 03 trong HSMT có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký Đơn đề xuất tài chính. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với NCC độc lập. Nếu NCC trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, NCC phải trình bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì NCC bị coi là vi phạm.

If the applicant's legal representative authorizes his/her subordinate to sign the Financial Proposal, a Power of Attorney (Form 01 provided in this Part) must be enclosed, if the company's charter or another document permits such subordinate to sign the Financial Proposal, such document shall be enclosed (in such case, the Power of Attorney under Form 01 is not required). In case of a consortium applicant, the Financial Proposal shall be signed by the legal representative of every consortium member, unless the lead consortium consortium may sign the Financial Proposal

according to the consortium agreement as provided in Form 03 of PQD or the Supplement to consortium agreement as provided in Form 03 of BD. Each consortium member may give authorization similarly to an independent applicant. If the applicant is awarded with the contract, the applicant must present certified true copies of these documents before contract conclusion. If provided information is found inaccurate, the applicant will be considered fraudulent.

(10) Trường hợp NCC nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn đề xuất tài chính và các tài liệu khác trong HSDT là của người đại diện hợp pháp của NCC.

If a foreign applicant has no seal, a certification must be issued by a competent agency that the signature in the Financial Proposal and any other documents of the Application is of its legal representative.

5. Mẫu 05: BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU/ *Form 05: PRICE SCHEDULES*

STT *No.*	Nội dung *Details*	Khối lượng (tấn) *Quantity (MT)*	Xuất xứ *Origin*	Đơn giá dự thầu (tiền tệ/tấn) *Bid Unit Price (currency/MT)*			Thành tiền/ *Total price* (tiền tệ/ *currency*)
				FOB	Cước vận chuyển và Bảo hiểm *Freight and Insurance*	CIF	
		(A)	(B)	(C)	(D)	(E) = (C+D)	(F) = (AxE)
1	Danh mục Hàng hóa/*List of goods*						
1.1	Than có nhiệt trị tinh tham chiếu 4.600 kcal/kg cơ sở nhận *Coal with reference Net Calorific value of 4,600 kcal/kg as received basis*						
1.2	…. (Để thêm vào/ *To be inserted*)						
2	Tổng giá CIF/ *Total CIF price* (Mục/ *Item* 1.1+1.2)						
3	Chi phí dự phòng/ *Contingency amount* (35% x Mục/ *Item* 2)						
4	Tổng giá dự thầu/ *Total bid price* (Mục/ *Item* 2+3) Kết chuyển sang đơn đề xuất tài chính/ *Transferred to Financial Proposal*						

Đại diện hợp pháp của NCC
Legal representative of the Applicant
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]
[Full name, position, wet signature and seal]

Ghi chú/ *Notes*:

a) Đề xuất của nhà cung cấp trên cơ sở các điều kiện sau:

The proposal of the application on the basis of the following conditions:

- Giá CIF, giá FOB tuân theo Incoterms 2020.

CIF price, FOB price follows Incoterms 2020.

- NCC chỉ được phép đề xuất Đơn giá Cước vận chuyển và Bảo hiểm dự thầu là 11,41 USD/tấn. NCC tự chịu trách nhiệm cân đối chào vào phần Đơn giá FOB dự thầu đối với phần chênh lệch Cước vận chuyển và Bảo hiểm thực tế NCC phải chi trả. Trường hợp NCC chào Cước vận chuyển và Bảo hiểm dự thầu khác 11,41 USD/tấn, HSDT của NCC sẽ bị loại.

The Applicant is only permitted to propose the Bid Freight and Insurance Unit Price of 11.41 USD/MT. The Applicant shall allocate any gap between the Bid Freight and Insurance Unit Price and the actual Freight and Insurance Unit Price into the Bid FOB Unit Price. If the Applicant proposes a Bid Freight and Insurance Unit Price other than 11.41 USD/MT, the Applicant's Application shall be disqualified.

- Đơn giá CIF dự thầu trên đã bao gồm thuế nhập khẩu (nếu có). Đơn giá ký hợp đồng sẽ bằng đơn giá trên trừ đi thuế nhập khẩu (nếu có) theo công thức sau:

The above proposal CIF Unit Price is inclusive of import tax (if any). The contract unit price shall be equal to the proposal unit price minus the import tax (if any), calculated using the following formula:

Đơn giá CIF cơ sở hợp đồng = Đơn giá FOB cơ sở hợp đồng + Đơn giá Cước vận chuyển và bảo hiểm cơ sở hợp đồng

Contract CIF Base Unit Price = Contract FOB Base Unit Price + Contract Base Freight and Insurance

Trong đó/ *In which:*

- Đơn giá FOB cơ sở hợp đồng = Đơn giá FOB dự thầu / (1 + Thuế suất thuế nhập khẩu);

  Contract FOB Base Unit Price = Bid FOB Unit Price / (1 + Import tax rate);

- Đơn giá Cước vận chuyển và Bảo hiểm cơ sở hợp đồng = Cước vận chuyển và Bảo hiểm dự thầu / (1 + Thuế suất thuế nhập khẩu);

  Contract Base Freight and Insurance Unit Price = Bid Freight and Insurance Unit Price / (1 + Import tax rate);

- Thuế suất thuế nhập khẩu: Là thuế suất thuế nhập khẩu đối với chủng loại than và xuất xứ than Nhà thầu chào theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

  Import tax rate: The import tax rate for the specific coal type and origin offered by the Application in accordance with the prevailing laws of Vietnam.

Ghi chú/ *Note*:

Thuế suất thuế nhập khẩu đưa vào công thức tính toán là giá trị phần trăm, ví dụ 2% thì giá trị đưa vào công thức tính toán là 2%.

Import tax rate used in the calculation formula shall be the percentage value. For example, 2% shall be entered into the calculation formula as 2%.

Đơn giá hợp đồng sẽ được làm tròn đến đơn vị cent.

The contract unit price shall be rounded to the nearest cent.

- Giá FOB được chào phải phù hợp với công thức "Điều chỉnh giá thị trường" quy định tại Mục 3.4, Phần I - CDNCC. Toàn bộ giá FOB được chào phải được gắn với một mức nhiệt năng thực nhận tham chiếu (NAR) cụ thể được quy định bằng kcal/kg (và phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác có thể được áp đặt bởi các cơ quan có thẩm quyền của quốc gia xuất khẩu).

  FOB price to suit the "Market Price Adjustment" formula as specified in Section 3.4, Part I - ITA. All of the FOB price offered should be linked to a specific reference NAR to be quoted in kcal/kg (and which must include all levies, charges and taxes that may be imposed by Government Authorities of the exporting country).

- NCC phải mua bảo hiểm hàng hóa theo điều kiện bảo hiểm mọi rủi ro. Giá trị bảo hiểm tối thiểu phải bằng 110% giá trị CIF của lô hàng tại cảng đến, bảo đảm phạm vi bảo hiểm đối với các tổn thất và tổn thất bất thường phát sinh trong quá trình vận chuyển và giao hàng.

  Cargo Insurance must be fully insured for all Risks Cargo Insurance, of which the insurance coverage shall be 110% (one hundred and ten percent) of the CIF at destination Costs of the Cargo to cover losses, extraordinary losses during transportation and delivery.

b) NCC được yêu cầu ghi rõ xuất xứ của than được chào. Trong trường hợp NCC chào than có xuất xứ từ các nước khác nhau, NCC cần nêu rõ khối lượng than chào tương ứng với từng nguồn gốc xuất xứ. Nếu NCC không nêu rõ ràng khối lượng, xuất xứ, đơn giá chào hồ sơ sẽ bị đánh giá là không hợp lệ.

   The applicant is requested to clearly state the origin of proposed coal. In case the applicant proposes coal from different origins, the applicant should specify the quantity of coal corresponding to each origin. If the Applicant does not state clearly quantity, origin, proposal unit price, its application shall be considered illegible.

c) NCC chỉ được phép đề xuất một giá đề xuất cho khối lượng, chất lượng và xuất xứ từng loại than được quy định trong Mục 3. Phạm vi cung cấp - Phần I - Chỉ dẫn nhà cung cấp.

   Applicants are only allowed to offer one proposal price for quantity, quality and origin of each coal type in Section 3: Scope of supply, Part I - Instruction to Applicants.

d) Tiền tệ tuân theo Mục 4.20 Phần I - Chỉ dẫn nhà cung cấp.

   Currency shall be complied with Section 4.20, Part I - Instruction to Applicants.

e) Tổng khối lượng đề xuất bởi NCC phải bằng khối lượng yêu cầu quy định tại Mục 3.2 Phần I - Chỉ dẫn nhà cung cấp.

   Total quantity proposed by Applicant shall be equal to quantity as specified in Section 3.2. Part I - Instruction to Applicants.

f) Đối với giá đề xuất của bất kỳ danh mục công việc bằng tiền USD, NCC được yêu cầu miêu tả công việc với đơn giá chi tiết bằng tiền tệ đó để đáp ứng yêu cầu về một danh mục công việc được đề xuất trong chỉ một đơn vị tiền tệ.

For the proposal price of any work item offered in USD, Applicant is required to demonstrate the work with detailed unit price in that currency to meet the requirement that one work item is offered in one single currency only.

6. Mẫu 06: ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT/ *Form 06: TECHNICAL PROPOSAL*

Ngày: ____ [ghi ngày tháng năm của HSDT]

Date: ____ [insert date, month, year of the Application]

Gói thầu số ____ [ghi **số hiệu và tên** gói thầu] ngày ____ [ghi ngày, tháng, năm phát hành của HSMT]

*Bid package No. ____ [insert **number and name** of the bid package] date ____ [insert date, month, year of the Bidding Documents's issuing date]*

1. Hàng hóa: Than có Nhiệt trị tinh tham chiếu 4.600 kcal/kg cơ sở nhận

   Commodity: Coal with reference Net Calorific value of 4,600 kcal/kg as received basis.

2. Khối lượng/ *Quantity*: 300.000 tấn/ *300,000 MT*

TT *No.*	Khối lượng (tấn) *Quantity(1) (MT)*	Xuất xứ *Origin(2)*	Tên mỏ *Name of coal mine(3)*
1			
2			
Tổng/ *Total*			

3. Thời gian giao hàng tại cảng xếp hàng/ *Delivery schedule at loading port*: _____
4. Cảng xếp hàng/ *Loading port*: _____
5. Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng/ *Delivery schedule at discharging port:* _____

Tiến độ giao hàng dự kiến/ *Tentative delivery schedule:*

Tháng giao hàng *Delivery month*	Khối lượng giao hàng (tấn) *Delivery quantity (MT)*
Tháng 12/2026 *December 2026*	
Tháng 01/2027 *January 2027*	
Tháng 02/2027 *February 2027*	

6. Cảng dỡ hàng/ *Discharging port*: ____
7. Chất lượng hàng hóa/ *Coal specifications*: ___

Chỉ tiêu chất lượng ***Coal specification***	**Cơ sở** ***Basis***	**Giá trị yêu cầu** ***Required Specification***
Hàm lượng ẩm toàn phần	ARB	

Chỉ tiêu chất lượng ***Coal specification***	**Cơ sở** ***Basis***	**Giá trị yêu cầu** ***Required Specification***
Total Moisture Content		
Hàm lượng ẩm trong *Inherent Moisture Content*	ADB	
Hàm lượng tro *Ash Content*	ADB	
Chất bốc *Volatile Matter*	ADB	
Hàm lượng lưu huỳnh tổng *Total Sulphur Content*	ADB	
Chỉ số khả năng nghiền (HGI) *Hardgrove Grindability Index (HGI)*	ADB	
Nhiệt độ nóng chảy của tro than (trong môi trường khử) - Nhiệt độ biến dạng ban đầu (AFT) *Ash Fusion Temperatures (Reducing Initial Deformation) (AFT)*		
Nhiệt trị tinh *Net Calorific Value*	ARB	
Kích cỡ than/ *Coal size* - 0-50mm - Kích cỡ than tối đa/ *Maximum of coal size*		
Na_2O trong tro *Na_2O in ash*	DB	

Đối với mỗi chuyến hàng, trong trường hợp giá trị chênh lệch giữa Nhiệt trị tinh của mỗi mẫu lô so với mẫu lô có Nhiệt trị tinh cao nhất > ____ kcal/kg và Nhiệt trị tinh của bất kỳ một mẫu lô nào < _____ kcal/kg thì được coi là không đáp ứng về độ đồng đều về Nhiệt trị tinh giữa các mẫu lô.

In the same shipment, if the difference in Net Calorific Value (NCV) between any sub-lot and the sub-lot having the highest NCV exceeds _____ kcal/kg, and there is at least one sub-lot with NCV is lower than _____ kcal/kg, such Shipment shall be deemed not to satisfy the uniformity requirement among the sub-lots.

8. Điều chỉnh giá/ *Price adjustment*: _____
9. Cam kết về tàu chỉ định/ *Commitment on nomination vessel:*
10. Điều khoản dỡ hàng/ *Term of discharging:*
    - Tốc độ dỡ hàng/ *Discharging rate*: _____
    - Phạt/ thưởng dỡ hàng/ *Demurrage/ Despatch*: _____

11. Đơn vị giám định tại cảng xếp hàng/ *Inspection agency at loading port*: _____.

12. Đơn vị giám định tại cảng dỡ hàng/ *Inspection agency at discharging port*:

13. Điều khoản thanh toán/ *Payment terms:*

Theo quy định tại Mẫu 09: Hợp đồng cung cấp than của HSMT

As specified in Form 09: Coal Supply Agreement of the Bidding Documents.

14. Tài liệu kèm theo đề xuất mỏ cung cấp than(4)/ *Enclosed documents for coal mine proposal(4):*

- Chứng thư chất lượng cho ít nhất 01 chuyến hàng đã thực hiện của mỏ than đề xuất, trong đó các chỉ tiêu trên Chứng thư chất lượng cho lô hàng của mỏ than bao gồm: Độ ẩm (ARB), Hàm lượng tro (ADB), Chất bốc (ADB), Lưu huỳnh (ADB), Nhiệt năng tinh (ARB) phải đáp ứng Giá trị yêu cầu theo quy định trong HSMT; và:

  Certificate of Analysis for at least 01 completed shipment from the proposed coal mine, in which coal parameters shown on the Certificate of Analysis including: Total moisture (ARB), Ash (ADB), Volatile Matter (ADB), Total Sulphur (ADB), Net Calorific Value (ARB) must satisfy the required specifications specified in the Bidding Documents; and

- Vận đơn đường biển hoặc Chứng thư chứng nhận xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền cấp cho lô hàng thuộc mỏ than đó.

  Bill of Lading or Certificate of Origin issued by competent authority for the shipment under that coal mine.

Đại diện hợp pháp của NCC
Legal representative of the Applicant
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]
[Full name, position, signature and seal]

Ghi chú/ *Notes*:

(1) Khối lượng NCC chào phải bằng khối lượng quy định trên và không được phép ghi dung sai.

The quantity offered by the Applicant shall be equal to quantity specified above with no quantity tolerance.

(2) Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu NCC đề xuất thay đổi xuất xứ của một khối lượng than hoặc chuyến hàng theo HSDT đã chào và được Bên mời thầu chấp thuận, NCC phải tự chịu mọi chi phí phát sinh cho việc thay đổi đó.

During contract performance, if the Applicant proposes to change the origin of any quantity or any shipment of coal specified in its Application and such change is approved by the Procuring Entity, the Applicant shall bear all costs arising from such change.

(3), (4) Để chứng minh chất lượng than của mỏ đề xuất đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật trong HSMT, NCC được đề xuất ít nhất 01 mỏ cho mỗi khối lượng than chào thầu (hoặc mỗi chuyến hàng). Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có sự thay đổi mỏ cung cấp than không được NCC đề xuất tại Mẫu 06 này, NCC phải gửi văn bản đề xuất đến Đơn vị mua sắm và phải được Đơn vị mua sắm chấp thuận.

To prove that coal quality of the proposed mine meets technical standards as required in the Bidding Documents, the Applicant is requested to propose at least one mine for each offered

coal quantity (or each shipment). During the Contract implementation, in case of any change in coal mine that is not proposed by Applicant in this Form 06, it must be accepted by the Procuring Entity after Procuring Entity 's receipt of a written proposal from the Applicant.

7. Mẫu 07: THƯ CAM KẾT / *Form 07: LETTER OF COMMITMENT*

Ngày: ____ [ghi ngày tháng năm của HSDT]

Date: ____ [insert date, month, year of the Bidding Application]

Gói thầu số ____ [ghi **số hiệu và tên** gói thầu] ngày ____ [ghi ngày, tháng, năm phát hành của HSMT]

*Bid package No. ____ [insert **number and name** of the bid package] date ____ [insert date, month, year of the Bidding Documents's issuing date]*

Sau khi nghiên cứu HSMT, Chúng tôi, _____ [ghi tên NCC] có trụ sở chính tại ____ [ghi địa chỉ của NCC theo Đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập] tại đây cam kết cung cấp than cho Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin như sau:

After examination of the Bidding documents, we, ____ [insert accurate name of the Applicant] having head office at ___ [insert the Applicant's address as shown in Certificate of Business Registration or Decision of Establishment] hereby commit to supply coal to Vinacomin - Coal Import Export Joint Stock Company as follows:

1. Hàng hóa: Than có Nhiệt trị tinh tham chiếu 4.600 kcal/kg cơ sở nhận.

   Commodity: Coal with reference Net Calorific Value of 4,600 kcal/kg as received basis.

2. Xuất xứ/ *Origin*: ___

   Than của từng lô hàng được cung cấp từ một mỏ và không được pha trộn tại mạn tàu trong trường hợp tàu mẹ xếp hàng tại khu neo.

   The coal for each shipment must be supplied from a single mine and must not be blended alongside the vessel in the event that the mother vessel loaded cargo at an anchorage.

3. Khối lượng/ *Quantity*: ____

   Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Đơn vị mua sắm có quyền tăng khối lượng hợp đồng tối đa 20% hoặc giảm khối lượng hợp đồng theo nhu cầu thực tế với điều kiện Đơn vị mua sắm phải gửi thông báo bằng văn bản cho Nhà cung cấp trước ít nhất 25 (hai mươi lăm) ngày trước ngày dự kiến điều chỉnh.

   During the contract performance, the Procuring Entity reserves the right to increase the contract quantity by a maximum of 20% or to decrease the contract quantity based on actual demand, provided that the Procuring Entity sends a written notice to the Applicant at least 25 (twenty five) days prior to the expected date of adjustment.

4. Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng/ *Delivery schedule at Discharging port*: ___

   Tiến độ giao hàng dự kiến/ *Tentative delivery schedule:*

Tháng giao hàng *Delivery month*	Khối lượng giao hàng (tấn) *Delivery quantity (MT)*
Tháng 12/2026 *December 2026*	
Tháng 01/2027 *January 2027*	

Tháng giao hàng *Delivery month*	Khối lượng giao hàng (tấn) *Delivery quantity (MT)*
Tháng 02/2027 *February 2027*	

Đối với mỗi chuyến hàng, Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ được cho phép là 05 (năm) ngày. Chúng tôi sẽ đảm bảo tàu đến cảng dỡ và trao Thông báo sẵn sàng dỡ hàng (NOR) trong khoảng thời gian cho phép này. Trường hợp phải điều chỉnh Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ hàng theo yêu cầu của Đơn vị mua sắm, chúng tôi cam kết sẽ điều chỉnh thời gian giao hàng theo yêu cầu của Đơn vị mua sắm.

For each shipment, the allowed Arrival Window at the discharge port shall be 05 (five) days. We shall ensure that the vessel arrives at the discharge port and tenders the Notice of Readiness (NOR) within such Arrival Window. If the Arrival Window is required to be adjusted at the Purchaser's request, we hereby undertake to adjust the delivery schedule in accordance with the Purchaser's request.

5. Các điều kiện khác/ *Other terms and conditions:*

Các điều khoản chi tiết về giám định, khấu trừ khối lượng, chất lượng và các điều khoản khác theo quy định cụ thể tại Mẫu 09: Hợp đồng cung cấp than của HSMT. Các nội dung của Hợp đồng cung cấp than tại Mẫu 09 chỉ được phép điều chỉnh khi được yêu cầu từ Đơn vị mua sắm và/hoặc được Đơn vị mua sắm chấp thuận.

Detailed terms regarding inspection, quantity and quality deductions, and other terms and conditions shall be specifically in Form 09: Coal Supply Agreement of the Bidding Documents. The contents of Coal Supply Agreement in Form 09 shall only be adjusted upon request from and/or with the approval of the Procuring Entity.

Chúng tôi cam kết rằng lô hàng trên có xuất xứ từ_____. Lô hàng trên sẽ được xếp từ cảng xếp hàng tại ____ và được vận chuyển đến Cảng Vĩnh Tân thuộc Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân hoặc Cảng Bình Thuận, Việt Nam hoặc bất kỳ cảng nào được hai bên thống nhất để cung cấp trực tiếp cho Coalimex theo lịch trình đã thỏa thuận. Hàng hóa sẽ không được dỡ xuống bất cứ phương tiện vận chuyển nào và/hoặc kho hàng/nhà kho nào trước khi vận chuyển đến cho Coalimex.

We hereby commit that the above-mentioned cargo source originated from _____. Above mentioned cargo will be loaded on board from Loading port in _____ and transported to Vinh Tan Port in Vinh Tan Power Complex or Binh Thuan port, Vietnam or any port agreed by both Parties for direct supply to Coalimex based on the agreed schedule; cargo will not be discharged on any means of transportation and/or warehouse/stockyard before being delivered to Coalimex.

Chúng tôi cam kết thực hiện theo đúng nội dung nêu trong Thư cam kết này. Trường hợp vi phạm, chúng tôi sẽ chịu mọi chi phí phát sinh và bồi thường mọi thiệt hại gây ra cho Đơn vị mua sắm.

We hereby undertake to fully comply with the contents of this Letter of intent and commitment. In the event of any breach of such undertaking, we shall bear all costs arising therefrom and compensate the Procuring Entity for all losses and damages incurred.

Đại diện hợp pháp của NCC
Legal representative of the Applicant

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]
[Full name, position, signature and seal]

PHẦN IV. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG/

PART IV. CONTRACT TERMS AND CONTRACT FORM

Phần này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho NCC trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

This Part includes forms that, once completed, become part of the Contract. The Contract performance security form for successful Applicant to fill in information and complete after contract is awarded.

Mẫu 08: Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng

Form 08: Notice of approval of the Application and contract award

Mẫu 09: Hợp đồng cung cấp than

Form 09: Coal supply agreement

Mẫu 10: Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Form 10: Performance security

Mẫu 08: THÔNG BÁO CHẤP THUẬN HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG/ *Form 08: NOTICE OF APPROVAL OF THE APPLICATION AND CONTRACT AWARD*

THÔNG BÁO CHẤP THUẬN HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

NOTICE OF APPROVAL OF THE APPLICATION AND CONTRACT AWARD

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

[Location] _____, [date] _____

Kính gửi: [ghi tên và địa chỉ của NCC trúng thầu, sau đây gọi tắt là "NCC"]

To: __[insert name and address of the successful Applicant, hereinafter referred to as "the Applicant"]

Về việc: Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng

Re: Notice of approval of the Application and contract award

Căn cứ Quyết định số___ ngày___ tháng___năm___ của Công ty _____ [ghi tên Coalimex, sau đây gọi tắt là "Bên Mua"] về việc phê duyệt kết quả lựa chọn NCC gói thầu _____ [ghi tên, số hiệu gói thầu], Công ty _____ [ghi tên Công ty] xin thông báo chúng tôi đã chấp thuận HSDT và đồng ý trao Hợp đồng cung cấp than cho Nhà cung cấp để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên, số hiệu gói thầu] với giá hợp đồng là _____ [ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NCC] với thời gian thực hiện hợp đồng là___[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NCC].

Pursuant to Decision No._____ dated _____of the Company _____ [insert the Coalimex's name, hereinafter referred to as "the Purchaser"] in terms of approval for Applicant selection result for Bid package No. _____[insert number and name of package], the Company _____ [insert name of Company] accept the Application and award the Contract to the Applicant for Bid package No. _____[insert name and number of package] with the Contract Price: _____[insert the successful bid price as specified in the Decision of approval for the contract selection] and within: _____[insert the Contract duration as specified in the Decision of approval for the Applicant selection].

Đề nghị đại diện hợp pháp của nhà cung cấp tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Bên Mua theo kế hoạch như sau:

The legal representative of the Applicant is requested to finalize and sign the Contract according to the following schedule:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:___ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại ___ [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng];

Time for the Contract finalization: _____ [date] in _____ [location]

- Thời gian ký kết hợp đồng:___[ghi thời gian ký kết hợp đồng]; tại ___ [ghi địa điểm ký kết hợp đồng], đính kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Time for the Contract signing: _____ [date] in _____ [location], enclosed with the draft CSA.

Đề nghị Nhà cung cấp thực hiện biện pháp Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu 10 Phần IV - Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng của HSMT với số tiền___ [ghi số tiền bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] và thời gian hiệu lực_____.

The Applicant shall carry out the Performance Security as prescribed in Form 10 Part IV - Contract terms and contract form of Bidding Documents with an amount of _____ [insert the amount in figure, in words and currency] and validity period _____.

Thông báo này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng cung cấp than. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà cung cấp phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó Nhà cung cấp phải cam kết năng lực hiện tại của nhà cung cấp vẫn đáp ứng yêu cầu của HSMT. Bên Mua sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà cung cấp trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà cung cấp không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

This Notification is an integral part of the Coal Supply Agreement. Upon the receipt of this Letter, the Applicant must send us a Letter of acceptance of the Contract conclusion and carry out the Performance Security as required at the current capacity of the Applicant, in which the Applicant must commit that its current capacity still meets the requirements of the BD. The Purchaser shall reject the Contract conclusion with the Applicant if the capacity of the Applicant fails to satisfy the requirements of the package.

Nếu đến ngày___tháng___năm___(1) mà NCC không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì NCC sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

By date _____(1) if the Applicant fails to finalize, conclude or refuse to conclude the Contract or carry out the Performance Security in conformity with the above requirements, the Applicant shall be rejected and shall not receive its Bid Security back.

Đại diện hợp pháp của Công ty
Legal representative of the Company
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]
[Full name, position, signature and seal]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo Hợp đồng

Attachments: Draft CSA

Ghi chú/ *Notes*:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

Record the time consistent with the time specified in the Bid Security Form.

Mẫu 09: HỢP ĐỒNG CUNG CẤP THAN/ *Form 09: COAL SUPPLY AGREEMENT*

BẢNG TÓM TẮT THÔNG TIN/ *COVER SHEET*

1. THÔNG TIN HỢP ĐỒNG/ *CONTRACT INFORMATION*

Số Hợp đồng/ *Contract No.*	
Ngày/ *Date*	
Gói thầu số/ *Package No.*	
Thoả thuận khung số/ *Framework Agreement*	
Quyết định phê duyệt số/ *Approval Decision No.*	
Thời hạn Hợp đồng/ *Contract Term*	

2. CÁC BÊN/ *PARTIES*

BÊN MUA/ *THE PURCHASER*

Tên Công ty/ *Company Name*	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN – VINACOMIN *VINACOMIN - COAL IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY*
Địa chỉ/ *Address*	47 Phố Quang Trung, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam *No. 47, Quang Trung Street, Cua Nam Ward, Hanoi, Vietnam*
Điện thoại/Fax/ *Phone/Fax*	+84 243 9424684 / +84 243 9422350
Đại diện/ *Representative*	Ông Phạm Minh *Mr. Pham Minh*
Chức vụ/ *Position*	Giám đốc *Director*

BÊN BÁN/ *THE SUPPLIER*

Tên Công ty/ *Company Name*	
Địa chỉ/ *Address*	
Điện thoại/Fax/ *Phone/Fax*	
Đại diện/ *Representative*	

Chức vụ/ *Position*	

3. ĐIỀU KHOẢN THƯƠNG MẠI/ *COMMERCIAL TERMS*

Hàng hoá/ *Contract Goods*	_____[điền tên hàng hoá và xuất xứ]. _____*[insert name of commodity and origin]*.
Tên mỏ/ *Coal Mine*	_____[điền tên mỏ than] _____*[insert name of coal mine]*
Khối lượng cơ sở/ *Base Quantity*	_____ tấn (MT) _____ *metric tons (MT)* Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Bên Mua có quyền tăng khối lượng hợp đồng tối đa 20% hoặc giảm khối lượng hợp đồng theo nhu cầu thực tế với điều kiện Bên Mời thầu phải gửi thông báo bằng văn bản cho Nhà cung cấp trước ít nhất 25 (hai mươi lăm) ngày trước ngày dự kiến điều chỉnh. *During the contract performance, the Purchaser reserves the right to increase the contract quantity by a maximum of 20% or to decrease the contract quantity based on actual demand, provided that the Purchaser sends a written notice to the Applicant at least 25 (twenty five) days prior to the expected date of adjustment.* Trong trường hợp nhu cầu thực tế của VT4 tăng mạnh, Bên Mua sẽ thương thảo với Bên Bán để tăng khối lượng của hợp đồng nếu khối lượng tăng vượt quá 20% khối lượng trên đây. *In the event of significant increase in VT4 actual demand, the Purchaser shall negotiate with the Supplier to increase the contract quantity if such increase exceeds 20% of the above quantity.* Khối lượng thực tế của từng chuyến hàng được cho phép dung sai +/- 10%. *The actual quantity of each shipment shall be within a tolerance +/- 10%.*
Chi tiết khối lượng (nếu có)/ *Quantity Breakdown (if any)*	
Incoterms	CIF INCOTERMS 2020
Cảng xếp hàng/ *Port of Loading*	
Cảng dỡ hàng/ *Port of Discharging*	Cảng Vĩnh Tân thuộc Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân hoặc Cảng Bình Thuận, Việt Nam hoặc bất kỳ cảng nào được hai bên thống nhất.

<table>
<tr><td></td><td>Vinh Tan Port in Vinh Tan Power Complex or Binh Thuan port, Vietnam or any port agreed by both Parties.

Tùy theo nhu cầu thực tế, Cảng dỡ hàng có thể là bất kỳ cảng nào tại Việt Nam do Đơn vị mua sắm đề xuất và được hai bên thống nhất.

Subject to the actual requirements, the discharging port may be any port in Vietnam as proposed by the Purchaser and mutually agreed by both parties.</td></tr>
<tr><td>Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng/ Delivery Schedule</td><td>- Thời gian giao hàng tại cảng dỡ hàng: Tháng 12/2026 – Tháng 2/2027.

Delivery schedule at discharging port: December 2026 – February 2027.

- Tiến độ giao hàng dự kiến/ Tentative delivery schedule:
<table>
<tr><th>Tháng giao hàng
Delivery month</th><th>Khối lượng giao hàng (tấn)
Delivery quantity (metric ton)</th></tr>
<tr><td>Tháng 12/2026
December 2026</td><td>180.000
180,000</td></tr>
<tr><td>Tháng 01/2027
January 2027</td><td>60.000
60,000</td></tr>
<tr><td>Tháng 02/2027
February 2027</td><td>60.000
60,000</td></tr>
</table>
Ghi chú/ Note:

- Lịch giao hàng thực tế (bao gồm các đợt giao hàng, khối lượng và khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ) theo đặt hàng mỗi tháng của Bên Mua trên cơ sở kế hoạch vận hành của VT4. Thời gian đặt hàng tối thiểu 25 (hai mươi lăm) ngày trước ngày đầu tiên của tháng giao hàng.

The actual delivery schedule (including delivery batches, quantity and Arrival Window at discharge port) shall be determined by the Purchaser’s monthly orders and based on the operational plan of Vinh Tan 4 Thermal Power Plant. The order is sent at least 25 (twenty five) days before the first day of the delivery month.

- Đối với mỗi chuyến hàng, trường hợp cần thiết phải điều chỉnh Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ đã xác nhận, Đơn vị mua sắm sẽ gửi yêu cầu bằng văn bản ít nhất 15 (mười lăm) ngày trước ngày đầu tiên của Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ.

For each shipment, in case of need to adjust the agreed Arrival Window at discharge port, the Procuring Entity shall notify the Applicant no later than 15 (fifteen) days</td></tr>
</table>

	prior to the first day of confirmed Arrival Window at discharge port. - Ngoại trừ trường hợp bất khả kháng, nếu tàu đến và trao NOR muộn hơn ngày cuối cùng của Khoảng thời gian tàu đến đã thoả thuận, hoặc trao NOR trong Khoảng thời gian tàu đến đã thoả thuận nhưng chưa sẵn sàng dỡ hàng trên mọi phương diện, hoặc NCC chưa cung cấp đủ chứng từ của lô hàng để làm thủ tục khai báo hải quan và thủ tục nhận hàng, hoặc một nguyên nhân bất kỳ nào khác từ NCC hoặc Tàu hoặc Chủ tàu khiến cho việc dỡ hàng phải bắt đầu sau Khoảng thời gian tàu đến đã thoả thuận, NCC sẽ chịu trách nhiệm và các chi phí phát sinh trong thời gian tàu chờ dỡ hàng. *Except in the case of Force Majeure, if the Vessel arrives and tenders the NOR after the last day of the agreed Arrival Window, or tenders the NOR within the agreed Arrival Window but is not ready in all respects to commence discharge, or the Applicant has failed to provide the complete set of shipping documents required for customs clearance and cargo receipt procedures, or if, due to any other reason attributable to the Applicant, the Vessel or the Shipowner, discharge cannot commence within the agreed Arrival Window, the Applicant shall be responsible for and bear all costs incurred during the period the Vessel is waiting to commence discharge.* - Nếu tàu chỉ định không sẵn sàng để dỡ hàng tại Cảng dỡ trong Khoảng thời gian tàu đến cho phép do lỗi của NCC và không có thỏa thuận khác giữa hai Bên về phương án xử lý, Đơn vị mua sắm có thể hoãn việc dỡ hàng từ tàu. *If the nominated vessel is not ready to discharge within the allowed Arrival Window at discharge port due to the Applicant's fault and there is no other agreement between the two Parties on a handling plan, the Procuring Entity may postpone the discharging of cargo.* - Đối với bất kỳ Tháng giao hàng nào, trừ trường hợp khác được Bên Mua chấp thuận, Bên Bán phải giao đủ khối lượng tối thiểu của Tháng giao hàng đó (được tính bằng 70% khối lượng tháng giao hàng), nghĩa là hoàn tất việc trao NOR tại Cảng dỡ cho toàn bộ khối lượng hàng tháng không muộn hơn ngày cuối cùng của Tháng giao hàng tương ứng. Trường hợp Nhà cung cấp không đáp ứng khối lượng cam kết nêu trên, Bên Bán phải bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế phát sinh tại VT4 và bị coi là vi phạm hợp đồng. *For any Delivery Month, unless otherwise approved by the Purchaser, the Supplier shall deliver the minimum*

	required quantity for that Delivery Month (being 70% of the Delivery Month quantity), which means completing the tendering of the NOR at the Discharge Port for the entire monthly quantity no later than the last day of the respective Delivery Month. Should the Supplier fail to meet the aforementioned committed quantity, the Supplier shall indemnify all actual damages arising at VT4, and such failure shall constitute a breach of the Contract.
Giao hàng từng phần/ *Partial Shipment*	Cho phép/ *Allowed*
Giao hàng ghép chuyến/ *Combined Shipment*	Không cho phép/ *Not Allowed*

4. GIÁ/ *PRICE*

4.1. Cơ cấu giá/ *Price Structure*

Thành phần/ *Component*	**Giá trị/ *Value***	**Đơn vị/ *Unit***
Đơn giá FOB cơ sở/ *FOB Base Unit Price*		USD/tấn/ *USD/MT*
Đơn giá Cước vận tải và Bảo hiểm/ *Freight and Insurance Base Unit Price*	11,41 *11.41*	USD/tấn/ *USD/MT*
Đơn giá CIF cơ sở/ *CIF Base Unit Price*		USD/tấn/ *USD/MT*
Nhiệt trị tinh tham chiếu (ARB)/ *Reference Net Calorific Value (ARB)*		kcal/kg

4.2. Giá trị hợp đồng/ *Contract Value*

Thành phần/ *Component*	**Cách tính/ *Calculation***	**Giá trị/ *Value* (USD)**
Giá trị Hợp đồng cơ sở/ *Base Contract Value*	Khối lượng cơ sở (tấn) × Đơn giá CIF cơ sở (USD/tấn) *Base Quantity (MT) x CIF Base Unit Price (USD/MT)*	
Dự phòng/ *Contingency* (35%)	35% × Giá trị hợp đồng cơ sở/ *35% × Base Contract Value*	
Tổng giá trị Hợp đồng/ *Total Contract Value*	Giá trị Hợp đồng cơ sở + Dự phòng *Base Contract Value + Contingency*	

5. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG/ *QUALITY SPECIFICATIONS*

Chỉ tiêu ***Specification***	**Cơ sở** ***Basis***	**Giá trị yêu cầu** ***Required specifications***
Hàm lượng ẩm toàn phần *Total Moisture Content*	ARB	
Hàm lượng ẩm trong *Inherent Moisture Content*	ADB	
Hàm lượng tro *Ash Content*	ADB	
Chất bốc *Volatile Matter*	ADB	
Hàm lượng lưu huỳnh tổng *Total Sulphur Content*	ADB	
Chỉ số khả năng nghiền (HGI) *Hardgrove Grindability Index (HGI)*		
Nhiệt độ nóng chảy của tro than (trong môi trường khử) - Nhiệt độ biến dạng ban đầu (AFT) *Ash Fusion Temperatures (Reducing Initial Deformation) (AFT)*		
Nhiệt trị tinh *Net Calorific Value*	ARB	
Kích cỡ than/ *Coal size* - 0-50mm - Kích cỡ than tối đa/ *Maximum of coal size*		
Na_2O trong tro *Na_2O in ash*	*DB*	

6. BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG/ *PERFORMANCE SECURITY*

Giá trị/ *Value*	8% giá trị hợp đồng/ *8% of contract value*
Hình thức/ *Form*	Đặt cọc hoặc Bảo lãnh Ngân hàng/ *Deposit or Bank Guarantee*
Thời hạn nộp/ *Submission Deadline*	Trong vòng 05 ngày làm việc sau khi hợp đồng được ký kết/ *Within 05 working days after signing contract*
Thời hạn hiệu lực/ *Validity*	____ ngày kể từ ngày ký Hợp đồng/ ____ *days from contract's signing date*

7. THÔNG TIN LIÊN HỆ VỀ TÀU CHỞ HÀNG/ *SHIPPING CONTACTS*

Liên hệ của Bên Mua về việc chỉ định tàu/ *Purchaser's Nomination Contact*

Email	
Điện thoại/ *Phone*	

8. TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG/ *BANK ACCOUNTS*

Tài khoản của Bên Mua/ *Purchaser's Account*

Người hưởng lợi/ *Beneficiary*	
Số tài khoản/ *Account No.*	
Ngân hàng/ *Bank*	
SWIFT/BIC	

Tài khoản của Bên Bán (Lựa chọn 1)/ *Supplier's Account (Option 1)*

Người hưởng lợi/ *Beneficiary*	
IBAN	
Ngân hàng/ *Bank*	
BIC	

Tài khoản của Bên Bán (Lựa chọn 2)/ *Supplier's Account (Option 2)*

Người hưởng lợi/ *Beneficiary*	
IBAN	
Ngân hàng/ *Bank*	
BIC	

9. CHỮ KÝ XÁC NHẬN CỦA CÁC BÊN/ *COVER SHEET SIGNATURES*

ĐỂ LÀM BẰNG CHỨNG, các Bên đã ký kết Hợp đồng Cung cấp Than này vào ngày được ghi ở phần đầu của Hợp đồng.

IN WITNESS WHEREOF, the Parties have executed this Coal Supply Agreement as of the date written above.

ĐẠI DIỆN BÊN BÁN/ *FOR AND ON BEHALF OF THE SUPPLIER*	**ĐẠI DIỆN BÊN MUA/ *FOR AND ON BEHALF OF THE PURCHASER***
_____	_____

CÁC ĐIỀU KHOẢN CHUNG/ *STANDARD TERMS*

Điều 1. Hàng hoá/ *Article 1. Contract Goods*

Than rời, sau đây gọi là "Than" hoặc "Hàng hóa".

Coal in bulk, later stated as "Coal" or "Cargo".

[XEM XUẤT XỨ HÀNG HÓA TẠI BẢNG TÓM TẮT THÔNG TIN - MỤC 3]

SEE ORGIN IN COVER SHEET - SECTION 3]

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có sự thay đổi mỏ cung cấp than, Bên Bán phải gửi văn bản đề xuất đến Bên mua và phải được Bên mua chấp thuận.

During the Contract implementation, in case of any change in coal mine, it must be accepted by the Purchaser after Purchaser's receipt of a written proposal from the Supplier.

Điều 2. Thông số kỹ thuật chất lượng/ *Article 2. Quality Specifications*

Bên Bán sẽ cung cấp Than với những thông số kỹ thuật dưới đây theo tiêu chuẩn ISO hoặc ASTM - Cơ sở nhận (ARB), Cơ sở khí khô (ADB), Cơ sở khô (DB), trừ khi được quy định khác

The Supplier shall supply Coal with specifications according to ISO or ASTM standards - on As Received Basis (ARB), Air Dried Basis (ADB), Dry Basis (DB) unless otherwise specified.

[XEM BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHẤT LƯỢNG TẠI BẢNG TÓM TẮT THÔNG TIN - MỤC 5

***SEE QUALITY SPECIFICATIONS TABLE IN COVER SHEET - SECTION 5*]**

Đối với mỗi chuyến hàng, trong trường hợp giá trị chênh lệch giữa nhiệt trị tinh của mỗi sub-lot so với sub-lot có nhiệt trị tinh cao nhất > 400 kcal/kg và nhiệt trị tinh của bất kỳ một sub-lot nào < 4.300 kcal/kg thì được coi là không đáp ứng về độ đồng đều về nhiệt trị tinh giữa các sub-lot.

In the same shipment, if the difference in Net Calorific Value (NCV) between any sub-lot and the sub-lot having the highest NCV exceeds 400 kcal/kg, and there is at least one sub-lot with NCV is lower than 4,300 kcal/kg, such Shipment shall be deemed not to satisfy the uniformity requirement among the Sub-lots.

Than của từng lô hàng được cung cấp từ một mỏ và không được pha trộn tại mạn tàu trong trường hợp tàu mẹ xếp hàng tại khu neo.

The coal for each shipment must be supplied from a single mine and must not be blended alongside the vessel in the event that the mother vessel loaded cargo at an anchorage.

Mặc dù Bên Mua có quyền từ chối bất kỳ lô hàng nào có quy cách chất lượng nằm trong giới hạn từ chối (riêng đối với chỉ tiêu Na_2O trong tro chỉ có quyền từ chối khi vượt quá 4,5%) theo kết quả giám định tại Điều 9 dưới đây, tuy nhiên Các Bên sẽ gặp gỡ và thảo luận để tìm ra cách giải quyết tốt nhất.

Notwithstanding the Purchaser's right to reject any shipment which the specifications are within the rejection (provided that, with respect to the Na_2O in ash, the Purchaser shall only have the right to reject the shipment if such parmeter exceeds 4.5%) according to the inspection result in Article 9 below, however the Parties shall meet and discuss the approach in good faith to determine how best to deal with such a situation.

Điều 3. Giá/ ***Article 3. Price***

[XEM CHI TIẾT GIÁ TẠI BẢNG TÓM TẮT THÔNG TIN - MỤC 4
SEE PRICE DETAILS IN COVER SHEET - SECTION 4**]**

Điều 4. Điều chỉnh giá/ ***Article 4. Price Adjustment***

4.1. Điều chỉnh đơn giá FOB cơ sở / ***Adjustment of Shipment FOB Base Unit Price***

- Đơn giá FOB cơ sở Chuyến hàng / ***Shipment FOB Base Unit Price*****:**

Đơn giá FOB cơ sở chuyến hàng = Đơn giá FOB cơ sở x (ICID / ICIB)
Shipment FOB Base Unit Price = FOB Base Unit Price x (ICID / ICIB)

Trong đó/ *In which:*

+ ICID: là giá trị bình quân của chỉ số giá than ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) theo Báo cáo Chỉ số Than Indonesia của Argus/Coalindo công bố hàng tuần của tháng trước tháng có ngày hoàn thành giao hàng tại cảng xếp hàng/ *the simple average value of the ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) coal price index, as published weekly on Argus/Coalindo Indonesian Coal Index Report for the month preceding the month of the completion of loading at the loading port.*

+ ICIB: là giá trị bình quân của chỉ số giá than ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) theo Báo cáo Chỉ số Than Indonesia của Argus/Coalindo công bố hàng tuần của tháng 9/2026 là 93,25 USD/tấn theo Báo cáo Chỉ số Than Indonesia số 26-39 ngày 25/09/2026/ *the simple average value of the ICI 3 (GAR 5000 NAR 4600) coal price index, as published weekly on Argus/Coalindo Indonesian Coal Index Report for the month of September 2026 which is 93.25 USD/MT according to the Argus/Coalindo Indonesian Coal Index Report Issue 26-39 dated September 25th, 2026.*

- Đơn giá FOB thanh toán / ***Payment FOB Unit Price:***

Đơn giá FOB thanh toán = Đơn giá FOB cơ sở chuyến hàng x (ACV / RCV)
Payment FOB Unit Price = Shipment FOB Base Unit Price x (ACV / RCV)

Trong đó/ *In which:*

+ ACV: Nhiệt trị tinh thực tế (cơ sở nhận) (tính bằng kcal/kg) nêu trong Chứng thư giám định chất lượng tại Cảng xếp hàng để lập Hoá đơn tạm tính và Chứng thư giám định chất lượng tại Cảng dỡ/ Chứng thư giám định trọng tài để lập Hoá đơn thương mại chính thức/ *The actual Net Calorific Value (ARB) (expressed in kcal/kg) specified in the Certificate of Analysis at Loading port for Provisional Invoice and Certificate of Analysis at Discharging port/ Arbitration Certificate of Analysis for the purpose of the Final Commercial Invoice.*

Để đảm bảo tuân thủ quy định về môi trường, trong quá trình dỡ hàng, Bên Mua có quyền phun sương dập bụi với lượng nước có thể được phun nhưng không được vượt quá 0,5% tổng khối lượng than. Tổng lượng nước phun phải được xác định bằng đồng hồ đo được lắp đặt trên đường ống của thiết bị phun nước. Trong trường hợp tổng khối lượng nước phun (trên tổng khối lượng than tính theo tỷ lệ phần trăm) vượt quá 0,5% tổng khối lượng than theo Chứng thư Khối lượng cảng dỡ, ACV sẽ được điều chỉnh như sau:

Due to Environmental regulation, during unloading, water may be sprayed but shall not exceed 0.5 % of total weight of Coal. The total sprayed water volume shall be determined by meters installed on the pipelines of the water spray equipment. In case the total sprayed water volume

(over total weight of Coal in percentage) exceeds 0.5 % of total weight of Coal as per Certificate of Weight at Discharge Port, ACV shall be adjusted as follows:

ACV = Nhiệt trị tinh thực nhận thực tế (cơ sở nhận) (tính bằng kcal/kg) của Than được quy định trong Chứng thư giám định chất lượng Cảng dỡ/ Chứng thư giám định trọng tài + 3,5 kcal/kg x (tổng khối lượng nước phun/tổng khối lượng than của chuyến hàng đó x 100 – 0,5)/0,1.

ACV = the actual Net Calorific Value (expressed in kcal/kg) of the Coal as set out in the Discharge Port Certificate of Analysis/Umpire Certificate of Analysis + 3.5 kcal/kg x (total sprayed water weight/total weight of Coal of subjected cargo x 100 – 0.5) / 0.1.

+ RCV: 4.600 kcal/kg (Nhiệt trị tinh tham chiếu (ARB))/ *4,600 kcal/kg (Reference Net calorific value (ARB)).*

Trong trường hợp ACV lớn hơn 4.900 kcal/kg thì sẽ được tính bằng 4.900 kcal/kg.

In the event that the ACV exceeds 4,900 kcal/kg, it shall be calculated as 4,900 kcal/kg.

4.2. Điều chỉnh đơn giá Cước vận chuyển và Bảo hiểm / Adjustment of Delivered Freight and Insurance Unit Price

Đơn giá Cước vận chuyển và Bảo hiểm giao hàng = Đơn giá Cước vận chuyển và Bảo hiểm cơ sở x (FrD / FrB)

Delivered Freight and Insurance Unit Price = Freight and Insurance Base Unit Price x (FrD / FrB)

+ FrD: là giá trị bình quân của giá cước vận chuyển tàu Panamax, tuyến Indonesia đến miền Nam Việt Nam, theo Báo cáo Cước vận tải hàng rời khô Argus công bố hàng ngày của tháng trước tháng có ngày hoàn thành giao hàng tại cảng xếp hàng/ *the simple average value of the freight rate for Panamax vessels on the Indonesia – South Vietnam route, as published daily in the Argus Dry Freight Report for the month preceding the month of the completion of loading at the loading port.*

+ FrB: là giá trị bình quân của giá cước vận chuyển tàu Panamax, tuyến Indonesia đến miền Nam Việt Nam, theo Báo cáo Cước vận tải hàng rời khô Argus công bố hàng ngày của tháng 09/2026 là 11,21 USD/tấn/ *the simple average value of the freight rate for Panamax vessels on the the Indonesia - South Vietnam route, as published daily in the Argus Dry Freight Report for the month of September 2026 which is 11.21 USD/MT.*

4.3. Điều chỉnh đơn giá CIF giao hàng / *Adjustment of Delivered CIF Unit Price*

Đơn giá CIF giao hàng = Đơn giá FOB thanh toán + Đơn giá Cước vận chuyển và Bảo hiểm giao hàng

Delivered CIF Unit Price = Payment FOB Unit Price + Delivered Freight and Insurance Unit Price

Điều 5. Điều chỉnh giá bổ sung đối với than không phù hợp chất lượng và than không đồng đều giữa các sub-lot/ *Article 5: Additional Price Adjustments for Non-conforming coal and non-uniformity among sub-lots*

5.1. Phạm vi áp dụng/ *Scope of application*

Các khoản điều chỉnh giá bổ sung theo Mục này sẽ được áp dụng đối với lô hàng Than không phù hợp chất lượng và đối với lô hàng có sự không đồng đều giữa các sub-lot theo Điều 9 hoặc

trong trường hợp sự không phù hợp đó được xác định thông qua Chứng thư phân tích tại cảng dỡ sau khi Bên mua đã chấp nhận nhận hàng.

The additional price adjustments under this Section shall apply to a Cargo of Non-Conforming Coal in the circumstances and apply to a Cargo of non-uniformity among sub-lots Section 9 or if such non-compliance is determined at Discharge Port Certificate of Analysis after the Purchaser has accepted the delivery.

5.2. Điều chỉnh giá đối với than không phù hợp chất lượng và không đồng đều giữa các sub-lot/ *Price Adjustment for non-conforming coal and non-uniformity among sub-lots*

[XEM CÔNG THỨC ĐIỀU CHỈNH GIÁ VỚI THAN KHÔNG PHÙ HỢP CHẤT LƯỢNG VÀ KHÔNG ĐỒNG ĐỀU GIỮA CÁC SUB-LOT TẠI PHỤ LỤC A

***SEE THE PRICE ADJUSTMENT FORMULAS FOR NON-CONFORMING COAL AND NON – UNIFORMITY AMONG SUB-LOTS IN APPENDIX A*]**

Điều 6. *Giao hàng/ Article 6. Shipment*

[XEM ĐIỀU KHOẢN THƯƠNG MẠI TẠI BẢNG TÓM TẮT THÔNG TIN - MỤC 3

***SEE COMMERCIAL TERMS IN COVER SHEET - SECTION 3*]**

Điều 7. Điều kiện hàng hải/ *Article 7. Marine Terms*

7.1. Điều kiện cơ bản của tàu/ *Basic condition of vessel*

a) Tàu chở hàng phải đảm bảo khả năng đi biển, neo đậu và dỡ hàng tại cảng dỡ hàng;

The vessel should be seaworthy, capable of anchoring and discharging Coal at Discharging Port;

b) Với chiều rộng của mỗi lần mở cửa hầm tối thiểu phải là 13,5m x 13,5m (Khoảng này không được áp dụng cho các hầm hàng không có hàng hóa). Để tránh hiểu nhầm, hàng hóa không được xếp vào hầm có chiều rộng mỗi cửa hầm nhỏ hơn 13,5m x 13,5m. Tuy nhiên, để đảm bảo an toàn trong quá trình dỡ hàng, Nhà cung cấp được khuyến nghị chiều rộng của mỗi cửa hầm hàng tối thiểu là 15m x 15m.

With width of each hatch opening shall be at least 13.5m x 13.5m (this is not applied for hatches without Cargo). For avoidance of doubt, Cargo is not loaded to the hatch, whose width is smaller than 13.5m x 13.5m. However, to ensure safety during discharging cargo, the Supplier is recommended that width of each hatch opening shall be at least 15m x 15 m.

c) Tàu chở hàng phải được phân cấp xếp hạng Lloyd's Classification 100 A1 hoặc tương đương bởi một Hiệp hội phân loại quốc tế;

The vessel should be classified as Lloyd's Classification 100 A1 or equivalent by an international Classification Society;

d) Tàu chở hàng có khả năng tự cân bằng, có boong đơn chở hàng rời, có hệ thống an ninh và thiết bị an ninh cần thiết tuân thủ theo ISPS Code, tất cả an toàn và sẵn sàng hoạt động tốt. Cần cẩu (nếu có) được trang bị cho tàu phải không làm ảnh hưởng và tác động tới các thiết bị tại Cảng dỡ.

The vessel is capable of self trimming, single deck bulk carriers, having a security system and associated security equipment necessary to comply with ISPS Code, all in safe and

good working order. Cranes (if any) equipped on the Vessels must not affect and interfere with the unloading facilities at Discharge Port.

e) Tàu chở hàng phải không quá 30 tuổi;

The vessel must be not exceed thirty (30) years old;

f) Tàu chở hàng phải được bảo hiểm đầy đủ bởi P&I trong suốt thời gian hành trình bởi một thành viên của tổ chức bảo hiểm quốc tế P&I, hoặc tổ chức bảo hiểm khác P&I được chấp nhận bởi bên thuê tàu trong trường hợp có thể;

The vessel should be fully covered by P&I throughout the duration of the voyage by a member of the international group of P&I club, or other P&I club acceptable to the charterer as the case may be;

g) Tàu phải tuân thủ các quy định về Luật pháp của Hoa Kỳ, Liên Hợp Quốc và các quốc gia và vùng lãnh thổ khác; tuân thủ Bộ luật ISPS, các quy định hàng hải trong nước và quốc tế;

The vessel should comply with the regulations on sanctions of the US, the United Nations and other countries and territories; comply with ISPS Code, domestic and international maritime regulations;

h) Tàu chở hàng không có quốc tịch của các quốc gia và vùng lãnh thổ bị cấm vận;

The vessel should not have nationality of embargoed countries and territories;

i) Tàu chở hàng phải tuân thủ tất cả yêu cầu pháp lý tại cảng dỡ hàng, liên quan đến đường đi đến cảng dỡ hàng và tại cảng dỡ hàng.

The vessel is compliant with all Legal Requirements at the Discharging Port, pertaining to the passage to the Discharging Port, and at the Discharging Port.

j) Tàu chở hàng có đáy hầm phẳng và không có cần cẩu derrick.

The vessel shall have flat bottom of hold and no derrick.

7.2. Tàu chỉ định/ *Vessel nomination*

a) Bên bán sẽ chỉ định tàu bao gồm những thông tin đầy đủ và chi tiết (tên tàu, số IMO, cờ, sức chứa, trọng tải, mớn nước, LOA, BEAM, thời gian dự kiến tài đến cảng xếp hàng…) để Bên Mua phê duyệt.

The Supplier shall nominate the performing vessel including full style and details (name of the vessel, IMO number, flag, capacity, deadweight, draft, LOA, BEAM of the vessel, laycan, expected time of arrival at the loading port…) to the Purchaser for approval.

Sau khi nhận được chỉ định tàu từ Bên Bán qua fax/email, Bên Mua sẽ chấp nhận hoặc từ chối chỉ định trong vòng 24 (hai bốn) giờ không bao gồm thứ 7, chủ nhật và ngày lễ. Trong trường hợp tàu chỉ định có vấn đề, Bên Bán có thể thay thế bằng tàu khác. Sự đồng ý của Bên Mua phải được lặp lại bằng văn bản theo quy trình tương tự đã đề cập bên trên và sẽ không được từ chối tàu thay thế một cách vô lý.

After receiving the vessel nomination from the Supplier via fax/email, The Purchaser shall have 24 (twenty four) hours SSHEX to accept or refuse the nomination, such approval or refusal shall not be unreasonably withheld. In case, if there is any problem with the nominated vessel, the Supplier may substitute the vessel with another vessel. The

Purchaser's consent must again be taken in writing following the same procedure as mentioned above and acceptance shall not be unreasonably withheld for the substitution.

[XEM THÔNG TIN LIÊN HỆ VỀ CHỈ ĐỊNH TÀU TẠI BẢNG TÓM TẮT THÔNG TIN - MỤC 7

***SEE NOMINATION CONTACTS IN COVER SHEET - SECTION 7*]**

b) Bên Bán phải chịu trách nhiệm thực hiện các thủ tục để tàu neo/cập cảng dỡ hàng và làm hàng. Cung cấp các giấy tờ hợp pháp theo quy định để các cơ quan chức năng Việt Nam kiểm tra theo thẩm quyền.

The Supplier shall be responsible for completing all formalities required for the Vessel to obtain anchorage and/or berth at the Discharge Port and to commence cargo operations. The Supplier shall provide all lawful documents required under applicable laws and regulations for inspection by the competent authorities of Vietnam in accordance with their respective authority.

c) Bên Bán phải đảm bảo tàu chỉ định sẽ không thay chủ và/hoặc cấp trong suốt hành trình đã định, trừ trường hợp được sự đồng ý từ cả hai bên.

The Supplier has to ensure that the nominated vessel shall not change ownership and/or class during the agreed voyage, unless otherwise agreed by the two parties.

d) Bên Bán có trách nhiệm thu xếp tàu đến cảng dỡ và trao NOR theo đúng Khoảng thời gian tàu đến đã thoả thuận.

The Supplier shall ensure that vessel arrives at the discharge port and tenders the NOR with agreed Arrival Window.

e) Sau khi tàu chạy, Bên Bán phải thông báo cho Bên Mua thời gian dự kiến tàu tới cảng dỡ hàng (ETA) cùng với bản sao Vận tải đơn. Bên Bán/đại lý sẽ thông báo ETA cảng dỡ hàng 7/5/4/3/2/1 ngày trước khi tàu đến cảng dỡ hàng, sau đó thông báo sẽ được gửi hàng ngày. Việc thông báo sẽ được thực hiện qua email tới Bên Mua.

Upon vessel's sailing, the Supplier shall advise the Purchaser Estimated Time of Arrival (ETA) at discharging port and a copy of Bill of Lading. The Supplier/agent to advise ETA discharge port 7/5/4/3/2/1 day(s) prior to arrival at discharging port after which time daily notices are to be given. Notice to be given by email to the Purchaser.

7.3. Cỡ tàu/ *Vessel size*

a) Cỡ tàu: Bên Bán phải bố trí tàu đảm bảo vận chuyển than với khối lượng 60.000 tấn +/- 10% đối với mỗi chuyến hàng cho phù hợp.

Vessel size: The Supplier shall arrange suitable vessels capable of transporting approximately 60,000 metric tons of Coal +/-10% for each shipment.

b) Bên bán được yêu cầu tìm hiểu, nghiên cứu kỹ về các thông tin và điều kiện của Cảng dỡ hàng bằng chi phí của mình, chủ động chuẩn bị và chịu trách nhiệm về phương pháp vận chuyển than đảm bảo phù hợp theo tình trạng hiện hữu của cảng dỡ hàng bao gồm nhưng không giới hạn trọng tải tàu, chiều rộng mạn tàu tối đa, chiều dài tối đa và mớn nước của luồng vào điểm neo. Đối với các tàu có trọng tải vượt quá trọng tải cho phép của cảng dỡ hàng khi đó Bên bán phải đề xuất phương án chuyển tải đảm bảo việc giao hàng an toàn và hiệu quả, phương án chuyển tải đề xuất phải được giải thích rõ ràng. Bên bán sẽ chịu

mọi trách nhiệm và chi phí phát sinh nếu tàu không được vào bến hoặc phải chờ vào bến/khu neo làm việc do quá tải trọng theo quy định của cảng.

The Supplier is requested to learn and study carefully all necessary information, regulations and conditions of Discharge Port at the Supplier's own expense to actively prepare and be responsible for coal transportation method to ensure the coal transportation method in accordance with existing situation of Discharge Port including but not limited to vessel deadweight, maximum beam, and maximum overall length, and access route (draft). For ships with deadweight exceeding the allowable deadweight of Discharge Port, Supplier must propose a transshipment plan to ensure safe and efficient delivery of goods. The Supplier will take all responsibility and costs incurred if vessel is not allowed to enter or has to wait for entering a working berth/anchorage due to over deadweight according to port regulations.

7.4. Trao NOR/ *NOR tender*

Ngay khi tàu đến mỗi khu neo/cảng dỡ hàng thuyền trưởng sẽ gửi Thông báo sẵn sàng (NOR) cho đại diện của Bên Mua bất cứ lúc nào, bất kể là ngày hay đêm, bao gồm cả thứ bảy, chủ nhật và các ngày lễ, dù tàu đã vào cầu hay chưa, đã hoàn thành kiểm dịch hay chưa, đã thông quan hay chưa, đã vào cảng hay chưa. Thời gian chuẩn bị dỡ hàng là 12 tiếng (với điều kiện tàu đã sẵn sàng trên mọi phương diện để dỡ hàng) trừ khi bắt đầu dỡ hàng sớm hơn. Thời gian chuẩn bị dỡ hàng không được tính là thời gian làm hàng trừ khi thời điểm dỡ hàng thực tế bắt đầu sớm hơn.

Upon vessel's arrival at each discharging anchorage/port, Notice of Readiness (NOR) shall be tendered by the master of the vessel at any time day and night SSHINC, whether in berth or not, whether in free pratique or not, whether in customs clearance or not, whether in port or not. Turn time 12 hours (provided that vessel is ready in all respects ready to discharge) unless sooner commencement of Discharging. Turn time should not count as laytime unless used whereas actual time used to count.

Bên Bán phải liên hệ với đại lý tàu biển tại cảng dỡ hàng để đảm bảo mớn nước để tàu có thể vào khu vực dỡ hàng với lượng than tối đa được xếp lên tàu. Trường hợp tàu không được vào hoặc phải chờ để vào neo/cầu cảng dỡ hàng do chờ thủy triều hoặc bị quá tải trọng theo quy định của cảng mà dẫn đến phải giảm tải, thì mọi trách nhiệm, thời gian và chi phí phát sinh sẽ do Bên bán chịu.

The Supplier must contact the shipping agent at discharging port to ensure the accessible draft into discharging area with maximum coal quantity loaded on the vessel. If the vessel is not allowed to enter or has to wait for entering working berth/anchorage due to waiting for high tide OR over deadweight according to port regulations, which requires lightering operation; all arising responsibility, time and cost shall be at the Supplier's account.

Đối với mỗi chuyến hàng, khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ được cho phép là năm (05) ngày. Bên Bán phải đảm bảo tàu đến cảng dỡ và trao Thông báo sẵn sàng dỡ hàng (NOR) trong khoảng thời gian cho phép này.

For each shipment, the allowed Arrival Window at the discharge port shall be five (05) days. The Supplier shall ensure that the vessel arrives at the discharge port and tenders the Notice of Readiness (NOR) within this Arrival Window.

Ngoại trừ trường hợp bất khả kháng, nếu

Except in the case of Force Majeure, if

(i) Tàu đến cảng dỡ và trao NOR muộn hơn ngày cuối cùng của Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ đã thoả thuận, Bên Bán phải thông báo ngay bằng văn bản cho Bên Mua và được Bên Mua chấp thuận; nếu Bên Mua không chấp thuận trường hợp này sẽ được coi là trường hợp vi phạm hợp đồng của Bên Bán; hoặc
If the vessel arrives at the discharge port and tenders the NOR later than the last day of the agreed Arrival Window, the Seller shall immediately notify the Buyer in writing and obtain the Buyer's approval; if the Buyer does not approve, this shall be deemed a breach of contract by the Seller; or

(ii) Trao NOR trong Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ đã thoả thuận nhưng chưa sẵn sàng dỡ hàng trên mọi phương diện, hoặc Bên Bán chưa cung cấp đủ chứng từ của lô hàng để làm thủ tục khai báo hải quan và thủ tục nhận hàng, hoặc một nguyên nhân bất kỳ nào khác từ Bên Bán hoặc Tàu hoặc Chủ tàu khiến cho việc dỡ hàng phải bắt đầu sau Khoảng thời gian tàu đến đã thoả thuận, Bên Bán sẽ chịu trách nhiệm và các chi phí phát sinh trong thời gian tàu chờ dỡ hàng.
Tenders the NOR within the agreed Arrival Window but is not ready in all respects to commence discharge, or the Supplier has failed to provide the complete set of shipping documents required for customs clearance and cargo receipt procedures, or if, due to any other reason attributable to the Supplier, the Vessel or the Shipowner, discharge cannot commence within the agreed Arrival Window, the Supplier shall be responsible for and bear all costs incurred during the period the Vessel is waiting to commence discharge.

Nếu tàu chỉ định không sẵn sàng để dỡ hàng tại Cảng dỡ trong Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ do lỗi của NCC và không có thỏa thuận khác giữa hai Bên về phương án xử lý, Bên Mua có thể hoãn việc dỡ hàng từ tàu.

If the nominated vessel is not ready to discharge within the Arrival Window at discharge port due to the Supplier's fault and there is no other agreement between the two Parties on a handling plan, the Purchaser may postpone the discharging of cargo.

7.5 Tốc độ dỡ hàng/ *Discharging rate*

Theo tập quán cảng (CQD)/ *Customary Quick Despatch (CQD).*

Tốc độ dỡ hàng để tham khảo*/ Discharging rate for reference:*

14.000 tấn/ngày trong điều kiện thời tiết bình thường và thông số kỹ thuật than đáp ứng giá trị yêu cầu tại bảng Thông số kỹ thuật than

14,000 tons/day under normal weather conditions and provided that the coal specifications meet the required values in the Coal Specifications table

7.6. Phạt/thưởng dỡ hàng/ Demurrage/Despatch

Không áp dụng/ Not applicable.

7.7. Điều khoản dỡ hàng/ *Discharging clause*

Trong trường hợp tàu không thể vào cầu cảng do hạn chế của Chính quyền tại thời điểm tàu đến, tất cả chi phí và rủi ro sẽ do Bên Bán chịu.

In the event where vessel could not proceed to berth due to Government restriction on arrival, all cost and risk to be for the Supplier's account.

Bên Mua sẽ nỗ lực hết sức để chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho việc khai báo Hải quan để tránh sự chậm trễ trong việc bắt đầu dỡ hàng.

The Purchaser shall use its best endeavours to make all necessary preparations for customs declaration so as to avoid any delay in the commencement of discharge.

Bên Mua chịu rủi ro và chi phí liên quan trong việc dỡ hàng từ tàu biển xuống cảng dỡ hàng của Bên Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4.

The risk and expense for discharging cargo from the vessel to VT4's discharging port is for Purchaser's account.

Bên xếp dỡ, cẩu nổi (nếu có) và ngoạm được chỉ định/sắp xếp và trả bởi Bên Mua làm việc dưới sự giám sát của Thuyền trưởng. Bên Mua chịu trách nhiệm về bất kỳ sơ suất hoặc lỗi liên quan đến Bên xếp dỡ được sử dụng trong quá trình dỡ hàng.

Stevedores, floating cranes (if any) and grabs to be appointed/arranged and paid by the Purchaser to work under supervision of Master. The Purchaser is responsible for any negligence, default or error in judgment of the Stevedores employed in discharging the cargo.

Bất kỳ tranh chấp liên quan đến thiệt hại do Bên xếp dỡ sẽ được giải quyết trực tiếp giữa Chủ tàu và Bên xếp dỡ. Việc bồi thường thiệt hại (nếu có) phải được giải quyết trực tiếp giữa chủ tàu và Bên xếp dỡ.

Any disputes regarding Stevedore damage to be settled directly between Shipowner and Stevedores. Settlement if any to be done directly between the Shipowner and the stevedores.

Mọi thiệt hại do Bên xếp dỡ gây ra ảnh hưởng đến khả năng đi biển của tàu phải được sửa chữa ngay lập tức.

Any damages caused by stevedore affecting vessel 's seaworthiness to be repaired immediately.

Bất cứ hoạt động giảm tải nào tại cảng dỡ hàng sẽ do Bên Bán thực hiện (trừ dịch vụ dỡ hàng), mọi chi phí liên quan do Bên Bán chịu.

Any lightering operation in discharge port shall be performed by Supplier (excluding discharging services) and any related cost shall be for the Supplier's account.

Điều 8. Than lớn và tạp chất/ *Article 8. Large pieces of coal and impurities*

Trong quá trình bốc dỡ than, nếu xảy ra hiện tượng than lớn hoặc tạp chất gây kẹt than liên tục và/hoặc bất kỳ hư hỏng nào đối với thiết bị bốc dỡ và vận chuyển than, các Bên sẽ lập biên bản hiện trường cho các sự kiện này.

During the coal unloading process, if large coal/impurities occur causing continuous coal stuck and/or any damage to the coal unloading and transporting equipment, the Parties will prepare site records for such events.

Căn cứ biên bản hiện trường do đại diện của Nhà máy, Bên Mua và đại diện của Bên Bán lập, nếu từ khi bắt đầu dỡ than từ bất kỳ chuyến hàng nào, có hơn 100 cục than/tạp chất lớn có kích thước trên 300mm và/hoặc tổng khối lượng của những cục than/tạp chất lớn này đạt tỷ lệ trên 0,005% khối lượng vận đơn chuyến hàng, thì Bên Mua có quyền dừng bốc dỡ, đề nghị tàu rời khỏi cầu cảng và gọi tàu khác vào cập cảng để dỡ hàng mà Bên Mua không phải chịu thêm bất kỳ chi phí nào. Khối lượng thanh toán cho chuyến hàng sẽ là khối lượng được xác định thông qua phương pháp đo mớn nước tại thời điểm dừng việc dỡ hàng, hoặc theo thỏa thuận chung giữa hai Bên.

Based on the site records made by the representative of the Thermal Power Plant, the Purchaser and the representative of the Supplier, if from the beginning of Coal unloading from any shipment, there are more than 100 large pieces of coal/impurities with a size of over 300mm and/or the total weight of these large pieces of coal/impurities reaches a ratio of over 0.005% of the shipment bill of lading weight, then the Purchaser is entitled to stop unloading, remove the vessel from the jetty and call another vessel to berth for unloading without incurring any additional costs to the Purchaser. The weight of the shipment for payment shall be the weight that has been unloaded determined through draft survey method at the time of Coal unloading stop or subject to mutual agreement between both Parties.

Bên Bán cam kết và bảo đảm với Bên Mua rằng toàn bộ than cung cấp theo Hợp đồng không chứa các tạp chất cơ bản như: gỗ, sắt, vật liệu phi sắt, vật liệu nổ, muối, than cốc dầu mỏ, hắc ín, than cốc hắc ín, bùn nhựa đường hoặc các vật liệu hữu cơ, vô cơ khác ("Tạp chất").

Supplier warrants to Purchaser, and shall ensure, that all Coal delivered by Supplier shall be substantially free of contaminants such as wood, iron, nonferrous materials, blast materials, salt, petroleum coke, pitch, pitch coke, tar sludge or other organic materials ("Impurities")

Nếu bất kỳ chuyến hàng nào đáp ứng các thông số kỹ thuật theo Hợp đồng nhưng không tuân thủ yêu cầu về bảo đảm chất lượng than nêu trên, Bên Bán có trách nhiệm bồi hoàn cho Bên Mua toàn bộ chi phí phát sinh thực tế mà Bên Mua phải bồi thường cho VT4 bao gồm nhưng không giới hạn:

If any coal lot meets the required specifications but fails to comply with the above coal quality warranties, the Supplier shall be liable to compensate the Purchaser for all actual incurred costs that the Purchaser must pay to VT4, including but not limited to:

+ Chi phí loại bỏ tạp chất và vật liệu lạ trong lô hàng;

Cost of removing impurities and foreign materials from the coal lot;

+ Chi phí làm sạch, xử lý chuyến hàng để bảo đảm than không còn tạp chất;

Cost of cleaning and processing the coal lot to ensure that the coal is free of impurities;

+ Chi phí sửa chữa, thay thế thiết bị, thiệt hại cho nhà máy (nếu việc nhiễm tạp chất gây hư hỏng thiết bị bốc dỡ hoặc hệ thống băng tải, hệ thống máy đánh phá đống…);

Cost of repairing or replacing equipment, and damages to the plant (if the contamination of impurities causes damage to the discharging equipment, conveyor system, stacker - reclaimer system, ...);

+ Chi phí phát sinh tại Cảng dỡ, tàu hoặc trong quá trình vận chuyển.

Costs incurred at VT4's port, on the vessel, or during transportation.

Các khoản chi phí này sẽ được Bên Mua cung cấp cho Bên bán đầy đủ bằng chứng hợp lý của VT4 làm căn cứ thanh toán, bồi hoàn các chi phí phát sinh.

The Purchaser shall provide the Supplier with sufficient reasonable evidence from VT4 regarding these costs for payment and reimbursement of these incurred costs.

Điều 9. Xác định khối lượng và chất lượng/ Article 9. *Quality and Quantity Determination*

9.1. Tiêu chuẩn lấy mẫu và phân tích/ *Sampling and Analysis*

[XEM BẢNG TIÊU CHUẨN LẤY MẪU VÀ PHÂN TÍCH TẠI PHỤ LỤC C
***SEE SAMPLING AND ANALYSIS TABLE IN APPENDIX C*]**

9.2. Tại cảng xếp hàng/ *At loading port*

9.2.1. Xác định chất lượng/ *Quality Determination*

Chất lượng than sẽ được xác định dựa trên Chứng thư chất lượng phát hành bởi Đơn vị giám định độc lập quốc tế có uy tín **("Đơn vị giám định cảng xếp")** được chỉ định bởi Bên Bán và được chấp nhận bởi Bên Mua tại cảng xếp hàng. Chi phí lấy mẫu và phân tích tại cảng xếp hàng sẽ do Bên Bán chịu.

The quality of the Coal shall be determined based on the Certificate of Analysis issued by An internationally reputable independent inspection organization ***("Independent Surveyor at Loading port")*** *to be arranged by the Supplier and accepted by the Purchaser at Loading Port. The costs of sampling and analysis at Loading Port shall be for Supplier's account.*

Tất cả việc lấy mẫu và mẫu phân tích cần thiết theo các Điều khoản của Hợp đồng này phải dựa theo tiêu chuẩn ISO và/hoặc ASTM, trừ khi có quy định khác.

All sampling and sample analysis necessary pursuant to the terms of this Agreement shall be made according to ISO and/or ASTM standards unless otherwise stated.

Hai bên thống nhất tạm lấy kết quả giám định chất lượng tại cảng xếp hàng làm cơ sở cho tàu vào dỡ hàng.

The Parties agree to provisionally use the quality inspection results at the Load Port as the basis for permitting the Vessel to commence discharge.

Mẫu than phải được đóng gói và niêm phong đúng cách trong vật chứa kín khí và phải được chia thành 2 (hai) phần để cung cấp:

The coal composite sample shall be properly packed and sealed in airtight containers and shall be divided into 2 (two) parts to provide:

+ 01 (một) mẫu là mẫu phân tích của lô hàng (gọi là "Mẫu lô hàng")

*01 (one) sample being the shipment analysis sample (the "****Shipment Sample****");*

+ 01 mẫu là mẫu phân tích trọng tài (gọi là "Mẫu trọng tài") sẽ được giữ bởi đơn vị giám định độc lập trong vòng 60 ngày kể từ ngày hoàn thành việc xếp hàng (ngày Vận đơn)

*01 (one) sample being the umpire sample (the "****Umpire Sample****") to be retained by Independent Surveyor for 60 days after completion of loading (B/L date).*

Chứng thư chất lượng phát hành bởi Đơn vị giám định độc lập sẽ thể hiện chi tiết kết quả các chỉ tiêu quy định trong Điều 2.

Certificate of Sampling and Analysis issued by Independent Surveyor specify in detail the test results for each of the quality parameters set out in Article 2.

Chứng thư chất lượng bổ sung phát hành bởi Đơn vị giám định độc lập cho những chỉ tiêu còn lại theo Phụ lục C tại điều này, bổ sung thêm Nhiệt năng toàn phần (MMMF) và Chất bốc (DMMF) cho mục đích khai Hải Quan.

Additional Certificate of Sampling and Analysis issued by Independent Surveyor is required for other parameters as specified in Appendix C, add Gross Calorific Value (MMMF) and Volatile Matter (DMMF) for customs declaration purposes.

Các lô hàng phải có các chỉ tiêu kỹ thuật đáp ứng giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu. Bên Mua sẽ từ chối lô hàng có từ một chỉ tiêu chất lượng theo chứng thư giám định tại cảng xếp hàng không đáp ứng giá trị thông số kỹ thuật yêu cầu. Riêng đối với chỉ tiêu Na_2O trong tro, bên Mua sẽ từ chối lô hàng nếu vượt 4,5%.

All the shipments shall meet the required specifications. The Purchaser shall reject any shipment if at least one specification, as specified in the certificate of analysis at the loading port, fails to meet the requirement. Specifically for the Na_2O in the ash, the Purchaser will reject the shipment if it exceeds 4.5%.

Trường hợp lô hàng bị từ chối tại cảng xếp hàng, Bên Bán có trách nhiệm nhanh chóng thu xếp một lô hàng thay thế đáp ứng thông số kỹ thuật yêu cầu. Bên Bán phải chịu mọi trách nhiệm và chi phí phát sinh đối với việc thu xếp lô hàng thay thế, đồng thời phải trả cho Bên Mua các khoản phạt mà Bên Mua phải trả cho VT4 do chậm giao lô hàng (nếu có). Trường hợp Bên Bán không thể thu xếp lô hàng thay thế, Bên Bán sẽ phải trả cho Bên Mua các khoản phạt mà Bên Mua phải trả cho VT4 do không giao lô hàng (nếu có).

If a shipment is rejected due to analysis results at the loading port, the Supplier shall promptly arrange a replacement shipment that meets the required specifications. The Supplier shall bear all liabilities and costs incurred in connection with arranging such replacement shipment, and shall reimburse the Purchaser for any penalties that the Purchaser has to pay to VT4 due to late delivery (if any). If the Supplier fails to arrange a substitute shipment, the Supplier shall reimburse the Purchaser for any penalties that the Purchaser has to pay to VT4 due to non-delivery (if-any).

9.2.2. Xác định khối lượng/ *Quantity Determination*

Khối lượng lô hàng được xác định bằng phương pháp đo mớn nước tại Cảng xếp hàng, được thực hiện bởi một Đơn vị giám định độc lập quốc tế có uy tín do Bên Bán chỉ định. Đơn vị giám định độc lập này sẽ phát hành Chứng thư khối lượng cho lô hàng ("Chứng thư khối lượng"). Chi phí của việc xác định khối lượng do Bên Bán chịu. Kết quả xác định khối lượng này được dùng để phát hành khối lượng trên Vận đơn.

*The weight of each Shipment shall be determined by a draught survey taken at Loading Port by an international reputable independent inspection organization appointed by the Supplier. The independent Surveyor shall issue a certificate certifying the weight of the Shipment ("**Certificate of Weight**"). The costs of weighing shall be for the Supplier's account. This survey shall determine the weight for issuance of the Bill of Lading.*

9.3. Tại cảng dỡ hàng/ *At discharging port*

9.3.1. Đơn vị giám định tại cảng dỡ hàng: Đơn vị giám định độc lập do VT4 chỉ định. Chi phí giám định do VT4 chịu

Inspection agency at discharging port: An independent inspection organization appointed by VT4, and the inspection costs shall be borne by VT4.

9.3.2. Xác định khối lượng/ *Quantity Determination*

Khối lượng của mỗi chuyến hàng sẽ được xác định tại Cảng dỡ bằng phương pháp Giám định mớn nước cho Tàu chỉ định chở hàng.

The weight of each delivered shipment will be determined at the Discharge Port by a

Draught Survey of the Vessel containing such cargo.

Đơn vị giám định độc lập sẽ phát hành Chứng thư khối lượng cho lô hàng đã giao trên cơ sở kết quả giám định mớn nước tại cảng dỡ hàng (Chứng thư khối lượng tại cảng dỡ hàng). Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ khi hoàn thành việc dỡ hàng của chuyến hàng, Bên Mua sẽ cung cấp cho Bên Bán một bản sao Chứng thư khối lượng tại cảng dỡ hàng của lô hàng đó qua email.

The independent inspection organization shall issue a Certificate of Weight for the delivered cargo based upon the Draught Survey at the Discharge Port (Discharge Port Certificate of Weight). The Purchaser will also provide via email a copy of the Discharge Port Certificate of Weight for such Cargo to the Supplier within 07 working days after completely discharging the shipment.

Hóa đơn thương mại cuối cùng của lô hàng sẽ được lập trên cơ sở khối lượng than xác định tại cảng dỡ hàng và được xác định theo quy định tại Điều 5 (Phụ lục A).

The Final Invoice for such Cargo will be based upon the Quantity at discharging port and will be determined at Article 5 (Appendix A).

9.3.3. Xác định chất lượng/ *Quality Determination*

a) Lấy mẫu/ *Sampling:*

Mỗi chuyến hàng sẽ được xác định khối lượng, lấy mẫu và giám định bởi Đơn vị giám định độc lập tại Cảng dỡ. Tất cả công tác lấy mẫu và phân tích mẫu được thực hiện tại Mục này sẽ được thực hiện theo các tiêu chuẩn ISO và/ hoặc ASTM (tùy trường hợp áp dụng) như được nêu chi tiết tại Phục lục C Hợp đồng này.

Each Shipment will be weighed, sampled and analyzed by the Discharge Port Independent inspection organization. All sampling and analysis performed for the purposes of this Article, will be conducted in accordance with the ISO and/ or ASTM standards (as applicable) specified in Appendix C.

Đơn vị giám định độc lập tại Cảng dỡ sẽ thu thập các mẫu Sub-lot trong mỗi chuyến hàng tại Cảng dỡ để sử dụng trong quá trình xử lý phân tích mẫu theo các tiêu chuẩn ASTM hoặc ISO liên quan (tùy trường hợp áp dụng) nêu tại Phụ lục C Hợp đồng. Việc lấy mẫu sẽ được ưu tiên thực hiện trên băng tải dỡ hàng bằng hệ thống lấy mẫu tự động được đặt tại Băng tải số 02 (BC02); trường hợp than bị tắc tại hệ thống lấy mẫu tự động (hệ thống lấy mẫu tự động bất khả kháng không thể vận hành), phải lấy mẫu thủ công tại điểm lấy mẫu tháp JT01 do Đơn vị giám định độc lập thực hiện và đại diện các Bên liên quan cùng chứng kiến.

The Discharge Port Independent inspection organization will collect samples of sub-lots within each shipment at the Discharge Port for use in a sampling process that complies with the relevant ASTM or ISO standard (as applicable) as set out in Appendix C. Samples shall be taken at the downstream side of the Belt Conveyor No. 02 (BC02) through mechanical sampling system; in case of coal stuck at the mechanical sampling system, manual sampling shall be done at JT01 tower sampling point.

Cả Hai Bên đồng ý rằng các mẫu than, được lấy thủ công bởi Đơn vị Giám định độc lập tại Cảng dỡ và/hoặc lấy cơ học thông qua hệ thống lấy mẫu tự động của Bên Mua, đồng thời được xử lý bởi Đơn vị Giám định độc lập, phản ánh đúng điều kiện thực tế tại Cảng dỡ, tuân thủ các tiêu chuẩn liên quan và hoàn toàn đáp ứng yêu cầu để đại diện cho chất lượng Than của toàn bộ chuyến hàng (về phương pháp lấy mẫu).

Both Parties agree that Coal Samples collected manually by the independent surveyors and/or mechanically through the Purchaser's mechanical sampling system and processed by the independent surveyors are in accordance with the actual conditions at the Discharge Port, complying with relevant standards and fully satisfying the applicable conditions to represent the Coal quality for the entire shipment (in respects of sampling method)

Việc tổng hợp chia các mẫu: thực hiện như sau/ *Collection and sampling at discharging port will process as follow:*

(i) Đối với mẫu sub-lot/ *Sub-lot samples:*

Các sub-lot thường có khối lượng là 5.000 tấn đối với mỗi chuyến hàng. Tuy nhiên, sub-lot cuối cùng của chuyến hàng có thể có cân nặng không chính xác đến 5.000 tấn tùy thuộc vào tổng khối lượng của chuyến hàng đó.

Each Shipment shall normally be divided into sub-lots of approximately 5,000 MT each. However, the final sub-lot of a Shipment may differ from 5,000 MT, depending on the total Quantity of such Shipment.

Đối với mỗi sub-lot, than được lấy và trộn đều trước khi chia, đảm bảo tính đồng nhất. Sau đó, chia mẫu thành 07 (bảy) phần bằng nhau (Mẫu sub-lot). Khối lượng mỗi Mẫu sub-lot khoảng 10 (mười) kilôgam. Các Mẫu sub-lot sẽ được giao cho các Bên như sau:

The Discharge Port Surveyor will mix and divide all samples of sub-lots collected into 07 (seven) identical portions (Sample). Each portion will weigh approximately 10 (ten) kilograms. These Samples of shipment shall be handed over to the Parties as below:

+ Đơn vị giám định: 03 Mẫu sub-lot (bao gồm: 01 Mẫu sub-lot để chia mẫu toàn tàu, 02 Mẫu sub-lot dùng phân tích và lưu)/ *The Discharge Port Surveyor: 03 Samples (including: 01 sample for preparation of the composite shipment sample, and 02 sub-lot samples for analysis and retention).*

+ VT4: 02 Mẫu sub-lot/ *VT4: 02 Samples.*

+ Bên Mua (Coalimex): 01 Mẫu sub-lot/ *Purchaser (Coalimex): 01 Sample.*

+ Đại diện phương tiện vận chuyển (Bên Bán): 01 Mẫu sub-lot./ *Nominated Vessel owner's Representative (Supplier): 01 Sample*

(ii) Đối với mẫu toàn tàu/ *Composite shipment sample*:

Đơn vị giám định độc lập tại Cảng dỡ sẽ trộn và chia tất cả các mẫu sub-lot được thu thập thành 07 (bảy) phần giống hệt nhau (Mẫu toàn tàu). Khối lượng mỗi Mẫu toàn tàu khoảng 10 (mười) kilôgam. Các Mẫu toàn tàu sẽ được giao cho các Bên như sau:

The Discharge Port Surveyor will mix and divide all samples of sub-lots collected into 07 (seven) identical portions (Composite Sample). Each portion will weigh approximately 10 (ten) kilograms. These Samples of shipment shall be handed over to the Parties as below:

+ Đơn vị giám định độc lập tại Cảng dỡ: 03 Mẫu toàn tàu (bao gồm 01 Mẫu toàn tàu sẽ được phân tích và phát hành Chứng thư giám định Cảng dỡ, 02 Mẫu toàn tàu còn lại sẽ được lưu trữ trong vòng 30 ngày để phục vụ công tác giám định trọng tài).

The Discharge Port Surveyor: 03 Samples (including 01 sample for Analysis and issue Certificate of Analysis at Discharging port, 02 sample will be retained 30 days for

arbitration purposes).

+ VT4: 02 Mẫu toàn tàu / *VT4: 02 Composite Samples*

+ Bên Mua (Coalimex): 01 Mẫu toàn tàu/ *Purchaser (Coalimex): 01 Composite Sample.*

+ Đại diện phương tiện vận chuyển (Bên Bán): 01 Mẫu toàn tàu/ *Nominated Vessel owner's Representative (Supplier): 01 Composite Sample*

Mỗi mẫu được cho vào túi Polyethylene (PE) 2 lớp, có nhãn ghi đầy đủ thông tin (tên tàu vận chuyển hàng và ngày tàu đến, số vận đơn,…), được niêm phong có mã số bởi Đơn vị giám định độc lập tại Cảng dỡ dưới sự chứng kiến của đại diện các Bên liên quan.

Each sample shall be placed in a double-layer polyethylene (PE) bag, properly labeled with complete shipment information (including the carrying Vessel's name and date of arrival, Bill of Lading number, etc.), and sealed with a uniquely numbered seal by the independent inspection agency at the Discharge Port in the presence of representatives of the relevant Parties.

b) Phân tích mẫu/ *Sample analysis:*

Đơn vị giám định độc lập thực hiện phân tích Mẫu toàn tàu theo tiêu chuẩn ISO và/ hoặc ASTM (tuỳ trường hợp áp dụng). Chứng thư chất lượng sẽ thể hiện chi tiết kết quả các chỉ tiêu quy định tại Điều 2 và Phụ lục C Hợp đồng này và là căn cứ để phát hành hoá đơn thương mại cuối cùng (trừ trường hợp tranh chấp trọng tài).

The Independent Surveyor shall analyze the Composite Sample in accordance with the applicable ISO and/or ASTM standards (as applicable). The Certificate of Analysis shall specify in detail the analysis results for all quality parameters set out in Article 2 and Appendix C of this Contract and shall serve as the basis for issuance of the Final Commercial Invoice (except where the quality is subject to umpire determination).

Nếu, trong vòng 02 (hai) Ngày làm việc kể từ khi Bên Mua gửi Chứng thư giám định về chất lượng tại Cảng dỡ đến Bên Bán qua email, Bên Bán có tranh chấp tất cả hoặc bất kỳ thông số nào của Chứng thư giám định chất lượng tại Cảng dỡ, thì Bên Bán sẽ thông báo ngay cho Bên Mua về các thông số tranh chấp trong Chứng thư giám định chất lượng tại Cảng dỡ.

If, within 02 (two) Working days after the Purchaser has sent the Certificate of Quality at the Discharge Port to the Supplier by email, the Supplier disputes all or any of the quality parameters specified therein, the Supplier shall promptly notify the Purchaser in writing of the disputed quality parameter(s).

Đơn vị giám định độc lập tại cảng dỡ hàng sẽ bàn giao Mẫu toàn tàu đã được lưu cho Đơn vị giám định trọng tài được lựa chọn và thống nhất giữa Bên Mua, Bên Bán và VT4. Chi phí giám định trọng tài do bên Bán chi trả.

The independent inspection agency at the Discharge Port shall deliver the retained Composite Sample to the Umpire Inspection Agency jointly selected and agreed by the Purchaser, the Supplier and Vinh Tan 4 Thermal Power Plant (VT4). The costs of the umpire inspection shall be borne by the Supplier.

Đơn vị giám định trọng tài là một trong các đơn vị giám định sau: Vinacontrol, EIC, Cotecna, SGS Việt Nam. Đơn vị giám định trọng tài thuộc Hợp đồng này là các đơn vị giám dịnh được cấp phép độc lập có đăng ký hoạt động tại Việt Nam.

Umpire Inspection Agency shall be one of the following: Vinacontrol, Vietnam Energy Inspection Corporation (EIC), Cotecna Vietnam Co., Ltd, SGS Vietnam Ltd. The Umpire

Inspection Agency under this CSA shall be an independent certified inspection agency having lawful operation registration in Vietnam.

Đơn vị giám định trọng tài được chọn sẽ ngay lập tức tiến hành phân tích các thông số tranh chấp. Không muộn hơn hai (02) ngày sau ngày hoàn thành phân tích, Đơn vị giám định trọng tài sẽ phát hành và gửi cho các Bên bằng email Chứng thư phân tích các thông số tranh chấp ("Chứng thư giám định trọng tài").

The selected Umpire Inspection Agency shall immediately proceed with the analysis of the disputed quality parameter(s). No later than two (02) days after completion of such analysis, the Umpire Inspection Agency shall issue the Certificate of Umpire Analysis in respect of the disputed quality parameter(s) (the "Umpire Certificate") and deliver it to Parties by email.

Bên Bán và Bên Mua đồng ý rằng/ *The Supplier and the Purchaser agree that:*

+ Việc bàn giao mẫu giữa Đơn vị giám định độc lập tại Cảng dỡ và Đơn vị giám định trọng tài phải có sự chứng kiến của Bên Mua và Bên Bán;

The transfer of the retained Composite Sample from the Independent Inspection Agency at the Discharge Port to the Umpire Inspection Agency shall be conducted in the presence of representatives of both the Purchaser and the Supplier.

+ Toàn bộ quá trình phân tích do Đơn vị giám định trọng tài thực hiện sẽ có sự chứng kiến của Các Bên liên quan. Trong trường hợp các Bên liên quan từ chối hoặc không cử đại diện chứng kiến quá trình phân tích trọng tài nói trên vào thời gian và địa điểm như đã được thông báo thì Bên đó được coi là đã chấp nhận kết quả phân tích thể hiện trong Chứng thư giám định trọng tài và xem như đã từ bỏ tất cả các khiếu nại liên quan.

The entire analysis conducted by the Umpire Inspection Agency shall be witnessed by the representatives of the relevant Parties. If any relevant Party refuses or fails to appoint a representative to witness the umpire analysis at the notified time and place, such Party shall be deemed to have accepted the analysis results set out in the Umpire Certificate and to have irrevocably waived any and all claims or objections in connection therewith.

+ Phương pháp phân tích do Đơn vị giám định trọng tài áp dụng sẽ được Các Bên liên quan chấp thuận, với điều kiện các tiêu chuẩn đó được công nhận theo ISO, ASTM hoặc TCVN.

The analytical methods adopted by the Umpire Inspection Agency shall be subject to the approval of the relevant Parties, provided that such methods comply with internationally or nationally recognized ISO, ASTM or TCVN standards.

+ Chứng thư giám định trọng tài sẽ có giá trị cuối cùng và ràng buộc đối với các Bên.

The Umpire Certificate shall be final, conclusive and binding upon both Parties.

c) Than không phù hợp: Nếu chứng thư giám định chất lượng tại cảng dỡ của bất kỳ chuyến hàng nào không đáp ứng một hoặc nhiều thông số kỹ thuật yêu cầu của than như nêu tại Điều 2, thì Đơn giá than sẽ được điều chỉnh theo Điều 5 của Hợp đồng này.

Non-Conforming Coal: If the Certificate of Quality at the Discharge Port for any Shipment indicates that the Coal fails to meet one or more of the required quality specifications set out in Article 2 of this Contract, the Contract Unit Price shall be adjusted in accordance with Article 5 of this Contract.

d) Độ đồng đều về nhiệt trị tinh giữa các sub-lot / *Non-uniformity among sub-lots:*

Trong cùng chuyến hàng, dựa trên Chứng thư giám định sub-lot Cảng dỡ, nếu:

In the same shipment, based on Discharge Port Certificates of sub-lot Analysis, if:

(i) Chênh lệch giữa nhiệt trị tinh của mỗi sub-lot so với sub-lot có nhiệt trị tinh cao nhất trong cùng một chuyến hàng vượt quá 400 kcal/kg; và

The difference in Net Calorific Value (ARB) between each sub-lot and the sub-lot with maximum Net Calorific Value (ARB) in the same shipment exceeds 400 kcal/kg, and

(ii) Có ít nhất 1 sub-lot với nhiệt trị tinh (ARB) nhỏ hơn 4.300 kcal/kg,

There is at least one sub-lot with Net Calorific Value (ARB) is lower than 4,300 kcal/kg,

Đơn giá sẽ được điều chỉnh đối với độ đồng đều về nhiệt trị tinh giữa các sub-lot cho chuyến hàng đó theo quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này.

The Purchaser shall apply price adjustment for non-uniformity among sub-lots for such shipment at a Discounted Invoice Price calculated in accordance with Article 6 of this Contract.

e) Phun sương dập bụi/ *Water spraying*

Để đảm bảo các quy định về môi trường, trong quá trình dỡ than tại Cảng dỡ, VT4 có thể tiến hành phun nước nhằm kiểm soát bụi than phát tán vào không khí. Việc phun nước sẽ được thực hiện bằng các vòi phun sương tại các CSU và trên băng tải số 01 (BC01) với khối lượng tối đa không quá 0,5% tổng khối lượng Than cho mỗi chuyến hàng theo giám định mớn nước tại Cảng dỡ. Tổng khối lượng nước phun sẽ được xác định bằng các đồng hồ nước được lắp đặt trên các đường ống của hệ thống phun nước. Các đồng hồ nước này sẽ được các Bên liên quan (bao gồm Bên Bán, VT4 và Giám định viên Cảng dỡ) kiểm tra và các chỉ số của đồng hồ nước sẽ được ghi lại bằng hình ảnh trước và sau khi dỡ hàng. Biên bản cuối cùng về khối lượng nước sử dụng cho mỗi chuyến hàng sẽ được các Bên liên quan lập và ký ngay sau khi hoàn thành việc dỡ hàng và biên bản đó sẽ là cơ sở pháp lý cuối cùng để xác định tổng khối lượng nước mà các hệ thống phun nước sử dụng.

In implementing the environmental regulations at Vinh Tan area, during unloading Coal at the Discharge Port, water spraying may be performed to control coal dust spreading into the air. Water spraying shall be performed by means of mist nozzles at CSUs and on the belt conveyor No. 01 (BC01) with a maximum volume not exceeding 0.5% of total weight of Coal for each shipment as per Discharge Port Draft Survey. The total sprayed water volume shall be determined by water meters installed on the pipelines at the upstream side of the water spray systems. These water meters will be inspected by involved parties (including the Coalimex, VT4 and the Discharge Port Surveyor) and readings of the water meters will be recorded by means of photographs both before and after unloading Cargo. A final record on the volume of water used for each shipment shall be made and signed by the involved parties as soon as its Cargo unloading has been completed and such a record shall be the ultimate legal basis for determination of the total volume of water used by the water spray systems.

Các bên từ bỏ quyền khiếu nại và/hoặc tranh chấp liên quan đến việc phun sương dập bụi than phát tán ra môi trường miễn là lượng nước sử dụng cho mục đích này không vượt quá 0,5% tổng khối lượng than của chuyến hàng theo Chứng thư giám định khối lượng tại cảng dỡ hàng.

The Parties irrevocably waive their rights to make claims and/or disputes related to such water spraying provided that the amount of water used for this purpose shall not exceed 0.5% of total weight of Coal for each shipment as per the Certificate of Weight at

Discharge Port.

Điều 10. Thanh toán/ *Article 10. Payment*

Điều khoản thanh toán sẽ được quy định cụ thể tuỳ thuộc phương thức thanh toán nhà thầu lựa chọn/hai bên thỏa thuận thông qua thương thảo, cụ thể có hai lựa chọn sau:

Payment terms shall be specified depending on the payment method selected by the Applicant/agreed by both parties through contract negotiation, specifically there are two options as follows:

10.1. Lựa chọn 1: Thanh toán toàn bộ bằng L/C/ *Option 1: Full payment by L/C*

10.1.1 Việc thanh toán cho lô hàng sẽ được thực hiện bởi Bên Mua theo phương pháp thanh toán sau:

Payment for the shipment shall be made by the Purchaser using the following payment method:

Thư tín dụng trả ngay (L/C trả ngay) hoặc Thư tín dụng trả chậm cho phép thanh toán ngay (UPAS L/C) cho 100% giá trị hợp đồng được phát hành bởi ngân hàng được cả hai bên đồng ý trước khi tàu bắt đầu xếp hàng hoặc trong vòng 07 ngày làm việc sau khi Hợp đồng có hiệu lực.

At sight Letter of Credit (L/C at sight) or an Usance payable at sight Letter of Credit (UPAS L/C) for 100% of the contract value issued by bank agreed by both parties before vessel commence loading or within 07 working day after effective day of the contract .

Bên Mua sẽ gửi cho Bên Bán bản nháp cuối cùng của Thư tín dụng để kiểm tra và chấp nhận trước khi phát hành. Bên mua sẽ chấp thuận các đề xuất sửa đổi dự thảo L/C của Bên Bán với điều kiện phù hợp với hợp đồng đã ký kết và sẽ hướng dẫn ngân hàng phát hành L/C cho phù hợp.

The Purchaser will provide the Supplier with the final draft copy of the Letter of Credit for the Supplier's checking and approval before issuance. The Purchaser will approve the Supplier's proposals of amendments of the draft L/C provided that they are in line with the signed contract and will instruct the bank to issue the L/C accordingly.

Tất cả phí ngân hàng phát sinh bên ngoài quốc gia của ngân hàng phát hành, bao gồm cả phí xác nhận (nếu có) sẽ do Bên thụ hưởng chịu. Tất cả phí ngân hàng phát sinh bên trong quốc gia của ngân hàng phát hành sẽ do Bên xin mở thư tín dụng chịu. Phí sửa đổi L/C sẽ do bên yêu cầu sửa đổi chịu, trừ trường hợp L/C được mở không tuân theo điều kiện và điều khoản hợp đồng.

All banking charges occur outside the issuing bank country including confirmation charge (if any) are on the beneficiary's account. All banking charges occur inside the issuing bank country are on the applicant's account. L/C amendment charges will be on the account of the party requiring the amendment unless L/C is not issued in accordance with contract's terms and conditions.

10.1.2. Hướng dẫn mở L/C/ *Instructions for L/C*

a. Tổng giá trị hoá đơn bằng Khối lượng vận đơn nhân với đơn giá được quy định tại Mục 3 và điều chỉnh theo Mục 4 và Mục 5 của Hợp đồng này.

Total invoice value for the Coal will be calculated as the Bill of lading quantity multiplied by the price as specified in Article 3 and adjusted according to Article 4 and Article 5 of this Contract.

b. Cho phép dung sai +/-10% trên khối lượng và +/-35% trên giá trị thực tế.

Allowance+/-10% on quantity and +/-35% on amount are acceptable.

c. Chấp nhận chứng từ do Bên thứ ba phát hành, trừ Hóa đơn.

Third party documents acceptable except Commercial Invoice.

d. Vận đơn thuê tàu chuyến được chấp nhận.

Charter Party bill of lading is acceptable.

e. L/C có thể được xác nhận theo sự lựa chọn và chi phí của Bên thụ hưởng.

May add L/C confirmation at the Beneficiary's request and cost.

f. Chứng từ phải được xuất trình trong vòng ____ ngày làm việc kể từ ngày phát hành vận đơn. Trong mọi trường hợp, chứng từ của tất cả các lô hàng không xuất trình trước ngày tàu về cảng dỡ.

Documents shall be presented for negotiation within ____ days after issuance date of the Bill of lading. In any case, documents of all shipments shall not be presented before the date of vessel's arrival at discharging port.

Chứng từ phải được xuất trình trong thời hạn hiệu lực của L/C này. L/C hết hạn sau ít nhất ___ ngày làm việc kể từ ngày giao hàng muộn nhất.

Documents must be present within the validity of L/C. L/C's expiry date is at least ____ days after the latest date of shipment.

g. Lỗi chính tả, sai sót trong đánh máy mà không làm thay đổi nội dung và giá trị của L/C thì không được coi là lỗi chứng từ và được chấp nhận.

Spelling mistakes, typographical errors that do not change the meaning and value of the L/C are not considered discrepancies and are acceptable.

h. L/C này tuân theo phiên bản mới nhất của Quy tắc và thực hành thống nhất tín dụng chứng từ số 600 do ICC phát hành.

L/C to be subjected to Uniform Customs and Practice for Documentary Credits latest edition ICC publication No.600.

i. Vận đơn có thể ghi ngày của Hợp đồng thuê tàu và nếu ngày này sớm hơn ngày phát hành L/C và khác ngày vận đơn phát hành thì vẫn được chấp nhận.

Bill of lading might show charter party's date and if date is dated prior to L/C issuing date and different from the Bill of lading's issuing date is acceptable.

j. Thông số kỹ thuật được đề cập ở đây được thỏa thuận theo hợp đồng. Trong trường hợp giấy chứng nhận chất lượng phát hành phản ánh kết quả không nằm trong giới hạn từ chối thì được chấp nhận.

Specifications mentioned herewith are contractually agreed. In case the certificate of analysis issued reflects results that do not within rejection limits are acceptable.

k. L/C được phép điều chỉnh cao hơn hoặc thấp hơn do điều chỉnh giá/khối lượng liên quan đến chất lượng nhưng phải trong dung sai cho phép.

L/C is allowed to be overdrawn or underdrawn due to price/quantity adjustment related to quality result but within the accepted allowance.

l. Bất kỳ chứng từ nào phát hành sau ngày vận đơn đều được chấp nhận.

Any documents dated later than Bill of lading date are acceptable.

m. Bảo hiểm do Bên Bán chịu.

Insurance to be covered by the Supplier.

n. Chứng từ có tên khác nhưng phục vụ cùng một mục đích thì vẫn được chấp nhận.

Documents named as different but serving the same purpose are acceptable.

o. Chứng thư ký và đóng dấu điện tử được chấp nhận.

Electronic stamped and signed certificates are acceptable.

p. Người gửi hàng trên Vận đơn và những chứng từ khác không phải Bên thụ hưởng được chấp nhận.

Shipper in B/L and other documents different from the Beneficiary is acceptable.

q. Các chỉ tiêu bổ sung trong Chứng thư chất lượng tại cảng xếp hàng phát hành bởi Đơn vị giám định độc lập được được chấp nhận.

Additional parameters shown under Certificate of Analysis at loading port issued by independent surveyor are acceptable.

r. TT reimbursement is not allowed.

Chuyển tiền bằng điện có bồi hoàn không cho phép.

s. Các từ viết tắt sử dụng trong bộ chứng từ được chấp nhận - theo quy định tại Phụ lục B.

Abbreviations acceptable in documents - see Appendix B.

10.1.3. Chứng từ thanh toán/ Documents for payment

100% Giá trị hoá đơn được thanh toán qua L/C dựa trên việc xuất trình các chứng từ sau đây:

100% of Invoice value to be paid via L/C against presentation of the following documents:

STT/ No.	**Chứng từ/** ***Document***
(1)	3/3 bản gốc vận đơn sạch, ghi rõ "hàng đã xếp lên tàu", ghi rõ Cước tàu được trả bởi bên thuê tàu, giao hàng theo lệnh của ngân hàng phát hành L/C, thông báo cho Bên mở L/C và ghi rõ tổng khối lượng của lô hàng. *3/3 Originals of the Bills of Lading "Clean shipped on Board", marked Freight Payable as per charter party, made out to the order of the issuing bank, notify the Applicant, and show gross weight.*
(2)	03 (ba) bản gốc Hoá đơn thương mại cuối cùng được phát hành bởi Bên Bán. *03 (three) originals of Final Commercial invoice issued by the Supplier.*
(3)	01 (Một) bản gốc và 02 (Hai) bản sao Chứng thư khối lượng được phát hành bởi đơn vị giám định độc lập tại cảng xếp hàng. *01 (One) original and 02 (two) copies of Certificate of Weight issued at loading port by Independent Surveyor.*

STT/ No.	Chứng từ/ *Document*
(4)	01 (Một) bản gốc và 02 (Hai) bản sao Chứng thư chất lượng được phát hành bởi đơn vị giám định độc lập tại cảng xếp hàng. *01 (One) original and 02 (two) copies of Certificate of Analysis issued at loading port by Independent Surveyor.*
(5)	01 (Một) bản gốc và 02 (Hai) bản sao Chứng thư hầm hàng sạch được phát hành bởi đơn vị giám định độc lập tại cảng xếp hàng. *01 (One) original and 02 (two) copies of Certificate of Holds Cleanliness issued at loading port by Independent Surveyor.*
(6)	01 (Một) bản gốc và 02 (Hai) bản sao Báo cáo giám định mớn nước được phát hành bởi đơn vị giám định độc lập tại cảng xếp hàng. *01 (One) original and 02 (Two) copies of Draft Survey Report issued at loading port by Independent Surveyor.*
(7)	Một bộ đầy đủ (các) bản gốc và 02 bản sao của Đơn bảo hiểm/Chứng từ Bảo hiểm được ký hậu để trống cho 110% giá trị hoá đơn, thể hiện yêu cầu bồi thường được thanh toán tại Việt Nam với đơn vị tiền tệ giống L/C, bảo hiểm "mọi rủi ro" *Full set of Original(s) and 02 copies of Insurance Policy or Certificate of Insurance assignable form endorsed in blank for 110pct of invoice value with claim payable in Vietnam in the same currency as the L/C covering "all risks".*
(8)	01 (Một) bản sao Chứng thư khối lượng phát hành bởi đơn vị giám định độc lập tại cảng dỡ hàng. *01 (One) copy of Certificate of Weight issued at discharging port by Independent Surveyor.*
(9)	01 (Một) bản sao Chứng thư chất lượng phát hành bởi đơn vị giám định độc lập tại cảng dỡ hàng. *01 (One) copy of Certificate of Analysis issued at discharging port by Independent Surveyor.*
(10)	05 (năm) bản gốc Bảng tính (theo mẫu được Người Mua chấp thuận) có chữ ký và đóng dấu (nếu có) của Nhà cung cấp thể hiện cách tính số tiền hóa đơn thương mại cuối cùng. *05 (five) original Calculation Sheets (in the form approved by the Purchaser) signed and stamped (if any) by the Supplier showing the way to calculate the Final Commercial Invoice.*

10.1.4. Bên Mua sẽ tiến hành mở Thư bảo lãnh lô hàng (dựa trên giá trị của Hoá đơn tạm tính) / Thư bồi thường (LOI) (tuỳ từng trường hợp cụ thể) mà được chấp nhận bởi Bên Bán trước khi phát hành.

The Purchaser will apply for Shipping/Bank Guarantee (according to the Provisional Invoice value) or Letter of Indemnity (LOI) (as the case maybe) which needs to be confirmed by the Supplier before its issuance.

Bên Mua sẽ gửi bản chụp của Thư bảo lãnh nhận hàng cho Bên Bán qua email trước khi chuyển bản gốc cho đại lý tại cảng dỡ hàng. Bên Bán sẽ yêu cầu chủ tàu cho dỡ hàng ngay khi nhận được bản gốc và bản chụp của Bảo lãnh ngân hàng được phát hành bởi ngân hàng phát hành L/C, chứng tỏ rằng L/C sẵn sàng để đàm phán. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, bản gốc của Thư bảo lãnh phải được chuyển đến đại lý cảng dỡ muộn nhất 01 (một) ngày làm việc trước khi tàu đến cảng dỡ hàng để Chủ tàu chấp nhận dỡ hàng. Nếu không, tất cả chi phí/ thời gian phát sinh sẽ do Bên Mua chịu, trừ trường hợp sự chậm trễ phát hành Thư bảo lãnh ngân hàng do lỗi của Bên Bán.

The Purchaser shall send scanned copy of original Shipping/Bank Guarantee to the Supplier through email before delivering the original to the disport agent and the Supplier will order vessel owner to arrange discharging cargo immediately against receipt of Shipping/Bank Guarantee issued by issuing bank in original and scanned copy upon request, given that L/C is workable for negotiation. However, in any case, the original Shipping/ Bank Guarantee must be reached to the Discharging port agent at least 01 (one) working day before the vessel arrives at discharging port for the vessel owner's approval on discharging cargo. Otherwise, all cost/ time arisen will be on the Purchaser's account, except the case delay of issuing Shipping/Bank Guarantee caused by the Supplier.

10.2. ***Lựa chọn 2: Thanh toán toàn bộ bằng T/T***

Option 2: Full payment by T/T

10.2.1. 100% giá trị hoá đơn thương mại sẽ được thanh toán cho Bên Bán qua T/T trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày tàu dỡ hàng xong tại cảng dỡ hàng và Bên Mua đã nhận được bộ chứng từ như quy định tại mục 10.2.2 dưới đây và Giấy báo nợ cho lần thanh toán này.

100% of Commercial Invoice value shall be paid to the Supplier's account by T/T within five (05) working days from the date the vessel completes discharging at the discharge port and the Purchaser has received all the shipping document as specified in Item 10.2.2 below and Debit Note for this payment.

10.2.2. Bộ chứng từ theo quy định tại Điều 10.1.3 phải được gửi bằng chuyển phát nhanh tới Bên Mua sớm nhất có thể ngay sau khi hoàn tất việc dỡ hàng.

One set of the documents specified in Item 10.1.3 must be sent to the Purchaser by courier as soon as possible right after the completion of discharging.

10.2.3. Bên Mua sẽ phát hành Thư cam kết bồi hoàn (LOI) mà được chấp nhận bởi Bên Bán trước khi phát hành.

The Purchaser will issue Letter of Indemnity (LOI) which needs to be confirmed by the Supplier before its issuance.

Bên Mua sẽ gửi bản chụp của Thư cam kết bồi hoàn cho Bên Bán qua email trước khi chuyển bản gốc cho đại lý tại cảng dỡ hàng. Bên Bán sẽ yêu cầu chủ tàu cho dỡ hàng ngay khi nhận được bản gốc và bản chụp của Thư cam kết bồi hoàn. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, bản gốc của Thư cam kết bồi hoàn phải được chuyển đến đại lý cảng dỡ muộn nhất 01 (một) ngày làm việc trước khi tàu đến cảng dỡ hàng để Chủ tàu chấp nhận dỡ hàng.

The Purchaser shall send scanned copy of original LOI to the Supplier through email before delivering the original to the disport agent and the Supplier will order vessel owner to arrange discharging cargo immediately against receipt of LOI. However, in any case, the original LOI must be reached to the Discharging port agent at least 01 (one) working day before the vessel arrives at discharging port for the vessel owner's approval on discharging cargo.

10.3. Bên Bán sẽ gửi một bản scan bộ chứng từ từ (1) đến (6) ở mục 10.1.3 cho Bên Mua bằng fax/email trong vòng 05 (năm) ngày làm việc sau ngày vận đơn nhưng trong mọi trường hợp, không muộn hơn 02 (hai) ngày làm việc trước khi tàu tới cảng dỡ hàng. Nếu không, toàn bộ chi phí/thời gian phát sinh sẽ do Bên Bán chịu

The Supplier shall send one set of scanned copy the shipping dcocument number (1) to (6) mentioned in Item 10.1.3 to the Purchaser by fax/email within 07 (seven) working days after B/L date of the vessel but in any case, at least 02 (two) working days before vessel's arrival at discharge port. Otherwise, all cost/ time arisen will be on the Supplier's account.

01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao chứng thư xuất xứ được phát hành bởi phòng Thương mại hoặc cơ quan có thẩm quyền phải được chuyển phát tới văn phòng Bên Mua ngoài L/C để làm thủ tục hải quan sớm nhất có thể sau khi hoàn thành việc xếp hàng tuy nhiên Bên Mua phải nhận được trước khi tàu tới cảng dỡ hàng. Trong trường hợp bản gốc chứng thư xuất xứ không thể tới văn phòng Bên Mua trước khi tàu tới cảng, mọi thời gian chờ bản gốc chứng thư xuất xứ sẽ không được tính vào thời gian làm hàng tại cảng dỡ hàng. Giấy chứng nhận xuất xứ điện tử được chấp nhận. Trường hợp giấy chứng nhận xuất xứ điện tử, Bên mua sẽ tự in để làm thủ tục hải quan.

01 (one) original and 02 (two) copies of Certificate of origin issued by Chamber of Commerce or relevant authority should be sent to Purchaser's office by courier outside L/C for customs purpose as soon as possible after completion of loading but always to be received by the Purchaser before vessel arrival at discharge port. In the case original of Certificate of origin can not reach Purchaser's office before arrival of vessel, all the waiting time for original Certificate of origin shall not to be counted as laytime at discharge port. Electronic Certificate of Origin is acceptable. In case of electronic Certificate of Origin, the Purchaser shall print the certificate on its own for customs procedure.

Trường hợp chứng nhận xuất xứ Bên Bán cung cấp không đủ điều kiện để được hưởng mức thuế suất ưu đãi theo quy định của Pháp luật Việt Nam đối với xuất xứ hàng hóa, Bên Bán phải chịu toàn bộ khoản thuế nhập khẩu và chi phí phát sinh (nếu có) do chứng nhận xuất xứ không hợp lệ để được hưởng ưu đãi thuế.

If the Certificate of Origin provided by the Supplier does not satisfy the requirements for preferential import duty treatment under the applicable laws of Vietnam on the origin of goods, the Supplier shall be solely responsible for and shall bear the full amount of the import duty, together with any additional costs and expenses (if any) arising therefrom.

10.4. Các khoản tiền phạt, bồi thường (nếu có) theo quy định của hợp đồng phải được Bên Bán thanh toán cho Bên Mua bằng T/T sau khi hai Bên đã thống nhất về số tiền phạt, bồi thường.

Any penalties and compensations (if any) under the contract shall be paid by the Supplier to the Purchaser via T/T after both Parties have mutually agreed upon the penalty and compensation amounts.

[XEM THÔNG TIN TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG TẠI BẢNG TÓM TẮT THÔNG TIN - MỤC 8

***SEE BANK ACCOUNTS IN COVER SHEET - SECTION 8*]**

Điều 11. Điều khoản bảo hiểm/ *Article 11. Insurance*

Bên Bán phải tự thu xếp, duy trì và thanh toán chi phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển bằng đường biển với doanh nghiệp bảo hiểm có năng lực tài chính vững mạnh, uy tín và được Bên Mua chấp thuận.

The Supplier shall procure, maintain and pay for marine cargo insurance from financially sound and reputable insurers acceptable to the Purchaser.

Theo yêu cầu của Bên Mua (nếu có), Bên Bán cam kết cung cấp các tài liệu chứng minh việc đã mua và duy trì bảo hiểm tại Điều này, bao gồm hợp đồng/đơn bảo hiểm, chứng từ chứng minh đã thanh toán phí bảo hiểm và, khi áp dụng, tài liệu chứng minh việc gia hạn các hợp đồng bảo hiểm nêu trên. Trường hợp Bên Bán không cung cấp các tài liệu chứng minh theo yêu cầu, Bên Mua có quyền trực tiếp mua và duy trì các hợp đồng bảo hiểm đó; mọi chi phí phát sinh sẽ do Bên Bán chịu.

Upon the Purchaser's request (if any), the Supplier undertakes to provide documentary evidence of the insurance policies it is required to obtain and maintain pursuant to this Clause, including policy documents and evidence of premium payment and, where applicable, renewal of the said policies. If such evidence is not provided by the Supplier when requested, the Purchaser has the right to take out and maintain any such policies of insurance, the costs of which shall be for the account of the Supplier.

Giấy chứng nhận bảo hiểm phải bảo hiểm theo Điều kiện bảo hiểm hàng hóa của Viện bảo hiểm Luân Đôn loại A (Institute Cargo Clauses A) và Điều khoản bảo hiểm than của Viện bảo hiểm Luân Đôn (Institute of London Underwriters Coal Clauses (01/10/1982)), với số tiền bảo hiểm bằng 110% giá trị hóa đơn của từng chuyến hàng. Bảo hiểm phải bao gồm các rủi ro về mất mát hoặc hư hỏng đối với than, cũng như các khoản chi phí cứu hộ (salvage) và đóng góp tổn thất chung (general average), có hiệu lực từ cảng xếp hàng và kéo dài cho đến khi hoàn thành việc dỡ hàng tại Cảng Bình Thuận, Việt Nam.

The insurance certificate shall covers risks in Institute Cargo Clauses A and Institute of London Underwriters Coal Clauses (1/10/82) for 110% of the invoice value of respective shipment. Insurance covers the loss of or damage to the Coal, and any salvage or general average contributions, beginning at the Load Port and continuing until completion of Cargo discharge at Binh Thuan Port, Vietnam.

Điều 12. Mua than thay thế/ Article 12. *Substitute Coal Procurement*

Nếu một trong các sự kiện sau đây xảy ra: (i) Bên Bán không giao được hàng trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày cuối cùng của Khoảng thời gian tàu đến cảng dỡ; (ii) một sự kiện bất khả kháng xảy ra khiến Bên Bán không thể giao bất kỳ lô hàng nào theo Hợp đồng này hoặc (iii) Bên Mua chọn từ chối Than không phù hợp (Chứng thư giám định chất lượng Cảng xếp của bất kỳ chuyến hàng nào không đáp ứng một hoặc nhiều thông số kỹ thuật yêu cầu) và chuyến hàng thay thế chưa được giao, thì để giảm tối đa ảnh hưởng tới các Bên và đảm bảo việc cung cấp than liên tục và ổn định cho VT4, Bên Bán phải đề xuất một kế hoạch khắc phục hợp lý được Bên Mua chấp thuận hoặc một bên khác để cung cấp than thay thế. Trường hợp Bên Bán không đề xuất được một kế hoạch khắc phục hợp lý được Bên Mua chấp thuận hoặc một bên khác để cung cấp than thay thế, Bên Mua có quyền thu xếp một đơn vị khác để cung cấp than thay thế.

If any of the following events occur: (i) the Supplier fails to deliver the goods within fifteen (15) days from the final date of Arrival Window at discharge port, (ii) a Force Majeure event prevents the Supplier from delivering any shipment under this Contract or (iii) The Purchaser elects to reject Non-conforming Coal (Load port certificate of Analysis for any cargo did not meet any one or more of the required specifications), and a replacement cargo has not been delivered; then, to minimize the impact on the Parties and ensure a continuous and stable coal supply for VT4, the Supplier must propose a reasonable remedial plan approved by the

Purchaser, or a third party to supply substitute coal. If the Supplier fails to propose a reasonable remedial plan approved by the Purchaser or another party to supply substitute coal, the Purchaser shall have the right to arrange for another party to supply the substitute coal.

Trường hợp Bên Bán không giao được hàng mà không phải do một sự kiện bất khả kháng: Nếu giá trị mua than thay thế (quy về cùng Giá trị nhiệt trị cơ sở) cao hơn giá trị của chuyến hàng mà Bên Bán phải cung cấp thì Bên Bán phải hoàn trả phần chênh lệch cao này cho Bên Mua. Ngoài ra, trong mọi trường hợp, Bên Bán phải chịu mọi chi phí phát sinh đối với việc mua than thay thế. Trong quá trình thực hiện mua than thay thế, nếu Bên Bán thông báo việc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ giao hàng thì Bên Bán vẫn phải chịu trách nhiệm đối với Bên Mua về khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc mua than thay thế.

If the Supplier fails to deliver the goods, provided that such failure is not caused by a Force Majeure event: if the value of the substitute coal (adjusted to the same Base Calorific Value) is higher than the value of the shipment the Supplier was obligated to supply, the Supplier shall reimburse the Purchaser for such difference. In addition, in any case, the Supplier shall bear all incurred costs associated with the purchase of the substitute coal. During the process of substitute coal procurement, if the Supplier notifies its intention to resume delivery obligations, the Supplier shall remain liable to the Purchaser for any incurred costs related to the substitute coal procurement.

Điều 13. Bảo đảm thực hiện hợp đồng/ *Article 13. Performance Security*

[XEM CHI TIẾT TẠI BẢNG TÓM TẮT THÔNG TIN - MỤC 6

***SEE DETAILS IN COVER SHEET - SECTION 6*]**

Bảo đảm thực hiện hợp đồng được trả cho Bên Mua trong các trường hợp sau:

The performance security shall be paid to the Purchaser in the following cases:

- Bên Bán từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;

The Supplier refuses to perform the contract when it is valid;

- Bên Bán vi phạm thoả thuận trong hợp đồng;

The Supplier is in breach of contractual agreements;

- Bên Bán chậm thực hiện hợp đồng do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

The Supplier delays implementation of the contract due to its fault but refuses to extend the validity of the performance security.

Bên Mua sẽ hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên Bán trong vòng 10 ngày sau khi Bên Bán và Bên Mua hoàn thành tất cả nghĩa vụ của Hợp đồng.

The Purchaser shall return the performance security to the Supplier within 10 days after the date that Supplier and Purchaser fulfill all contracted obligations.

Điều 14. Bất khả kháng/ *Article 14. Force Majeure*

14.1. Sự kiện bất khả kháng được hiểu là các sự kiện xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước và không thể kiểm soát được mặc dù các bên đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết để khắc phục, là nguyên nhân trực tiếp liên quan đến việc không thực hiện hoặc thực hiện chậm trễ các nghĩa vụ của mình.

Force majeure event is an event which occurs objectively, unforeseeable and uncontrollable even though all parties have taken all necessary measures to remedy and which is a direct cause related to the non-performance or delayed performance of the obligations of each Party.

14.2. Sự kiện bất khả kháng bao gồm các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống hoặc tương tự các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống như liệt kê dưới đây và thoả mãn các quy định tại Điều 14.1:

Force Majeure shall include the events, circumstances or situations, or events, circumstances or situations similar to those listed below, provided that they satisfy the requirements set out in Article 14.1:

(a) Bão, gió lốc, lũ lụt, hạn hán, động đất, sóng thần hoặc bất kỳ một thiên tai nào khác;

Typhoons, tornadoes, floods, droughts, earthquakes, tsunamis, or any other natural disaster;

(b) Hoả hoạn, cháy, nổ;

Fires, combustions, explosions;

(c) Dịch bệnh phải cách ly theo quy định của các cơ quan chức năng;

Epidemics subject to quarantine regulations imposed by competent authorities;

(d) Chiến tranh (tuyên bố hoặc không tuyên bố), xâm lược, xung đột vũ trang, hoặc các hành động thù địch của nước ngoài;

War (declared or not declared), invasion, armed conflict, or hostile acts by foreign nations;

(e) Hành động khủng bố, phong tỏa, cấm vận, bạo loạn, nổi loạn, phá hoại (bao gồm bất kỳ sự thiếu hụt do hậu quả thiếu nhiên liệu hoặc vật liệu);

Acts of terrorism, blockades, embargoes, riots, rebellions, or sabotage (including any consequential shortages due to a lack of fuel or materials);

(f) Bãi công, đình công, tấn công, phong tỏa mỏ than, Nhà máy;

Strikes, labor disputes, assaults, Coal mine or Plant blockades;

(g) Tai nạn hàng hải, đắm tàu, phá hoại tàu hoặc các sự cố khác hoặc sự chậm trễ của vận tải do tai nạn;

Maritime accidents, shipwrecks, vessel sabotage or other incidents, or transport delays caused by accidents

(h) Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

Decisions of competent state management authorities;

(i) Các trường hợp khác được coi là Sự kiện bất khả kháng theo quy định của Pháp luật.

Any other cases deemed as Force Majeure events in accordance with the provisions of Law

Để tránh nhầm lẫn, tình trạng khó khăn kinh tế hay tài chính của một Bên không được coi là Sự kiện bất khả kháng.

For the avoidance of doubt, the economic or financial hardship of a Party shall not be considered a Force Majeure event.

Các sự kiện, điều kiện hoặc hoàn cảnh nêu trên không bao gồm các sự kiện, điều kiện hoặc hoàn cảnh do sự cẩu thả hoặc hành vi sai trái cố ý hoặc không tuân thủ quy định Pháp luật của Bên bị ảnh hưởng hoặc nhân viên, nhà thầu, đại lý của Bên bị ảnh hưởng.

The aforementioned events, conditions, or circumstances shall not include any events, conditions, or circumstances caused by the negligence, willful misconduct, or non-compliance with the Law of the Affected Party or its employees, contractors, or agents.

14.3. Khi xảy ra Sự kiện bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia trong thời hạn năm (05) ngày kể từ thời điểm xảy ra Sự kiện bất khả kháng. Thông

báo này phải đầy đủ thông tin, chi tiết về việc xảy ra sự kiện đó, bao gồm: (i) Các nghĩa vụ mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được/có khả năng bị ảnh hưởng trong việc thực hiện Hợp đồng năm bởi Sự kiện bất khả kháng; (ii) Mô tả đầy đủ về Sự kiện bất khả kháng; (iii) Ước tính về thời gian diễn ra của Sự kiện bất khả kháng; và (iv) Nêu rõ các biện pháp được đề xuất để khắc phục hoặc làm giảm mức độ thiệt hại của Sự kiện bất khả kháng đó. Bên bị ảnh hưởng bởi Sự kiện bất khả kháng phải cung cấp những thông tin về các ảnh hưởng do Sự kiện bất khả kháng theo yêu cầu từ Bên không bị ảnh hưởng.

Upon the occurrence of a Force Majeure event, the affected Party must notify the other Party within five (05) days from the beginning of such event. The affected Party shall provide a detailed notice to the other Party regarding the occurrence of the event, including: (i) the obligations that the affected Party is unable to perform/likely to be affected in performing the Contract by the Force Majeure event; (ii) a full description of the Force Majeure event; (iii) an estimate of the duration of the Force Majeure event; and (iv) Clear statements of the proposed measures to remedy or mitigate the consequences of such Force Majeure event. The Party affected by the Force Majeure event must provide information regarding the impacts of the Force Majeure event as requested by the unaffected Party.

Trong vòng hai (02) ngày sau khi Sự kiện bất khả kháng chấm dứt, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản về việc chấm dứt sự kiện đó.

Within two (02) days after the cessation of the Force Majeure event, the affected Party must notify the other Party in writing of its cessation.

Nếu Bên bị ảnh hưởng bởi Sự kiện bất khả kháng không thực hiện đầy đủ việc thông báo và cung cấp tài liệu về sự kiện đó theo quy định tại Khoản này thì mất quyền được miễn trách nhiệm như quy định tại Điều 14.5 như dưới.

If the Party affected by the Force Majeure event fails to fully comply with the notification and documentation requirements stipulated in this article, it shall forfeit its right to be exempted from liability as provided in Article 14.5 below.

14.4. Trong thời gian diễn ra Sự kiện bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng sẽ cung cấp các báo cáo thường xuyên cho Bên kia về việc triển khai các biện pháp khắc phục nhằm ngăn chặn hoặc giảm nhẹ những tác động của của Sự kiện bất khả kháng và các thông tin khác mà Bên kia yêu cầu một cách hợp lý. Các Bên vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi Sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, Bên bị ảnh hưởng bởi Sự kiện bất khả kháng, bằng chi phí của mình, phải thực hiện tất cả các hành động để có thể làm giảm nhẹ mức độ thiệt hại xảy ra cho Bên kia do việc không thực hiện được nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này.

During the continuance of the Force Majeure event, the affected Party shall provide regular updates to the other Party regarding the implementation of remedial measures to prevent or mitigate the impacts of the Force Majeure event, as well as any other information reasonably requested by the other Party. The Parties must continue to perform their contractual obligations as practically permitted by the circumstances and must seek all reasonable means to perform the parts of the work unaffected by the Force Majeure event. Simultaneously, the Party affected by the Force Majeure event shall, at its own expense, take all reasonable actions to mitigate the damages incurred by the other Party due to its inability to perform the obligations under this Contract.

14.5. Ngoại trừ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền liên quan đến hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác (bao gồm cả tiền phạt) được quy định cụ thể trong Hợp đồng đã được thực hiện trước

thời điểm xảy ra bất khả kháng và/hoặc các khoản tiền khác mà không có tranh chấp (nếu có), Bên vi phạm các nghĩa vụ theo Hợp đồng do Sự kiện bất khả kháng sẽ được miễn trách nhiệm.

Except for the obligation to pay for goods and services already delivered or performed prior to the occurrence of the Force Majeure event and/or other undisputed amounts if (any), the Party breaching its obligations under the Contract due to a Force Majeure event shall be exempted from liability.

14.6. Nếu một Bên do Sự kiện bất khả kháng mà không thể thực hiện nghĩa vụ của mình quy định trong Hợp đồng trong thời hạn một trăm tám mươi (180) ngày liên tục kể từ ngày xảy ra Sự kiện bất khả kháng thì sau thời hạn này một trong các Bên có quyền gửi văn bản cho Bên kia trước ít nhất sáu mươi (60) ngày để thông báo việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng năm. Hợp đồng năm được xác định là chấm dứt vào ngày ghi trong văn bản thông báo. Sau khi gửi văn bản thông báo chấm dứt Hợp đồng, các Bên phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ còn tồn đọng cho đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng năm, trừ các nghĩa vụ được miễn trách nhiệm. Để tránh hiểu nhầm, trong mọi hoàn cảnh, không Bên nào được giải phóng khỏi nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền nêu tại Điều 14.5 dù Hợp đồng đã chấm dứt hay chưa.

If, due to a Force Majeure event, a Party is unable to perform its obligations under the Contract for a continuous period of one hundred and eighty (180) days from the date of occurrence, either Party shall have the right, after such period, to give at least sixty (60) days's prior written notice to the other Party of its unilateral termination of the Contract. The Contract shall be deemed terminated on the date specified in the written notice. Following the issuance of the termination notice, the Parties must continue to perform outstanding obligations up to the time of contract termination, except for those obligations exempted from liability. For the avoidance of doubt, under no circumstances shall either Party be released from the payment obligations specified in Article 14.5, whether the Contract has been terminated or not.

14.7. Nếu phát sinh tranh chấp xảy ra giữa các Bên do Sự kiện bất khả kháng, cho dù là Sự kiện bất khả kháng đã xảy ra hoặc vẫn đang diễn ra, thì Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng có trách nhiệm chứng minh rằng sự kiện Bất khả kháng thực sự đã xảy ra hoặc đang tiếp tục diễn ra.

If any dispute arises between the Parties due to a Force Majeure event, whether such Force Majeure event has occurred or is still ongoing, the Party affected by the Force Majeure event shall bear the burden of proof to demonstrate that the Force Majeure event has indeed occurred or continues to occur.

Điều 15. Thuế và các loại phí khác/ *Article 15. Tax and other charges*

a. Tất cả các loại thuế và phí khác, bất kể được tính như thế nào đối với than cung cấp trong hợp đồng này, được áp dụng hoặc theo yêu cầu của luật hoặc cơ quan chính phủ nào khác ngoài Việt Nam, sẽ do Bên Bán chịu.

All Taxes and other charges howsoever measured with respect to Coal supplied under this Contract which are levied under any Law of, or demanded by any Governmental Agency in any country other than Vietnam, are to be borne by the Supplier.

b. Ngoại trừ thuế áp dụng đối với các tổ chức và cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam và/hoặc có thu nhập tại Việt Nam, tất cả các loại thuế và phí khác, bất kể được tính như thế nào đối với than cung cấp trong hợp đồng này, được áp dụng hoặc theo yêu cầu của luật hoặc cơ quan chính phủ Việt Nam, sẽ do Bên Mua chịu

Except taxes applicable for foreign organizations and individuals doing business in Vietnam and/or having income in Vietnam, all Taxes and other charges howsoever measured with respect to Coal supplied under this Contract which are levied under any Law of, or demanded by any Governmental Agency of Vietnam, are to be borne by the Purchaser.

Điều 16. Cam đoan và bảo đảm / *Article 16. Representations and Warranties*

Mỗi Bên theo đây cam đoan và bảo đảm với Bên còn lại, tại ngày ký kết Hợp đồng này, rằng:

Each Party hereby represents and warrants to the other Party on the date of this Contract that:

- Bên đó được thành lập hợp pháp, được tổ chức và đang tồn tại hợp lệ theo pháp luật của quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi Bên đó được thành lập;

it is duly incorporated, organized and in existence under the laws of its jurisdiction of incorporation;

- Bên đó có đầy đủ thẩm quyền để giao kết và thực hiện Hợp đồng này, đồng thời đã thực hiện mọi thủ tục nội bộ cần thiết để phê duyệt việc giao kết và thực hiện Hợp đồng này;

it has the power to enter into and perform this Contract and has taken all necessary corporate action to authorize the entry into and performance of this Contract;

- Hợp đồng này cấu thành các nghĩa vụ hợp pháp, có hiệu lực và có tính ràng buộc đối với Bên đó;

this Contract constitutes its legal, valid and binding obligations;

- Việc giao kết và thực hiện Hợp đồng này không mâu thuẫn với bất kỳ quy định pháp luật, thỏa thuận nào mà Bên đó là một bên tham gia hoặc các tài liệu thành lập, điều lệ hay văn bản nội bộ có giá trị tương đương của Bên đó; và

this Contract does not conflict with any law or agreement to which it is a Party or its constitutional documents; and

- Mọi ủy quyền cần thiết liên quan đến Hợp đồng này đã được Bên đó thu thập đầy đủ và hiện đang có đầy đủ hiệu lực.

all authorizations required by it in relation to this Contract have been obtained and are in full force and effect.

Điều 17. Điều khoản về Trừng phạt/ *Article 17. Sanction Clause*

17.1. Cam đoan*/ Representations*

Mỗi Bên theo đây cam đoan rằng:

Each Party hereby represents that it:

a. Không vi phạm và chưa từng vi phạm bất kỳ luật, quy định, lệnh cấm vận hoặc biện pháp hạn chế nào về kinh tế, tài chính hoặc thương mại được quản lý, ban hành hoặc thực thi bởi Vương quốc Anh, Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, Liên Hợp Quốc, Liên minh Châu Âu, Đức, Hà Lan, Ai len, Ý, Thụy Sĩ và các cơ quan, tổ chức nhà nước có thẩm quyền tương ứng của các quốc gia, tổ chức nêu trên, bao gồm nhưng không giới hạn bởi Văn phòng Kiểm soát Tài sản Nước ngoài của Hoa Kỳ (OFAC), Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, Bộ Thương mại Hoa Kỳ và Kho bạc Hoàng gia Anh (sau đây gọi là "Cơ quan Trừng phạt"). Các quy định nêu trên bao gồm mọi luật hoặc quy định được ban hành, công bố hoặc có hiệu lực bởi bất kỳ Cơ quan Trừng phạt nào sau hoặc tại thời điểm ký kết Hợp đồng này, cũng như mọi văn bản pháp luật cho phép thực thi, sắc lệnh hành pháp hoặc quy định được ban hành trên cơ

sở thẩm quyền của bất kỳ Cơ quan Trừng phạt nào nêu trên (sau đây gọi là "Luật và Quy định về Trừng phạt").

Has not violated or is not violating any economic, financial or trade sanctions laws, regulations, embargoes or restrictive measures administered, enacted or enforced by the United Kingdom, the United States of America, the United Nations, the European Union, Germany, Netherlands, Ireland, Italy, Switzerland and the respective governmental institutions and agencies of any of the foregoing, including without limitation, OFAC, the United States Department of State and the United States Department of Commerce and Her Majesty's Treasury (hereinafter referred to as the "Sanctions Authority") including any such law or regulation enacted, promulgated or issued by any Sanctions Authority after or valid on the date of signing of the present Contract and including any enabling legislation, executive order, or regulation promulgated under or based under the authorities of any of the foregoing by any Sanctions Authority (hereinafter referred to as the "Sanctions Laws and Regulations");

b. Không phải là Cá nhân/Tổ chức bị hạn chế bởi lệnh trừng phạt, cụ thể:

is not a Sanctions Restricted Person, i.e.:

(i) Không có trụ sở tại hoặc được thành lập theo pháp luật của bất kỳ quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nào đang chịu sự điều chỉnh của Luật và Quy định về Trừng phạt, bao gồm Cuba, Sudan, Iran, Myanmar, Syria, Triều Tiên và khu vực Crimea (sau đây gọi là "Quốc gia bị hạn chế bởi lệnh trừng phạt"); không được thành lập theo pháp luật của Chính phủ của Quốc gia bị hạn chế bởi lệnh trừng phạt; không phải là cơ quan hoặc tổ chức trực thuộc Quốc gia bị hạn chế bởi lệnh trừng phạt; không phải là tổ chức do Chính phủ của Quốc gia bị hạn chế bởi lệnh trừng phạt trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu hoặc kiểm soát; đồng thời không hành động hoặc tự nhận hành động thay mặt cho bất kỳ đối tượng nào được nêu tại khoản này hoặc được liệt kê trong bất kỳ Danh sách Trừng phạt nào;

is not located in or organized under the laws of any country or territory which is subject to Sanctions Laws and Regulations, including Cuba, Sudan, Iran, Myanmar, Syria, North Korea and the region of Crimea (hereinafter referred to as the "Sanctions Restricted Country"), or is not organized under the laws of the government of a Sanctions Restricted Country, or is not an agency or instrumentality of a Sanctions Restricted Country, or is not an entity directly or indirectly owned or controlled by the government of a Sanctions Restricted Country, or is not acting or purporting to act on behalf of any of the persons indicated in this clause or listed in any Sanction List

(ii) Không có tên trong, không trực tiếp hoặc gián tiếp thuộc sở hữu hoặc chịu sự kiểm soát của bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào có tên trong Danh sách Công dân Được Chỉ định Đặc biệt và Người bị Phong tỏa (Specially Designated Nationals and Blocked Persons List) do OFAC ban hành; Danh sách Người bị Từ chối (Denied Persons List), Danh sách Thực thể (Entities List), Danh sách Các Bên bị Cấm tham gia (Debarred Parties List) và Danh sách Loại trừ Khủng bố (Terrorism Exclusion List) của Chính phủ Hoa Kỳ; Danh sách Hợp nhất các Đối tượng bị Trừng phạt Tài chính và Danh sách Cấm Đầu tư do Kho bạc Hoàng gia Anh quản lý; các Danh sách Đối tượng bị Hạn chế của Liên minh Châu Âu được ban hành theo Quy định Hội đồng Châu Âu (EC) số 881/2002 ngày 27/5/2002, Quy định Hội đồng Châu Âu (EC) số 2580/2001 ngày 27/12/2001, và Lập trường Chung số 2005/725/CFSP ngày 17/10/2005 của Hội đồng Châu Âu; Danh sách Hợp nhất của Liên Hợp Quốc được thiết lập và duy trì bởi Ủy ban 1267 (sau đây gọi là "Danh sách Trừng phạt"); hoặc bất kỳ

danh sách tương tự nào do bất kỳ Cơ quan Trừng phạt nào khác quản lý, được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế theo từng thời điểm.

is not listed on, or is not owned or controlled directly or indirectly by any person or entity listed on, the Specially Designated Nationals and Blocked Persons List issued by OFAC, or the US Government's Denied Persons List, Entities List, Debarred Parties List and Terrorism Exclusion List, the Consolidated List of Financial Sanctions Targets and Investment Ban List maintained by Her Majesty's Treasury, the European Union Restricted Person Lists issued pursuant to Council Regulation (EC) No. 881/2002 of 27 May 2002, Council regulation (EC) No. 2580/2001 of 27 December 2001 and Council Common Position 2005/725/CFSP of 17 October 2005 and the United Nations Consolidated List established and maintained by the 1267 Committee (hereinafter referred to as the "Sanctions List"), or any similar list maintained by any other Sanctions Authority each as amended, supplemented or substituted from time to time.

17.2. Cam kết*/ Undertakings*

Mỗi Bên theo đây cam kết rằng:

Each Party hereby undertakes that it shall:

a. Không tham gia vào bất kỳ giao dịch nào nhằm né tránh, trốn tránh hoặc có mục đích né tránh, trốn tránh, dù trực tiếp hay gián tiếp, bất kỳ Luật và Quy định về Trừng phạt nào đang được áp dụng;

   Not engage in any transaction that evades or avoids, or has the purpose of evading or avoiding, directly or indirectly, any applicable Sanctions Laws and Regulations;

b. Không sử dụng toàn bộ hoặc một phần nguồn tiền có được trực tiếp từ các giao dịch mà việc sử dụng nguồn tiền đó có thể khiến Bên Mua hoặc Bên Bán vi phạm bất kỳ Luật và Quy định về Trừng phạt nào đang được áp dụng để thực hiện thanh toán theo Hợp đồng này;

   Not fund all or part of any payment under the Contract out of proceeds directly derived from transactions which would cause the Purchaser or the Supplier to be in breach of any applicable Sanctions Laws and Regulations;

c. Bảo đảm rằng không có giám đốc, cán bộ quản lý, đại lý, người lao động hoặc bất kỳ cá nhân nào hành động nhân danh Bên Mua thực hiện bất kỳ hành vi nào liên quan đến hoặc phát sinh từ Hợp đồng này thay mặt cho Cá nhân/Tổ chức bị hạn chế bởi lệnh trừng phạt hoặc Quốc gia bị hạn chế bởi lệnh trừng phạt;

   Procure that no director, officer, agent, employee or person acting on behalf of the Purchaser shall act on behalf of a Sanctions Restricted Person or a Sanctions Restricted Country when carrying out any act relating to or connected with the Contract.

d. Chịu trách nhiệm đối với mọi vi phạm các cam kết nêu trên và tự mình giải quyết mọi tranh chấp, bồi thường mọi tổn thất phát sinh trực tiếp từ các vi phạm đó bằng chi phí của mình. Bên còn lại (Bên không vi phạm) sẽ không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào liên quan đến việc không tuân thủ nêu trên.

   Bear responsibility for its breach of the said above undertakings and shall settle any dispute, compensate losses, directly related to the said breach by itself and at its own cost. The other party (non-defaulting party) shall bear no liability with regard to such non-compliance.

Điều 18. Luật áp dụng và Trọng tài/ *Article 18. Governing Law and Arbitration*

18.1. Thương thảo/ *Negotiation*

Nếu có tranh chấp (ngoại trừ tranh chấp theo Điều 6 hoặc Điều 7 Hợp đồng này) xảy ra giữa các Bên liên quan hoặc phát sinh từ Hợp đồng này (Tranh chấp), trừ khi có quy định khác tại Hợp đồng này, thì trong vòng năm (05) Ngày làm việc kể từ khi một Bên thông báo cho Bên kia, đại diện của mỗi Bên phải họp mặt và tìm mọi biện pháp hợp lý trên tinh thần thiện chí để cùng nhau giải quyết tranh chấp thông qua thảo luận và thương lượng.

If there is a dispute (other than a dispute that is subject to either Clause 10 or Clause 11) between the Parties relating to or arising out of this Agreement (Dispute), then subject to any express provisions to the contrary set out in this Agreement, within 5 Business Days of a Party notifying the other Party, senior Representatives from each Party must meet and use all reasonable endeavours acting in good faith to resolve the Dispute by joint discussions.

18.2. Trọng tài/ *Arbitration*

a) Nếu Tranh chấp không được giải quyết theo Điều 18.1 nêu trên trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ khi có thông báo bằng văn bản về Tranh chấp (hoặc thời gian dài hơn theo sự đồng ý của các Bên), Một Bên có thể, bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên kia, đưa vụ việc Tranh chấp ra giải quyết bằng trọng tài tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) theo quy tắc tố tụng trọng tài của Trung tâm này (Quy tắc VIAC).

If the Dispute is not resolved in accordance with Clause 18.1 above within thirty (60) days of a Party notifying the other Party in writing of the Dispute (or such longer period as may be agreed by the Parties), a Party may, by written notice to the other Party, refer the Dispute to arbitration at the Vietnam International Arbitration Centre at the Vietnam Chamber of Commerce and Industry ("VIAC") in accordance with its rules of arbitration ("VIAC Rules").

b) Thủ tục trọng tài phải được tiến hành bởi ba trọng tài viên, trừ khi các Bên đồng ý với một trọng tài viên duy nhất trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày bên khởi kiện nhận được yêu cầu trọng tài từ phía bên còn lại.

The arbitration must be conducted by three arbitrators, unless the Parties agree to a sole arbitrator within 15 days after the date on which the claimant's request for arbitration is received by the other Party.

c) Nếu thủ tục trọng tài được tiến hành bởi một trọng tài viên duy nhất thì trọng tài viên phải là một người độc lập được các Bên thống nhất, hoặc nếu không thoả thuận được, thì trọng tài sẽ được chỉ định theo quy tắc của VIAC.
If the arbitration is to be conducted by a sole arbitrator, then the arbitrator must be an independent person agreed between the Parties, or failing agreement, an arbitrator appointed in accordance with the VIAC Rules.

e) Nếu thủ tục trọng tài được tiến hành bởi ba trọng tài viên, các trọng tài viên này sẽ được chỉ định theo Quy tắc VIAC, ngoại trừ mỗi Bên sẽ chỉ định một trọng tài viên trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày Bên kia nhận được yêu cầu giải quyết bằng trọng tài của Bên khởi kiện, và hai trọng tài viên được chỉ định bởi hai Bên phải chọn trọng tài thứ ba trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày trọng tài viên thứ hai được chỉ định xong. Nếu một Bên không chỉ định được trọng tài viên bằng quyền vốn có của mình hoặc nếu hai trọng tài viên được chỉ định của hai Bên không thể đạt được thỏa thuận về trọng tài viên thứ ba trong khoảng thời gian quy định, thì người còn lại trong ba trọng tài viên chưa chỉ định sẽ được chỉ định phù hợp theo qui định Quy tắc VIAC.
If the arbitration is to be conducted by three arbitrators, such arbitrators shall be nominated in accordance with the VIAC Rules except that each of the Parties shall nominate one

arbitrator within 15 days after the date on which the claimant's request for arbitration is received by the other Party, and the two Party-nominated arbitrators so appointed must select the third arbitrator within 15 days after the date on which the latter of the two Party-nominated arbitrators has been appointed by the Parties. If a Party fails to appoint an arbitrator to which it is entitled, or if the two Party nominated arbitrators cannot reach an agreement on the presiding arbitrator within the applicable time period, then the remainder of the three arbitrators not yet appointed will be appointed in accordance with the VIAC Rules.

(e) Ngôn ngữ sử dụng trong quá trình tố tụng trọng tài là tiếng Anh.

Arbitral proceedings shall be conducted in English Language.

(f) Địa điểm tố tụng trọng tài sẽ là Hà Nội, Việt Nam.

Any arbitration meetings and proceedings under this Clause 18.2 must be held in Vietnam.

(g) Trọng tài là biện pháp duy nhất để giải quyết tranh chấp. Quyết định/Phán quyết trọng tài sẽ là chung thẩm và ràng buộc các Bên và có thể được dùng làm cơ sở cho việc thi hành tại bất kỳ tòa án có thẩm quyền nào đối với bất kỳ bên nào và/hoặc bất kỳ tài sản nào của Bên đó.

Arbitration will be the exclusive method for resolution of a Dispute. The arbitration award will be final and binding upon the Parties and can be used as a basis for enforcement thereof in any competent court having jurisdiction over any Party and/or any of the Parties' assets or properties.

(h) Trong thời gian trình lên trọng tài và cho đến khi trọng tài ra phán quyết, trừ trường hợp chấm dứt, các Bên phải tiếp tục thực hiện tất cả các nghĩa vụ tương ứng của mình theo Hợp đồng này mà không ảnh hưởng tới sự điều chỉnh cuối cùng theo phán quyết nói trên.

During the period of submission to arbitration and thereafter until the granting of the arbitral award, the Parties must, except in the event of termination, continue to perform all their respective obligations under this Agreement without prejudice to a final adjustment in accordance with the said award.

(i) Các quy định nêu tại trong Điều 18.2 này sẽ vẫn còn hiệu lực sau khi Hợp đồng này chấm dứt hoặc hết hạn.

The provisions contained in this Clause 18.2 will survive the termination or expiration of this Agreement.

(j) Mỗi Bên sẽ chịu trách nhiệm về các chi phí tương ứng của mình phát sinh liên quan đến quá trình tố tụng trọng tài, trừ khi phán quyết trọng tài có quy định khác.

Each of the Parties will be responsible for their own respective costs incurred in relation to the arbitration proceedings, unless the arbitral award provides otherwise.

(k) Hợp đồng này được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam.

This Contract shall be governed by Vietnamese Law.

Phán quyết do các trọng tài đưa ra sẽ là cuối cùng và có giá trị ràng buộc các Bên liên quan, bao gồm quyết định về việc phân bổ chi phí trọng tài này.Trong quá trình giải quyết Tranh chấp, các Bên vẫn phải có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định tại Hợp đồng này.

The award rendered by the arbitrators shall be final and binding upon the relevant Parties, including the decision on the allocation of arbitration costs. During the dispute resolution process, the Parties shall remain responsible for properly and fully performing their obligations under this Agreement.

Điều 19. Hiệu lực Hợp đồng/ *Article 19. Effective of Contract*

Hợp đồng sẽ có hiệu lực khi tất cả các điều kiện sau được đáp ứng:

The contract shall enter into full force and effect on the date when all of the following conditions have been fulfilled:

- Hợp đồng này được ký chính thức bởi hai bên.

This contract has been officially signed by Both Parties.

- Bên Bán nộp Bảo đảm thực hiện Hợp đồng theo điều kiện hợp đồng.

The Supplier has submitted Performance Security in accordance with the contract.

Việc ký kết bằng fax hoặc thư điện tử (bản scan) được chấp nhận. Tuy nhiên, sau đó các Bên phải hoàn tất việc ký trên bản gốc bằng chữ ký trực tiếp.

Signing via fax or email (scanned copy) is acceptable. However, the originals need to be fully wet signed afterwards.

Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản gốc có giá trị pháp lý như nhau, trong đó Bên Mua giữ 03 (ba) bản gốc và Bên Bán giữ 01 (một) bản gốc.

This contract is made out in 04 originals, the Purchaser hold 03 originals, the Supplier hold 01 original.

PHỤ LỤC A / *APPENDIX A*

Công thức điều chỉnh giá với than không phù hợp chất lượng và không đồng đều giữa các sub-lot/ *Price adjustment formulas for non-conforming coal and non – uniformity among sub-lots*

Trong trường hợp Điều 5 được áp dụng, Đơn giá hóa đơn đã điều chỉnh giảm đối với lô hàng Than không phù hợp chất lượng và/hoặc không đồng đều giữa các sub-lot (**"Đơn giá hóa đơn đã điều chỉnh giảm"**), được tính như sau:

*If this Article 5 applies, a discounted Invoice Unit Price in respects of such Cargo of Non-Conforming Coal and/or non-uniformity among sub-lots (**Discounted Invoice Unit Price**), calculated as follows:*

Đơn giá hóa đơn đã điều chỉnh giảm = Đơn giá CIF giao hàng – (Khấu trừ Tro + Khấu trừ Lưu huỳnh + Khấu trừ Chất bốc + Khấu trừ HGI + Khấu trừ AFT + Khấu trừ bổ sung Nhiệt trị tinh + Khấu trừ Na_2O trong Tro + Khấu trừ sub-lot)

Discounted Invoice Unit Price = Delivered CIF Unit Price – (Ash Reduction + Sulphur Reduction + Volatile Matter Reduction + HGI Reduction + AFT Reduction + Net Calorific Value Additional Reduction + Na_2O in Ash Reduction + Sub-lot variance Reduction)

Đơn giá CIF giao hàng (Delivered CIF Price) được quy định tại Điều 4.

Where: Delivered CIF Unit Price has the meaning given in Article 4.

Khấu trừ Tro, Khấu trừ Lưu huỳnh, Khấu trừ Chất bốc, Khấu trừ HGI, Khấu trừ AFT, Khấu trừ bổ sung do Nhiệt trị tinh, Khấu trừ *Na_2O* trong Tro và Khấu trừ sub-lot sẽ được tính toán theo các quy định dưới đây.

Ash Reduction, Sulphur Reduction, Volatile Matter Reduction, HGI Reduction, AFT Reduction, Net Calorific Value Additional Reduction, Na_2O in Ash Reduction and Sub-lot variance Reduction shall be calculated as follows:

a) Khấu trừ Tro (ADB)/ *Ash* Reduction (ADB)

Nếu Hàm lượng tro thực tế (ADB) không đáp ứng Giá trị yêu cầu đối với tro thì Khấu trừ tro được tính như sau:

If the Actual Ash (ADB) does not satisfy the requirements for Ash, then the reduction to the Invoice price shall be calculated as follows:

Khấu trừ tro = Đơn giá than FOB thanh toán x [(Hàm lượng tro thực tế) – (Giá trị yêu cầu tối đa đối với tro)] / 100

Ash reduction = Payment FOB unit price x [(Actual Ash Value) – (Maximum specifications for Ash)] / 100

Trong đó Hàm lượng tro thực tế và Giá trị yêu cầu tối đa đối với tro được thể hiện dưới dạng phần trăm (%).

Where the Actual Ash Value and Maximum Specification for Ash are expressed as percentages (%)

b) **Khấu trừ Lưu huỳnh (ADB)/ *Sulphur Reduction (ADB)***

Nếu Hàm lượng lưu huỳnh tổng thực tế (ADB) không đáp ứng Giá trị yêu cầu tối đa đối với lưu huỳnh thì Khấu trừ lưu huỳnh được tính như sau:

If the Actual Sulphur (ADB) does not satisfy the requirements for Sulphur, then the reduction to the Invoice price shall be calculated as follows:

Khấu trừ lưu huỳnh = Đơn giá than FOB thanh toán x [(Hàm lượng lưu huỳnh tổng thực tế) – (Giá trị yêu cầu tối đa đối với lưu huỳnh)] / 10

Sulphur Reduction = Payment FOB Unit Price x [(Actual Total Sulphur) - (Maximum specifications for Total Sulphur)] / 10

Trong đó: Chỉ số lưu huỳnh thực tế và Giá trị yêu cầu tối đa đối với lưu huỳnh được xác định là %.

Where the Actual Sulphur Value and Maximum Specification for Sulphur are expressed as percentages (%)

c) **Khấu trừ Chất bốc (ADB*)/ Volatile Matter Reduction (ADB)***

(c.1) Nếu Chất bốc thực tế (ADB) không đáp ứng Giá trị yêu cầu tối thiểu đối với Chất bốc thì Khấu trừ chất bốc được tính như sau:

If the Actual Volatile Matter (ADB) does not satisfy the Minimum Specification for Volatile Matter, then the reduction to the Invoice Price shall be calculated as follows:

Khấu trừ chất bốc = [(Giá trị yêu cầu tối thiểu đối với Chất bốc) - (Chất bốc thực tế)] x 0,10 USD/tấn

Volatile Matter Reduction = [(Minimum Specification for Volatile Matter) - (Actual Volatile Matter)] x USD0.10/MT

(c.2) Nếu Chất bốc thực tế (ADB) không đáp ứng Giá trị yêu cầu tối đa đối với Chất bốc thì Khấu trừ chất bốc được tính như sau:

If the Actual Volatile Matter (ADB) does not satisfy the Maximum Specification for Volatile Matter, then the reduction to the Invoice Price shall be calculated as follows:

Khấu trừ Chất bốc = [(Chất bốc thực tế) - (Giá trị yêu cầu tối đa đối với Chất bốc)] x 0,10 USD/tấn

Volatile Matter Reduction = [(Actual Volatile Matter) - (Maximum Specification for Volatile Matter)] x USD0.10/MT

Trong đó Giá trị Chất bốc thực tế, Giá trị yêu cầu tối thiểu và tối đa đối với Chất bốc được thể hiện dưới dạng phần trăm (%).

Where the Actual Volatile Matter and Minimum Specification and Maximum Specification for Volatile Matter are expressed as percentages (%).

d) **Khấu trừ Chỉ số khả năng nghiền / *Hardgrove Grindability Index Reduction***

(d.1) Nếu HGI thực tế không đáp ứng Giá trị yêu cầu tối thiểu đối với HGI thì Khấu trừ HGI được tính như sau:

If the actual HGI does not satisfy the minimum specification for HGI, then the reduction to the Invoice price shall be calculated as follows:

Khấu trừ HGI = [(Giá trị yêu cầu tối thiểu đối với HGI) - (HGI thực tế)] x 0,1 USD/tấn

HGI Reduction = [(Minimum specifications for HGI) - (Actual HGI value)] x 0.1 USD/MT

(d.2) Nếu HGI thực tế không đáp ứng Giá trị yêu cầu tối đa đối với HGI thì Khấu trừ HGI được tính như sau:

If the actual HGI does not satisfy the maximum specification for HGI, then the reduction to the Invoice Price shall be calculated as follows:

Khấu trừ HGI = [(HGI thực tế) - (Giá trị yêu cầu tối đa đối với HGI)] x 0,1 USD/tấn

HGI Reduction =[(Actual HGI) - (Maximum specifications for HGI)] x 0.1 USD/MT

e) Khấu trừ AFT/ *AFT Reduction*

Nếu Nhiệt độ tro nóng chảy (Biến dạng ban đầu) thực tế không đáp ứng Giá trị yêu cầu tối thiểu đối với AFT thì Khấu trừ AFT được tính như sau:

If the Actual AFT does not satisfy the minimum specifications for AFT, then the reduction to the Invoice Price shall be calculated as follows:

Khấu trừ AFT = [(Giá trị yêu cầu tối thiểu đối với AFT) - (AFT thực tế)] x 0,01 USD/tấn

AFT Reduction = [(Minimum specification for AFT) - (Actual AFT)] x 0.01 USD/Tonne

Trong đó AFT thực tế và Giá trị yêu cầu tối thiểu đối với AFT được thể hiện bằng ^{o}C.

Where the Actual AFT and Minimum Specification for AFT are expressed as ^{o}C.

f) Khấu trừ nhiệt trị tinh bổ sung (ARB)*/ Net Calorific Value (ARB) Additional Reduction*

Nếu Nhiệt trị tinh thực tế (ACV) nhỏ hơn 4.500 kcal/kg thì Khấu trừ nhiệt trị tinh được tính như sau:

If the Actual Calorific Value (ACV) is less than 4.500 kcal/kg then the reduction to the Invoice Price shall be calculated as follows:

Khấu trừ nhiệt trị tinh bổ sung = 3 x Đơn giá than FOB thanh toán x [(Giá trị yêu cầu tối thiểu đối với Nhiệt trị tinh) – (ACV)] / (RCV)

Net Calorific Value Additional Reduction = 3 x Payment FOB Unit price x [(Minimum specification for NCV) - (ACV)] / (RCV)

Trong đó, Giá trị yêu cầu tối thiểu đối với Nhiệt trị tinh, ACV và RCV được thể hiện bằng kcal/kg.

Where Required Specification for Net Calorific Value, ACV and RCV are expressed in kcal/kg

g) Khấu trừ Na_2O trong tro/ *Na_2O in ash Reduction*

Nếu Na_2O trong tro thực tế (DB) không đáp ứng Giá trị yêu cầu tối đa đối với Na_2O trong tro thì Khấu trừ Na_2O trong tro được tính như sau:

If the Actual Na_2O in ash (DB) does not satisfy the maximum specifications for Na_2O in ash, then the reduction to the Invoice Price shall be calculated as follows:

Khấu trừ Na_2O trong tro = Đơn giá than FOB thanh toán x [(Giá trị thực tế của Na_2O trong tro) – (Giá trị yêu cầu tối đa đối với Na_2O trong tro)]/100

Na_2O in ash Reduction = Payment FOB unit price x [(Actual Na_2O in ash) - (Maximum specification for Na_2O in ash)] / 100

Trong đó: Na_2O trong tro thực tế và Giá trị yêu cầu tối đa đối với Na_2O trong tro được thể hiện bằng %.

Where the Actual Value of Na_2O and Maximum Specification for Na_2O in ash are expressed as percentages (%)

(h) Khấu trừ sub-lot: là khấu trừ độ đồng đều về nhiệt trị tinh giữa các sub-lot/ *Sub-lot variance Reduction: Uniformity among sub-lots for Net Calorific Value:*

Trong cùng một chuyến hàng, nếu:

In the same shipment, if:

- Chênh lệch giữa nhiệt trị tinh của mỗi sub-lot (ký hiệu là $Qnet_k$, kcal/kg) so với sub-lot có nhiệt trị tinh cao nhất (ký hiệu là $Qnet_{max}$, kcal/kg) trong cùng một chuyến hàng vượt quá 400 kcal/kg; và

The difference in Net Calorific Value between each sub-lot (Qnetk, kcal/kg) and the sub-lot with maximum Net Calorific Value ($Qnet_{max}$, kcal/kg) in the same shipment exceeds 400 kcal/kg, and

- Có ít nhất 1 sub-lot với nhiệt trị tinh (ký hiệu là $Qnet_k$, kcal/kg) của chuyến hàng nhỏ hơn 4.300 kcal/kg,

There is at least one sub-lot with Net Calorific Value ($Qnet_k$, kcal/kg) of the shipment is lower than 4,300 kcal/kg,

Chuyến hàng này sẽ được coi là không đáp ứng yêu cầu đồng đều về nhiệt trị tinh giữa các sub-lot, và Khấu trừ sub-lot được tính như sau:

Such shipment shall be deemed not to sastisfy the uniformity requirement among the sub-lots, and Sub-lot variance deduction shall be calculated as follows:

$$Khấu\ trừ\ sub-lot\ = \sum_{k-1}^{n} Khấu\ trừ\ sub-lot_k\ (USD/tấn)$$

$$Sub-lot\ Variance\ Deduction\ = \sum_{k-1}^{n} Sub-lot_k\ variance\ deduction\ (USD/MT)$$

Trong đó/ *Where*:

+ Khấu trừ sub-lot: Tổng điều chỉnh giảm giá than FOB đối với chuyến hàng có vi phạm về độ đồng đều.

Sub-lot variance deduction: Total reduction adjustment of FOB price for the shipment which violates the uniformity requirement.

+ k: số thứ tự của các sub-lot mà không đáp ứng các yêu cầu về độ đồng đều về giá trị nhiệt trị tinh.

k: the ordinal number of sub-lots that do not satisfy both uniformity requirements in respect of Net calorific value.

+ n: tổng số các sub-lot của chuyến hàng mà không đáp ứng cả hai yêu cầu về Giá trị nhiệt trị tinh.

n: total number of sub-lots of the shipment that do not satisfy both uniformity requirements in respect of Net calorific value.

+ Khấu trừ sub-lot_k: Điều chỉnh giảm đơn giá than giao hàng cho sub-lot k mà không đáp ứng yêu cầu về độ đồng đều, cụ thể được tính như sau:

$Sub - lot_k$ variance deduction: Reduction adjustment of FOB price for sub-lot k that does not satisfy uniformity requirements, is calculated as follows:

$$\text{Khấu trừ sub} - \text{lot}_\text{k} \;=\; 1{,}5 \text{ x Đơn giá than FOB thanh toán}$$

$$\text{x} \left[\frac{(\text{Qnet}_{\max} - \text{Qnet}_\text{k}) \;-\; 400 \left(\frac{\text{kcal}}{\text{kg}}\right)}{\text{Qnet}_{\text{base}}} \text{ x } \left[\frac{\text{M}_{\text{sub-lot k}}}{\text{M}_{\text{total}}}\right] \right] \text{(USD/tấn)}$$

$$Sub - lot_k \; variance \; deduction \;=\; 1{,}5 \; x \; Payment \; FOB \; unit \; price$$

$$x \left[\frac{(Qnet_{max} - Qnet_k) \;-\; 400 \left(\frac{kcal}{kg}\right)}{Qnet_{base}} \; x \; \left[\frac{M_{sub-lot\,k}}{M_{total}}\right] \right] (USD/MT)$$

Trong đó/ *Where:*

+ $Qnet_k$: Giá trị nhiệt trị tinh của sub-lot k không đáp ứng cả hai yêu cầu về độ đồng đều

$Qnet_k$*: Net calorific value of sub-lot k that does not satisfy both uniformity requirements*

+ $Qnet_{base}$: 4.500 kcal/kg.

$Qnet_{base}$: 4,500 kcal/kg

+ $M_{sub-l\quad k}$: Khối lượng của sub-lot k theo Chứng thư giám định về chất lượng tại Cảng dỡ không đáp ứng các yêu cầu về độ đồng đều.

$M_{sub-lot\,k}$: *Weight as per discharge port COA of sub-lot k that does not satisfy both uniformity requirements.*

+ M_{total}: Tổng khối lượng của chuyến hàng theo Chứng thư giám định về khối lượng tại Cảng dỡ mà vi phạm yêu cầu độ đồng đều về Giá trị nhiệt trị tinh.

M_{total}: Total quantity as per discharge port COW of the shipment that violates uniformity requirements in respect of Net calorific values:

Ví dụ sau đây sẽ cung cấp các chi tiết về điều chỉnh giá cho chuyến hàng mà vi phạm yêu cầu độ đồng đều:

The following example gives details about price adjustment for a shipment that violates uniformity requirements:

Giả sử rằng trong một chuyến hàng có 02 sub-lot vi phạm yêu cầu độ đồng đều như nêu ở trên, VD: Sub-lot 1 vi phạm Qnet1, Msub-lot1 và Sub-lot 2 vi phạm Qnet2, Msub-lot2. Các chi tiết được mô tả trong bảng sau:			
STT	Tiêu chí	Giá trị	ĐVT
(1)	Đơn giá than FOB thanh toán	90,00	USD/tấn
(2)	Qnetmax	4.800	kcal/kg
(3)	Qnetbase	4.500	kcal/kg

STT	Tiêu chí	Giá trị	ĐVT
(4)	Qnet1	4.200	kcal/kg
(5)	Qnet2	4.100	kcal/kg
(6)	Msub-lot1	5.000	tấn
(7)	Msub-lot2	5.000	tấn
(8)	Mtotal	65.000	tấn
(9)	Khấu trừ sub-lot1 (9) = 1,5 x (1) x [(2) – (4) – 400]/(3) x [(6)/(8)]	0,4615385	USD/tấn
(10)	Khấu trừ sub-lot2 (10) = 1,5 x (1) x [(2) – (5) – 400]/(3) x [(7)/(8)]	0,6923077	USD/tấn
(11)	Khấu trừ sub-lot (11) = (9) + (10)	1,1538462	USD/tấn

Suppose that in a shipment there are 02 sub-lots violating the uniformity requirements as set out above, i.e. Sub-lot 1 violates with $Qnet_1$, $M\ sublot_1$, *and Sub-lot 2 violates with vi phạm Qner2, Msyb-lot2. Details are described in below table:*

No.	*Criteria*	*Value*	*Unit*
(1)	*Payment FOB unit price*	*90.00*	*USD/ton*
(2)	*Qnetmax*	*4,800*	*kcal/kg*
(3)	*Qnetbase*	*4,500*	*kcal/kg*
(4)	*Qnet1*	*4,200*	*kcal/kg*
(5)	*Qnet2*	*4,100*	*kcal/kg*
(6)	*Msub-lot1*	*5,000*	*ton*
(7)	*Msub-lot2*	*5,000*	*ton*
(8)	*Mtotal*	*65,000*	*ton*
(9)	*Sub-lot1 variance deduction* *(9) = 1,5 x (1) x [(2) – (4) – 400]/(3) x [(6)/(8)]*	*0.4615385*	*USD/ton*
(10)	*Sub-lot2 variance deduction* *(10) = 1,5 x (1) x [(2) – (5) – 400]/(3) x [(7)/(8)]*	*0.6923077*	*USD/ton*
(11)	*Sub-lot variance deduction* *(11) = (9) + (10)*	*1.1538462*	*USD/ton*

i) Khối lượng thanh toán/ *Payment Quantity:*

+ Nếu Độ ẩm tổng (ARB) thực tế đáp ứng Giá trị yêu cầu tối đa đối với Độ ẩm tổng, thì Khối lượng thanh toán sẽ là Khối lượng Giám định mớn nước tại Cảng dỡ và được nêu trong Chứng thư giám định về khối lượng tại Cảng dỡ.

If the Actual Total Moisture (ARB) meets the Required Specification for Total Moisture, the weight as determined by draft survey method at the discharging port, as stated in the Certificate of Weight at discharging port, shall be final for payment.

+ Nếu Độ ẩm tổng (ARB) thực tế không đáp ứng Giá trị yêu cầu tối đa đối với Độ ẩm tổng, thì Khối lượng thanh toán sẽ tính như sau:

  If the Actual Total Moisture (ARB) does not satisfy the Required specification for Total Moisture, the Payment Quantity shall be calculated as follows:

  Khối lượng thanh toán = Khối lượng Giám định mớn nước tại Cảng dỡ x [100 – ((Chỉ số độ ẩm tổng thực tế) – (Giá trị yêu cầu tối đa đối với Độ ẩm tổng))]/100.

  Payment Quantity = Draft survey weight at Discharge port x [100 - ((Actual Total Moisture) - (Required specification for Total Moisture))]/100

Trong đó: Giá trị yêu cầu tối đa đối với Độ ẩm tổng và Độ ẩm tổng thực tế được tính là %.

Where: Required specification for Total Moisture and actual Total Moisture are expressed as percentages (%)

j) Giá trị thanh toán của chuyến hàng/ *Invoice Amount*

Giá trị thanh toán của chuyến hàng = Đơn giá (điều chỉnh giảm) x Khối lượng thanh toán

Invoice Amount = (Discounted) Invoice unit price x Payment Quantity

PHỤ LỤC B/ *APPENDIX B*

Các từ viết tắt được chấp nhận trong bộ chứng từ L/C/ *Acceptable Abbreviations in L/C Documents*

Từ viết tắt/ ***Abbreviation***	**Thuật ngữ tương đương/** ***Equivalent Terms***
ARB	Cơ sở nhận/ *As Received Basis, AR, As Received*
ADB	Cơ sở khí khô/ *Air Dried Basis, Air Dry Basis, AD, Air Dry, Air Dried*
DB	Cơ sở khô/ *Dry Basis*
MT	Mét tấn/ *MTS, Metric Tons, Ton, Tonne, Tonnes, TNE, TNES*
PCT	Phần trăm/ *Percent, %*
°C	Độ C/ *Degree C, Degree Celsius*
B/L	Vận đơn/ *Bills of Lading, Bill of Lading, BL*
Certificate of Analysis	Chứng thư chất lượng/ *Certificate of Sampling and Analysis, Certificate of Sampling and Analysis of Shipment of Coal, Certificate of Quality, Certificate of Sampling and Analysis of Coal*
Inherent moisture	Nội ẩm/ *Moisture in analysis sample, Air dried moisture*
Total Sulphur	Lưu huỳnh/ *Total Sulfur, Sulphur, Sulfur, Sulphur content, Sulfur content*
NCV	Nhiệt trị tinh/ *Net Calorific Value, Net Calorific Value Constant Volume*
HGI	Chỉ số nghiền/ *Hardgrove Grindability Index*
Size (0-50mm)	Cỡ hạt (0-50mm)/ *Size 0-50mm, Sizing 0-50mm, Size 0x50mm, Sizing (0 x 50mm), Nominal Topsize 50mm, Nominal Top Size 0-50mm, Nominal Topsize 0-50mm, Nominal Topsize (0 x 50mm), Nominal Top Size (0 x 50mm).*
In reduced environment	Trong môi trường khử/ *Reducing atmosphere, Reducing, In Reducing Environment*
AFT	Nhiệt độ nóng chảy của tro than (trong môi trường khử) – Nhiệt độ biến dạng ban đầu/ *Ash Fusion Temperature/ Ash Fusion Temperature (Reducing Initial Deformation)*
Port of Loading	Cảng xếp hàng/ *Loading port, Load port, Loadport*
Port of Discharge	Cảng dỡ hàng/ *Discharging port, Discharge port, Disport*
Clean on Board	Đã xếp hàng sạch lên tàu/ *Clean Shipped on Board*

Từ viết tắt/ ***Abbreviation***	**Thuật ngữ tương đương/** ***Equivalent Terms***
_____ Coal in bulk	Than rời có xuất xứ từ _____/ *Coal in bulk of _____ origin, Steam coal (non-coking) in bulk of _____ origin, _____ Steam coal in bulk, _____ thermal coal in bulk*
Coalimex/Công ty *Coalimex/Company*	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin *Vinacomin - Coal Import Export Joint Stock Company*
Vinacomin/ TKV	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam *Vietnam National Coal - Mineral Industries Holding Corporation Limited*
VT4	Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện Lực Việt Nam *Vinh Tan 4 Thermal Power Plant - Branch of Vietnam Electricity*

PHỤ LỤC C/ *APPENDIX C*

Bảng tiêu chuẩn lấy mẫu và phân tích/ *Sampling and Analysis Table*

Chỉ tiêu lấy mẫu và phân tích/ ***Sampling and Analysis Specifications***	**Tiêu chuẩn/Phương pháp thử nghiệm** ***Analysis Standard/ Method***
Hàm lượng ẩm toàn phần (ARB), % *Total Moisture (ARB), %*	ISO 589 : 2008
Hàm lượng ẩm trong (ADB), % *Inherent Moisture (ADB), %*	ISO 11722 : 2013 (Drying in Nitrogen)
Hàm lượng tro (ADB), % *Ash (ADB), %*	ISO 1171 : 2024
Chất bốc (ADB), % *Volatile Matter (ADB), %*	ISO 562 : 2024
Hàm lượng Carbon cố định (ADB) *Fixed Carbon (ADB)*	ISO 17246 : 2024 (By Difference)
Hàm lượng lưu huỳnh tổng (ADB), % *Total Sulphur (ADB), %*	ISO 19579 : 2006
Phốt pho (ARB), % *Phosphorus (ARB), %*	ISO 622 : 2016
Clo (ARB) % *Chlorine (ARB) %*	ISO 587 : 2020
Chỉ số khả năng nghiền *Hardgrove Grindability Index*	ISO 5074 : 2015
Nhiệt độ nóng chảy của tro (Môi trường khử) *Ash Fusion Temperature* *(Reducing Atmosphere)*	ISO 540 : 2008
Nhiệt trị tinh (ARB), kcal/kg *Net Calorific Value (ARB), kcal/kg*	ISO 1928 : 2020
Nhiệt trị tổng (ARB), kcal/kg *Gross Calorific Value (ARB), kcal/kg*	ISO 1928 : 2020
Kích cỡ than / *Size Grading* (0mm x 0,5mm, % và > 50mm, %) *(0mm x 0.5mm, % and >50mm, %)*	ISO 1953 : 2015
Phân tích nguyên tố *Ultimate Analysis*	ISO 29541 : 2010

Chỉ tiêu lấy mẫu và phân tích/ ***Sampling and Analysis Specifications***	**Tiêu chuẩn/Phương pháp thử nghiệm** ***Analysis Standard/ Method***
Phân tích tro *Ash Analysis*	ASTM D3682 hoặc ASTM D4326 hoặc D6349-21
Na2O trong tro (DB), % *Na2O in ash*	ASTM D3682 hoặc ASTM D4326 hoặc D6349-21
Lấy mẫu thủ công *Manual Sampling*	ISO 18283
Lấy mẫu tự động *Mechanical Sampling*	ISO 13909

Ghi chú/ *Note:*

- Tất cả thông tin xác định tại bảng trên phải được đưa vào Chứng thư giám định chất lượng.

All of the information identified in the table above shall be included in the Certificate of Analysis.

- Các tiêu chuẩn ISO/ASTM được liệt kê ở trên có thể được cập nhật lên các phiên bản mới hơn tùy từng thời điểm trong quá trình thực hiện Hợp đồng theo thỏa thuận của cả hai Bên.

ISO/ASTM standards listed above may be updated to the newer versions from time to time during Contract negotiation and/or implementation upon both Parties' agreement.

Mẫu 10: BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG/ *Form 10: PERFORMANCE SECURITY*

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG[(1)]/ *PERFORMANCE SECURITY[(1)]*

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

[Location] _____, [date] _____

Kính gửi: _____[ghi tên Bên Mua]

To: _____ [insert name and address of the Purchaser]

(sau đây gọi là Bên Mua)

(hereinafter referred to as "the Purchaser")

Theo đề nghị của ____ [ghi tên NCC] (sau đây gọi là "NCC") là NCC đã trúng thầu gói thầu số ____ [ghi số hiệu và tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hoá cho gói thầu trên (sau đây gọi là "hợp đồng")[(2)];

At the request of _____ [insert name of the Applicant] (hereinafter referred to as the "Applicant"), is the Applicant who is qualified for the package No. _____ [insert number and name of the bid package] and commits to sign a coal supply agreement for the above package (hereinafter referred to as "Contract")[(2)];

Theo quy định trong HSMT (hoặc hợp đồng), NCC phải nộp cho Bên Mua bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

According to stipulations in Bidding Documents (or Contract), the Applicant must submit to the Purchaser a Bank Guarantee with a specific amount to secure its obligation and responsibilities in the contract performance;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] ở ____ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng[(3)]] (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của NCC với số tiền là ____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Bên Mua bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi có văn bản của Bên Mua thông báo NCC vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng, mà không cần có sự xem xét hay chấp thuận trước của NCC.

We, _____[insert name of bank] at _____[insert name of country or territory] having our registered office at _____[insert address of Bank[(3)]] (hereinafter referred to as "Bank"), are committed to guarantee for performance security of Applicant with an amount _____ [insert the amount in figures, in words, and currency]. We undertake to pay unconditionally, irrevocably to the Purchaser any amount within _____ [insert amount of security] as stated above, within 05 working days after the Purchaser's written notice and without the Applicant's consent, in the event that the Applicant violates the contract within the validity period of Performance security.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày____tháng____ năm _____[(4)].

This Performance security is valid from issuance date until _____[(4)].

Đại diện hợp pháp của Ngân hàng
Legal representative of the Bank
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]
[Full name, position, signature and seal]

Ghi chú/ *Notes*:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp Bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

Only applicable in case the Performance security is a Letter of guarantee from a bank or a credit institution.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Công ty sẽ xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

If the guarantor bank requires a signed contract to grant the guarantee, the Company will consider and decide. In this case, the above paragraph can be corrected as follows:

"Theo đề nghị của ____ [ghi tên NCC] (sau đây gọi là NCC) là NCC trúng thầu gói thầu số ____[ghi số hiệu và tên gói thầu] đã ký hợp đồng số__[ghi số hợp đồng] ngày__ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng)."

"*At the request of _____ [insert name of the Applicant] (hereinafter referred to as the "Applicant"), is the applicant who is qualified for the package No. _____ [insert number and name of the bid package] and signed Coal Supply Agreement No. [insert contract number] date ____ (hereinafter referred to as "Contract");*

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

Bank address: specify address, phone number, fax number, e-mail to contact.

(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu.

Specify validity that fulfills requirements.